

# PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

**Thông tư số 30/2012/TT-BGTVT ngày 01 tháng 8 năm 2012 quy định chi tiết  
Chương trình an ninh hàng không dân dụng Việt Nam và kiểm soát  
chất lượng an ninh hàng không dân dụng**

(Tiếp theo Công báo số 583 + 584)

### Phụ lục I

## **ĐỀ CƯƠNG CHƯƠNG TRÌNH AN NINH HÀNG KHÔNG DÂN DỤNG CỦA NGƯỜI KHAI THÁC CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY**

*(Kèm theo Thông tư số 30/2012/TT-BGTVT ngày 01/8/2012  
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

(Tên cảng hàng không, sân bay)

### **I. QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Mục đích, phạm vi áp dụng.
2. Các văn bản quy phạm pháp luật là căn cứ xây dựng Chương trình.
3. Giải thích từ ngữ, chữ viết tắt.
4. Phân loại, quản lý và phân phối tài liệu, văn bản về an ninh hàng không:
  - Chương trình an ninh hàng không dân dụng cảng hàng không...;
  - Chương trình, Quy chế an ninh của các hãng hàng không, các cơ sở cung cấp dịch vụ hàng không;
  - Chỉ thị, văn bản chỉ đạo về an ninh hàng không;
  - Các kết luận, biên bản các cuộc kiểm tra, cuộc họp về an ninh hàng không;
  - .....

### **II. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ LIÊN QUAN**

(Bao gồm các đơn vị trực tiếp liên quan đến an ninh hàng không tại Cảng hàng không, tùy thuộc từng cảng hàng không các cơ quan, đơn vị không giới hạn hoặc đầy đủ như dưới đây)

1. Cục Hàng không Việt Nam
2. Cảng vụ Hàng không
3. Người khai thác cảng hàng không:
  - Người chịu trách nhiệm chuyên trách
  - Cơ quan tham mưu về an ninh hàng không
4. Chi nhánh cảng hàng không, sân bay
  - Giám đốc chi nhánh;
  - Trung tâm/Đội An ninh hàng không;
  - Khai thác ga;
  - Khai thác khu bay;
  - Khẩn nguy cứu nạn;
  - .....
5. Công an cửa khẩu
6. Đoàn công an sân bay
7. Đơn vị quân đội
8. Kiểm dịch y tế
9. Kiểm soát phóng xạ hạt nhân
10. Hải quan cửa khẩu
11. Suất ăn
12. Xăng dầu
13. Công ty hàng hóa
14. Công ty phục vụ mặt đất
15. Dịch vụ không lưu
16. Dịch vụ bưu chính
17. Các tổ chức thuê mặt bằng kinh doanh tại cảng hàng không
18. Các cơ quan, đơn vị khác

### **III. HOẠT ĐỘNG ĐIỀU PHỐI AN NINH HÀNG KHÔNG**

1. Giao ban liên ngành, cơ quan, đơn vị
2. Người chủ trì, nhiệm vụ, quyền hạn
3. Thời gian, địa điểm tổ chức giao ban

4. Thành phần tham dự

5. Nội dung giao ban

6. Biên bản kết luận

#### **IV. MÔ TẢ HOẠT ĐỘNG TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG**

(Những thông tin đưa ra nhằm để cho người đọc biết được một cách khái quát về cảng hàng không, đặc điểm, chức năng và hoạt động của nó để liên hệ đến những vấn đề an ninh hàng không)

Mô tả tổng quát

1. Mô tả các khu chức năng

- Sân đỗ;
- Đường hạ cất cánh, đường lăn;
- Nhà ga;
- Bãi đỗ xe;
- Hệ thống giao thông;
- Khu vực kho hàng, suất ăn, xăng dầu;
- Các điểm kiểm tra an ninh;
- Các hãng hàng không;
- Các công ty cung cấp dịch vụ hàng không và phi hàng không;

.....

#### **V. CÁC BIỆN PHÁP AN NINH HÀNG KHÔNG**

1. Khu vực công cộng, khu vực lân cận cảng hàng không
2. Bảo vệ vành đai cảng hàng không và kiểm soát ra vào
3. Hệ thống thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không, nội bộ
4. Hộ tống, áp giải
5. Tuần tra, canh gác
6. Hệ thống khóa cổng, cửa
7. Kiểm tra lý lịch
8. Bảo vệ khu vực hạn chế:
  - Các khu vực hạn chế;
  - Kiểm soát vào các khu vực hạn chế;

- Duy trì an ninh các khu vực hạn chế;
- Soi chiếu người và đồ vật của nhân viên vào các khu vực hạn chế;
- Kiểm tra phương tiện vào các khu vực hạn chế;
- Kiểm soát hành khách, tổ bay vào các khu vực hạn chế;
- Kiểm soát vật phẩm nguy hiểm ra vào khu vực hạn chế.

9. Soi chiếu hành khách, tổ bay, hành lý xách tay và các đối tượng khác trước khi vào khu vực cách ly

- Thẩm quyền và trách nhiệm
- Mục đích, yêu cầu soi chiếu
- + Địa điểm, thời gian soi chiếu;
- + Quy định về miễn trừ soi chiếu;
- + Cách thức soi chiếu;
- + Quy định về kiểm tra trực quan ngẫu nhiên lần thứ hai.
- Quy trình cụ thể việc soi chiếu, kiểm tra trực quan
- + Soi chiếu và kiểm tra trực quan hành khách, hành lý xách tay xuất phát;
- + Soi chiếu và kiểm tra trực quan hành khách, hành lý xách tay quá cảnh;
- + Danh sách đối tượng được miễn trừ;
- + Soi chiếu và kiểm tra trực quan tổ bay và hành lý xách tay;
- + Soi chiếu và kiểm tra trực quan người của các cơ quan quản lý nhà nước;
- + Soi chiếu và kiểm tra trực quan đối tượng không phải là hành khách (tổ bay, công an, hải quan cửa khẩu, nhân viên hàng không...);
- + Biện pháp xử lý với hành khách, hành lý nghi ngờ;
- + Giám sát hành khách trong khu vực cách ly;
- + Biện pháp xử lý trường hợp từ chối soi chiếu, kiểm tra trực quan;
- + Biện pháp đối với hành khách đặc biệt (bị can, phạm nhân, người bị trục xuất.....);
- + Xử lý khi phát hiện vật phẩm nguy hiểm;
- + Xử lý với các vật phẩm bị tịch thu;
- + Xử lý khi phát hiện hàng hóa nguy hiểm không khai báo;
- + Kiểm tra đồ điện, điện tử.

- Thiết bị soi chiếu
- Nhân viên an ninh soi chiếu
- Danh mục các vật phẩm không được mang theo người, hành lý xách tay
- Kiểm soát vũ khí, súng đạn
- Túi thư ngoại giao, lãnh sự
- Biện pháp kiểm soát đối với bị can, phạm nhân, người bị trục xuất, dẫn độ
- Hành khách, tổ bay chuyến bay hoạt động hàng không chung.

#### 10. Soi chiếu hành lý ký gửi

- Thẩm quyền và trách nhiệm;
- Quy trình soi chiếu;
- Bảo vệ và giám sát hành lý sau khi soi chiếu;
- Xử lý đối với hành lý không có người nhận, hành lý không nhận biết được chủ.

#### 11. Soi chiếu hàng hóa dùng để bán hay sử dụng trong khu cách ly và trên tàu bay

- Thẩm quyền và trách nhiệm;
- Quy trình soi chiếu;
- Nhà cung cấp quen biết;
- Hàng lưu kho.

#### 12. An ninh đối với hàng hóa, thư, bưu phẩm, bưu kiện

- Trách nhiệm;
- Bảo vệ hàng hóa, thư, bưu phẩm, bưu kiện trong khu vực hạn chế.

#### 13. An ninh đối với suất ăn và đồ dự trữ

- Trách nhiệm;
- Biện pháp, quy trình an ninh.

#### 14. An ninh đối với tàu bay

- Trách nhiệm bảo vệ tàu bay;
- Biện pháp, quy trình an ninh.

### **VI. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC LỰC LƯỢNG AN NINH HÀNG KHÔNG**

1. Sơ đồ tổ chức, chức năng nhiệm vụ và danh sách người đứng đầu của từng bộ phận từ cấp tổ và tương đương trở lên.

2. Sơ đồ bố trí lực lượng tại các điểm kiểm tra, soi chiếu, giám sát an ninh và lực lượng tuần tra.

## **VII. PHƯƠNG ÁN LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH, SỬ DỤNG HỆ THỐNG KỸ THUẬT, TRANG BỊ, THIẾT BỊ AN NINH HÀNG KHÔNG VÀ VŨ KHÍ, CÔNG CỤ HỖ TRỢ; TRANG THIẾT BỊ Y TẾ, THUỐC CHỮA BỆNH**

1. Danh mục trích ngang hệ thống kỹ thuật, trang bị, thiết bị an ninh hàng không và vũ khí, công cụ hỗ trợ

2. Sơ đồ bố trí hệ thống kỹ thuật, trang bị, thiết bị an ninh hàng không. Phương án trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ

3. Quy trình bảo quản, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống kỹ thuật, trang bị, thiết bị an ninh hàng không và vũ khí, công cụ hỗ trợ.

4. Chế độ, trách nhiệm quản lý, khai thác sử dụng hệ thống kỹ thuật, trang bị, thiết bị an ninh hàng không và vũ khí, công cụ hỗ trợ.

5. Danh mục, số lượng trang thiết bị y tế, thuốc chữa bệnh được dự phòng.

## **VIII. ĐÀO TẠO HUẤN LUYỆN**

1. Huấn luyện nhận thức an ninh

2. Đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ an ninh

3. Kiểm tra lý lịch trước khi tuyển dụng

## **IX. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG**

## **X. QUY TRÌNH BẢO VỆ AN NINH NỘI BỘ ĐỐI VỚI NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG**

## **XI. KIỂM SOÁT VIỆC CUNG CẤP THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN AN NINH HÀNG KHÔNG**

## **XII. CÁC PHỤ LỤC**

**Phụ lục II****ĐỀ CƯƠNG CHƯƠNG TRÌNH AN NINH HÀNG KHÔNG DÂN DỤNG  
CỦA HÃNG HÀNG KHÔNG, NGƯỜI KHAI THÁC TÀU BAY**

*(Kèm theo Thông tư số 30/2012/TT-BGTVT ngày 01/8/2012  
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**I. QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Mục đích, phạm vi áp dụng.
  2. Các văn bản quy phạm pháp luật là căn cứ xây dựng Chương trình
  3. Giải thích từ ngữ, chữ viết tắt
  4. Phân loại, quản lý và phân phối tài liệu, văn bản về an ninh hàng không
    - a) Chương trình an ninh HKDD Hãng...
    - b) Chỉ thị, văn bản chỉ đạo về an ninh hàng không
    - c) Các kết luận, biên bản các cuộc kiểm tra, cuộc họp về an ninh hàng không
- .....

**II. MÔ TẢ HOẠT ĐỘNG CỦA HÃNG HÀNG KHÔNG**

Phần này đưa ra những thông tin nhằm để cho người đọc biết được một cách khái quát về hoạt động của hãng hàng không, đặc điểm, trụ sở, các văn phòng đại diện, số lượng tàu bay, đường bay, hành khách vận chuyển..... và hoạt động của hãng để liên hệ đến những vấn đề an ninh hàng không.

**III. TỔ CHỨC VÀ TRÁCH NHIỆM**

1. Người chịu trách nhiệm trực tiếp chuyên trách về công tác bảo đảm an ninh
2. Phòng/Ban an ninh hàng không
3. Tổ bay
  - Người chỉ huy tàu bay
  - Thành viên tổ bay khác
4. Đại diện của Hãng tại cảng hàng không
5. Nhân viên an ninh trên không
6. Các cơ quan, đơn vị khác có liên quan

**IV. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC LỰC LƯỢNG AN NINH HÀNG KHÔNG**

1. Sơ đồ tổ chức, chức năng nhiệm vụ và danh sách người đứng đầu của từng bộ phận cả lực lượng chuyên trách và kiêm nhiệm;

2. Sơ đồ bố trí lực lượng an ninh tại các khu vực hạn chế thuộc trách nhiệm quản lý của hãng hàng không.

#### **V. AN NINH TÀU BAY**

Quy định chung

1. Kiểm soát tiếp cận, vào tàu bay
2. Tuần tra, giám sát tàu bay
3. Biện pháp phòng ngừa trước chuyến bay
4. Kiểm tra, lục soát tàu bay
5. Các biện pháp an ninh khi mức độ đe dọa cao
6. Các biện pháp an ninh đối với chuyến bay bị đe dọa
7. Các thông báo của tổ bay cho hành khách liên quan đến bảo đảm an ninh hàng không trên tàu bay
8. Hệ thống thẻ nhận dạng tổ bay

#### **VI. BẢO VỆ TÀI LIỆU**

#### **VII. AN NINH ĐỐI VỚI HÀNH KHÁCH, HÀNH LÝ XÁCH TAY**

1. Quy định chung
2. Kiểm soát vũ khí, súng đạn chuyên chở trên tàu bay
3. Túi ngoại giao, lãnh sự và tài liệu đưa lên chuyến bay
4. Chuyên chở hành khách đặc biệt.

#### **VIII. AN NINH ĐỐI VỚI HÀNH LÝ KÝ GỬI**

#### **IX. ĐỒNG BỘ HÀNH KHÁCH VÀ HÀNH LÝ**

#### **X. AN NINH ĐỐI VỚI SUẤT ĂN VÀ ĐỒ VẬT PHỤC VỤ TRÊN TÀU BAY**

#### **XI. VỆ SINH TÀU BAY**

#### **XII. AN NINH HÀNG HÓA, THU, BƯU PHẨM, BƯU KIỆN**

1. Quy định chung
2. Đại lý điều tiết
3. Khách hàng quen
4. Khách hàng lạ
5. Hàng hóa chuyển tàu
6. Hàng hóa có giá trị cao



7. Hành lý, tài sản cá nhân không có người đi kèm

8. Túi ngoại giao, lãnh sự

9. Bảo vệ hàng hóa, thư, bưu phẩm, bưu kiện

**XIII. BẢO VỆ KHU VỰC BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA TÀU BAY**

**XIV. BAY LIÊN DANH**

**XV. HUẤN LUYỆN AN NINH**

1. Huấn luyện nhận thức an ninh

2. Huấn luyện nghiệp vụ an ninh

3. Tuyển dụng và thẩm tra lý lịch nhân viên

4. Chương trình huấn luyện an ninh

**XVI. PHƯƠNG ÁN KHẨN NGUY**

**XVII. KHẢO SÁT, ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC BẢO ĐẢM AN NINH TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG SÂN BAY**

**XVIII. BÁO CÁO SỰ CỐ**

**XIX. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG**

**XX. BẢO VỆ TỔ BAY VÀ TRỤ SỞ**

**XXI. QUY TRÌNH BẢO VỆ AN NINH NỘI BỘ ĐỐI VỚI NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG**

**XXII. PHỤ LỤC**

**Phụ lục III**  
**ĐỀ CƯƠNG QUY CHẾ AN NINH HÀNG KHÔNG DÂN DỤNG**  
**CỦA DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ KHÔNG LƯU**  
*(Kèm theo Thông tư số 30/2012/TT-BGTVT ngày 01/8/2012*  
*của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**1. Quy định chung**

- 1.1. Mục đích, phạm vi, đối tượng áp dụng
- 1.2. Căn cứ xây dựng quy chế
- 1.3. Giải thích từ ngữ, chữ viết tắt
- 1.4. Mô tả khái quát cơ cấu tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp

**2. Hệ thống tổ chức đảm bảo an ninh hàng không**

- 2.1. Sơ đồ hệ thống tổ chức đảm bảo an ninh hàng không
- 2.2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, cá nhân
- 2.3. Trách nhiệm phối hợp đảm bảo an ninh hàng không

**3. Các biện pháp an ninh phòng ngừa**

**3.1. Quy định chung**

- 3.1.1. Thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không
  - a) Các loại thẻ, giấy phép
  - b) Hồ sơ thủ tục cấp thẻ, giấy phép
  - c) Quản lý, sử dụng thẻ, giấy phép
- 3.1.2. Kiểm soát người, phương tiện, đồ vật ra, vào khu vực hạn chế
- 3.1.3. Kiểm tra, lục soát an ninh khu vực hạn chế
- 3.1.4. Kiểm soát vật phẩm nguy hiểm trong khu vực hạn chế
- 3.1.5. Các biện pháp an ninh nội bộ
  - Kiểm soát lý lịch
  - Kiểm soát, bảo mật văn bản, tài liệu, giữ liệu an ninh
- 3.1.6. Chống phá sóng, cướp sóng vô tuyến điều hành, hướng dẫn bay
- 3.1.7. Cấp độ tăng cường đảm bảo an ninh

**3.2. Đối với từng cơ sở cụ thể**

*Viết cụ thể cho từng cơ sở, nơi có công trình, trang bị, thiết bị phục vụ hoạt động bay, bao gồm các nội dung sau:*

3.2.1. Mô tả khái quát cơ cấu tổ chức, hoạt động của cơ sở

3.2.2. Thiết lập các khu vực hạn chế

3.2.3. Hàng rào, cổng, cửa, thiết bị an ninh hàng không

a) Hàng rào bao quanh khu vực doanh nghiệp

b) Các cổng cửa ra vào khu vực doanh nghiệp

c) Hệ thống chiếu sáng

d) Hệ thống ca-me-ra giám sát và hệ thống phát hiện đột nhập khác

e) Hệ thống biển báo, cảnh báo

f) Sơ đồ về các hệ thống hàng rào, chiếu sáng, giám sát và cổng cửa

3.2.4. Tuần tra, canh gác

3.2.5. Kiểm soát khu vực công cộng (nếu có), khu vực lân cận của các công trình, thiết bị phục vụ hoạt động bay ngoài khu vực hạn chế cảng hàng không, sân bay

3.2.6. Tổ chức lực lượng an ninh hàng không tại cơ sở

- Sơ đồ tổ chức, chức năng nhiệm vụ và danh sách người đứng đầu của từng bộ phận từ cấp tổ và tương đương trở lên;

- Sơ đồ bố trí lực lượng tại các điểm kiểm tra, soi chiếu, giám sát an ninh và lực lượng tuần tra;

- Chế độ trực

**4. Trang phục, công cụ hỗ trợ của lực lượng an ninh hàng không**

**5. Công tác báo cáo**

**6. Kiểm soát chất lượng an ninh hàng không**

6.1. Hệ thống tổ chức kiểm soát chất lượng

6.2. Các biện pháp kiểm soát chất lượng

**7. Tuyển dụng, đào tạo, huấn luyện an ninh, diễn tập chống can thiệp BHP**

7.1. Tuyển dụng

7.2. Đào tạo ban đầu

a) Trách nhiệm

b) Đối tượng

c) Cơ sở đào tạo

7.3. Chương trình thực tập cho nhân viên mới tuyển dụng

7.4. Đào tạo, huấn luyện định kỳ

a) Trách nhiệm về đào tạo, huấn luyện định kỳ

b) Đối tượng đào tạo, huấn luyện định kỳ

c) Cơ sở đảm bảo cho công tác đào tạo, huấn luyện định kỳ

- Giảng viên

- Tài liệu

- Phòng học, trang thiết bị

7.5. Các khóa đào tạo, huấn luyện, tập huấn khác

7.6. Diễn tập

## **8. Phương án khẩn nguy (Kế hoạch khẩn nguy cơ sở)**

1. Quy định chung

a) Phương châm chỉ đạo

b) Phân loại tình huống khẩn nguy

c) Hệ thống chỉ huy

d) Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, cá nhân trực thuộc

đ) Lực lượng tham gia phương án

e) Trách nhiệm phối hợp

g) Cơ chế thông tin, báo cáo, chế độ trực khẩn nguy

h) Phương tiện, trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ phương án khẩn nguy

i) Kinh phí

k) Đào tạo, huấn luyện, diễn tập

2. Các phương án cho một số tình huống cụ thể

## **9. Các phụ lục**

**Phụ lục IV****ĐỀ CƯƠNG QUY CHẾ AN NINH HÀNG KHÔNG DÂN DỤNG CỦA  
DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG  
TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY**

*(Kèm theo Thông tư số 30/2012/TT-BGTVT ngày 01/8/2012  
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

1. Mục đích của Quy chế
2. Giải thích từ ngữ
3. Ranh giới khu vực hạn chế của doanh nghiệp
  - 3.1. Mô tả khái quát phạm vi quản lý của doanh nghiệp và các hoạt động của doanh nghiệp tại khu vực hạn chế
  - 3.2. Mô tả ranh giới khu vực hạn chế mà doanh nghiệp đang thuê hoạt động
  - 3.3. Sơ đồ khu vực hạn chế nêu tại điểm 3.2
4. Các biện pháp bảo đảm an ninh
  - 4.1. Hệ thống hàng rào, thiết bị bảo vệ
    - a) Hàng rào bao quanh khu vực doanh nghiệp
    - b) Các cổng cửa ra vào khu vực doanh nghiệp
    - c) Hệ thống chiếu sáng
    - d) Hệ thống ca-me-ra giám sát và hệ thống phát hiện đột nhập khác
    - e) Hệ thống biển báo, cảnh báo
    - f) Sơ đồ về các hệ thống hàng rào, chiếu sáng, giám sát và cổng cửa
  - 4.2. Công tác đảm bảo an ninh
    - a) Thời gian, cách thức bảo vệ
    - b) Kiểm soát, giám sát bảo đảm an ninh trong khu vực hạn chế
    - c) Các biện pháp kiểm soát chất lượng
    - d) Phối hợp với các khu vực xung quanh
5. Phương án tổ chức lực lượng an ninh hàng không (đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không lưu, cơ sở sửa chữa bảo dưỡng tàu bay)
  - 5.1. Sơ đồ tổ chức, chức năng nhiệm vụ và danh sách người đứng đầu của từng bộ phận từ cấp tổ và tương đương trở lên;

5.2. Sơ đồ bố trí lực lượng tại các điểm kiểm tra, soi chiếu, giám sát an ninh và lực lượng tuần tra

6. Hệ thống thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh nội bộ

- a) Các loại thẻ, giấy phép
- b) Cấp thẻ, giấy phép
- c) Hồ sơ thủ tục cấp thẻ, giấy phép
- d) Quản lý, sử dụng thẻ, giấy phép

7. Huấn luyện an ninh

- a) Người chịu trách nhiệm về huấn luyện an ninh
- b) Huấn luyện ban đầu
- c) Huấn luyện định kỳ
- d) Nội dung huấn luyện

8. Đơn vị cung cấp dịch vụ an ninh

- a) Tên địa chỉ của đơn vị cung cấp dịch vụ an ninh
- b) Mô tả những dịch vụ an ninh
- c) Tiêu chuẩn yêu cầu đối với đơn vị cung cấp dịch vụ
- d) Tài liệu huấn luyện của đơn vị cung cấp dịch vụ

9. Thiết bị an ninh

- a) Liệt kê các thiết bị an ninh và vị trí lắp đặt
- b) Tên, địa chỉ của đơn vị bảo dưỡng thiết bị
- c) Kiểm tra, đánh giá thiết bị định kỳ

10. Phương án khẩn nguy (trừ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không lưu)

- a) Đe dọa bom
- b) Phát hiện vật đáng ngờ
- c) Cháy
- d) Vào khu vực hạn chế trái phép
- đ) Hệ thống kiểm soát ra vào bị hỏng
- e) Hệ thống điện bị hỏng
- f) Hệ thống ca-me-ra và phát hiện đột nhập bị hỏng
- g) Hệ thống thông tin liên lạc bị hỏng

h) Người, tài sản bị phá hủy

11. Phương án khẩn nguy đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không lưu:

a) Phương án điều hành tàu bay khi đang bay bị can thiệp bất hợp pháp

b) Kế hoạch khẩn nguy cơ sở như quy định tại khoản 10

12. Quy trình bảo vệ an ninh nội bộ đối với nhân viên hàng không

13. Các phụ lục:

a) Sơ đồ tổ chức

b) Số điện thoại liên lạc cần thiết

c) Các sơ đồ cần thiết khác.

**Phụ lục V**  
**MẪU CÔNG VĂN**  
(Kèm theo Thông tư số 30/2012/TT-BGTVT ngày 01/8/2012  
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.... tháng.... năm.....

Kính gửi: (tên cơ quan/đơn vị nhận công văn).....

Căn cứ các quy định pháp luật liên quan đến việc (tóm tắt nội dung đề nghị)  
....., (tên cơ quan/đơn vị đề nghị)..... đề nghị (tên cơ quan/đơn vị  
nhận công văn)..... xem xét, giải quyết/thông báo một số nội dung sau:

- 1.
- 2.
3. (Các nội dung đề nghị xem xét, giải quyết/thông báo)

.....

.....

\* Địa chỉ, số điện thoại, fax của cơ quan/đơn vị; thư điện tử, người được giao nhiệm vụ để liên hệ làm việc với cơ quan/đơn vị nhận công văn.

Trân trọng cảm ơn./.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**  
(Ký tên, đóng dấu)

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- ...
- ...
- Lưu ...

Ghi chú: Nếu công văn có từ 02 trang trở lên phải đóng dấu giáp lai.



**Phụ lục VI**  
**DANH SÁCH TRÍCH NGANG CÁN BỘ, NHÂN VIÊN/PHƯƠNG TIỆN**  
**CẤP THẺ/GIẤY PHÉP KIỂM SOÁT AN NINH**

*(Kèm theo Thông tư số 30/2012/TT-BGTVT ngày 01/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

Đơn vị.....  
 .....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày .... tháng .... năm .....

**DANH SÁCH TRÍCH NGANG CÁN BỘ, NHÂN VIÊN CẤP THẺ KIỂM SOÁT AN NINH**

Kính gửi: .....

Số TT	Họ và tên	Số Thẻ	Thời hạn cấp	Khu vực được cấp						Ghi chú
				1	2	3	4	5	6	

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**  
 (Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Nếu danh sách có từ 02 trang trở lên phải đóng dấu giáp lai.

Đơn vị.....  
.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày .... tháng .... năm .....

**DANH SÁCH TRÍCH NGANG PHƯƠNG TIỆN CẤP GIẤY PHÉP KIỂM SOÁT AN NINH**

Kính gửi: .....

<b>Số TT</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Tên phương tiện</b>	<b>Biển đăng ký</b>	<b>Giấy chứng nhận an toàn (kiểm định) số</b>	<b>Thời hạn cấp</b>	<b>Khu vực được phép</b>	<b>Công vào</b>	<b>Công ra</b>

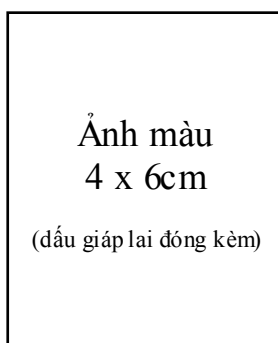
**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**  
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Nếu danh sách có từ 02 trang trở lên phải đóng dấu giáp lai.

**Phụ lục VII**  
**MẪU TỜ KHAI CẤP THẺ KIỂM SOÁT AN NINH CẢNG**  
**HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG NHIỀU LẦN**  
*(Kèm theo Thông tư số 30/2012/TT-BGTVT ngày 01/8/2012*  
*của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Mẫu tờ khai A**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



..., ngày ..... tháng .... năm 20....

**Kính gửi:** .....

**BẢN KHAI CÁ NHÂN số:.....<sup>1</sup>**

- |  |                             |
|--|-----------------------------|
| 1. Họ và tên:.....                                   | 2. Giới tính .....          |
| 3. Sinh ngày: ..... tháng .... năm .....             | 4. Dân tộc .....            |
| 5. Quê quán: .....                                   | 6. Tôn giáo .....           |
| 7. Quốc tịch: .....                                  |                             |
| 8. Chức vụ:.....                                     | 9. Điện thoại liên lạc..... |
| 10. Chỗ ở hiện nay.....                              |                             |
| .....  |                             |
| 11. Số Giấy chứng minh nhân dân/(Hộ chiếu):.....     |                             |
| 12. Ngày cấp: ..... Nơi cấp.....                     |                             |
| 13. Cơ quan, đơn vị hiện đang công tác: .....        |                             |
| 14. Thời hạn làm việc:                               |                             |
| - Biên chế nhà nước <input type="checkbox"/>         |                             |
| - Hợp đồng dài hạn đến ngày ... tháng ... năm .....  |                             |
| - Hợp đồng ngắn hạn đến ngày ... tháng ... năm ..... |                             |

<sup>1</sup> Số tờ khai do đơn vị cấp thẻ ghi.

15. Đặc điểm nhận dạng: .....

.....

16. Tóm tắt lịch sử bản thân 5 năm trở lại đây:

<i>Thời gian</i>	<i>Đơn vị công tác</i>	<i>Chức vụ, công việc</i>
-----	-----	-----
-----	-----	-----
-----	-----	-----
-----	-----	-----

17. Kỹ luật: .....

18. Tiền án, tiền sự: .....

19. Đề nghị cấp thẻ vào cảng hàng không nào? (ghi rõ tên từng cảng hàng không).....

.....

20. Mô tả chi tiết công việc của người đề nghị được cấp thẻ sẽ thực hiện trong các khu vực hạn chế tại cảng hàng không:

.....

.....

21. Số thẻ kiểm soát an ninh đã cấp (nếu có): .....

22. Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm và chịu mọi hình thức xử lý.

23. Tôi đã đọc và hiểu rõ các quy định về sử dụng thẻ kiểm soát an ninh hàng không. Khi được cấp thẻ, tôi cam kết tuân thủ các quy định và chịu những hình thức xử phạt nếu vi phạm.

### **Người khai ký và ghi rõ họ tên**

24. Xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị người xin cấp thẻ

Tôi xác nhận các mục từ 01 đến 21 ở trên đã được thẩm tra, xác minh, nội dung khai là đúng sự thật. Nếu xác nhận sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm.

Ngày ..... tháng ..... năm 20.....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**

(Ký tên, đóng dấu)

**Mẫu tờ khai B****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ảnh màu  
4x6cm

(dấu giáp lai đóng kèm)

....., ngày..... tháng..... năm 20.. ...

**Kính gửi:**.....

**BẢN KHAI CÁ NHÂN số:**.....<sup>2</sup>

1. Họ và tên: .....
2. Giới tính .....
3. Sinh ngày: ..... tháng ..... năm ..... 4. Dân tộc .....
5. Quê quán: ..... 6. Tôn giáo .....
7. Quốc tịch: .....
8. Chức vụ: ..... 9. Điện thoại liên lạc .....
10. Chỗ ở hiện nay .....
11. Số Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu: .....
12. Ngày cấp: ..... Nơi cấp.....
13. Cơ quan, đơn vị hiện đang công tác: .....
- .....
14. Thời hạn làm việc:
  - Hợp đồng dài hạn đến ngày .... tháng ..... năm .....
  - Hợp đồng ngắn hạn đến ngày .... tháng ..... năm .....
15. Đặc điểm nhận dạng: .....
16. Tóm tắt lịch sử bản thân 5 năm trở lại đây:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ, công việc
-----	-----	-----
-----	-----	-----
-----	-----	-----

17. Ký luật: .....

<sup>2</sup> Số tờ khai do đơn vị cấp thẻ ghi.

18. Tiền án, tiền sự: .....
19. Đề nghị cấp thẻ vào cảng hàng không nào? (ghi rõ tên từng cảng hàng không).....  
.....  
.....
20. Mô tả chi tiết công việc của người đề nghị được cấp thẻ sẽ thực hiện trong các khu vực hạn chế tại cảng hàng không:.....  
.....  
.....
21. Số thẻ kiểm soát an ninh đã cấp (nếu có): .....
22. Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm và chịu mọi hình thức xử lý.
23. Tôi đã đọc và hiểu rõ các quy định về sử dụng thẻ kiểm soát an ninh hàng không. Khi được cấp thẻ, tôi cam kết tuân thủ các quy định và chịu những hình thức xử phạt nếu vi phạm.

**Người khai ký và ghi rõ họ tên**

24. Xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị người xin cấp thẻ

Tôi xác nhận các mục từ 01 đến 21 ở trên đã được thẩm tra, xác minh, nội dung khai là đúng sự thật. Nếu xác nhận sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm.

..., ngày ..... tháng ..... năm 20....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**

(Ký tên, đóng dấu)

25. Xác nhận của cơ quan công an nơi cư trú (nếu có Phiếu lý lịch tư pháp không phải thực hiện mục 25 này).

Công an Phường/xã ..... xác nhận Ông (bà): .....

Hiện cư trú tại: .....

Nhân thân không có tiền án, tiền sự.

..., ngày..... tháng ..... năm 20....

(Ký tên, đóng dấu)



Số TT	Tên phương tiện	Biên kiểm soát	Giấy đăng ký phương tiện <sup>(1)</sup> /Giấy phép khai thác thiết bị hàng không <sup>(2)</sup>	Sổ chứng nhận kiểm định ATKTT và BVMT giao thông <sup>(1)</sup> /Biên bản kiểm định đủ tiêu chuẩn khai thác an toàn, kỹ thuật, môi trường <sup>(2)</sup>	Thời hạn cấp	Khu vực đề nghị	Cổng vào	Cổng ra

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**

(Ký tên, đóng dấu)

***Yêu cầu: Nộp kèm bản sao các tài liệu đã khai***

**Ghi chú:**

*(1) Đối với phương tiện có tham gia giao thông ngoài khu vực cảng hàng không, sân bay.*

*(2) Đối với phương tiện chuyên dùng hoạt động trong khu bay.*

*Nếu danh sách phương tiện có từ 02 trang trở lên phải đóng dấu giáp lai.*



**Phụ lục IX****MẪU DANH SÁCH NGƯỜI ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP  
KIỂM SOÁT AN NINH CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY***(Kèm theo Thông tư số 30/2012/TT-BGTVT ngày 01/8/2012  
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**DANH SÁCH***(Kèm theo công văn số...../..... ngày..... tháng..... năm..... của (tên cơ quan/  
đơn vị đề nghị).....)*

STT	Họ và tên	Nam/ Nữ	Số GCMND/ Hộ chiếu	Chức vụ	Khu vực hạn chế hoạt động	Hạn sử dụng của thẻ kiểm soát an ninh	Ghi chú
1							
2							
3							
.....							
.....							
.....							
.....							
TỔNG CỘNG							

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**  
(Ký tên, đóng dấu)*Ghi chú: - Nếu danh sách có từ 02 trang trở lên phải đóng dấu giáp lai.**- GCMND: Giấy chứng minh nhân dân.*

**Phụ lục X**  
**THÔNG BÁO MẤT THẺ, GIẤY PHÉP**  
*(Kèm theo Thông tư số 30/2012/TT-BGTVT ngày 01/8/2012*  
*của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**(Đơn vị cấp thẻ)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /

Hà Nội, ngày tháng năm 20....

V/v: thông báo mất thẻ, giấy phép KSAN

Kính gửi: - *(Ghi tên các đơn vị nhận)*

*(Đơn vị cấp thẻ)* thông báo thẻ/giấy phép kiểm soát an ninh do *(Đơn vị cấp thẻ)* đã cấp, bị mất như sau:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị	Số thẻ/Giấy phép KSAN đã bị mất	Số thẻ, Giấy phép KSAN cấp lại/ngày tháng năm cấp
-----	-----	-----	-----	-----	-----
-----	-----	-----	-----	-----	-----
-----	-----	-----	-----	-----	-----
-----	-----	-----	-----	-----	-----
-----	-----	-----	-----	-----	-----

*(Đơn vị cấp thẻ)* yêu cầu:

1. Lực lượng an ninh hàng không của tất cả các cảng hàng không trong quá trình kiểm tra, kiểm soát chú ý phát hiện và ngăn chặn kịp thời việc sử dụng thẻ, giấy phép đã mất để vào khu vực hạn chế tại các cảng hàng không.

2. Khi phát hiện, thu hồi thẻ, giấy phép thông báo cho *(Đơn vị cấp thẻ)* theo số điện thoại..... và xử lý người vi phạm theo quy định hiện hành./.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký tên, đóng dấu)***Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu...

**Phụ lục XI**  
**CÁC YÊU CẦU ĐỐI VỚI HÀNG RÀO, CÔNG, CỬA, RÀO CHẮN,**  
**HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG, VỌNG GÁC, ĐƯỜNG TUẦN TRA**  
**TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY,**  
**CƠ SỞ CUNG CẤP DỊCH VỤ BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG BAY**  
*(Kèm theo Thông tư số 30/2012/TT-BGTVT ngày 01/8/2012*  
*của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

### **1. Yêu cầu chung về hàng rào**

Hàng rào phải bảo đảm các yêu cầu chung sau đây:

1. Khó leo trèo; không dễ bị uốn cong, bẻ gãy; ngăn chặn được người, gia súc xâm nhập qua hàng rào; không làm nhiễu loạn tín hiệu điều hành bay của các đài, trạm phục vụ hoạt động bay tại cảng hàng không, sân bay.

2. Chiều cao của hàng rào gồm phần thân và ngọn tính từ mặt đất tối thiểu là 2,45m. Trong đó phần thân hàng rào cao tối thiểu là 2,15m, phần ngọn cao tối thiểu 0,30m. Trong trường hợp chiều cao hàng rào có thể ảnh hưởng đến an toàn bay, chiều cao hàng rào có thể được xây dựng thấp hơn một cách phù hợp với yêu cầu về bảo đảm an ninh.

3. Đối với mương, cống thoát nước xuyên qua hàng rào: phải lắp đặt lưới kim loại, bảo đảm việc tiêu nước và ngăn cản được người và gia súc xâm nhập vào sân bay.

4. Bên trong hàng rào vành đai cảng hàng không, sân bay có khoảng trống tối thiểu là 3m sử dụng làm đường tuần tra, trừ trường hợp bất khả kháng.

5. Căn cứ vào các yêu cầu về an ninh và mỹ quan của cảng hàng không, sân bay hay khu vực cần bảo vệ, có thể sử dụng một hoặc kết hợp nhiều loại, một hoặc nhiều lớp hàng rào khác nhau cho thích hợp.

### **2. Các loại hàng rào**

2.1. Hàng rào dây kim loại bao gồm hàng rào lưới dây kẽm gai và hàng rào lưới dây kim loại trơn (lưới B40).

2.2. Hàng rào tường xây bằng các loại vật liệu như gạch, đá, bê tông áp dụng cho những khu vực của cảng hàng không, sân bay tiếp giáp với khu dân cư, nhà xưởng.

2.3. Hàng rào song sắt áp dụng cho những khu vực cần mỹ quan; phần tiếp xúc với mặt đất xây bằng gạch, bê tông hoặc đá, phần trên là song sắt.

### **3. Yêu cầu kỹ thuật hàng rào**

#### **3.1. Hàng rào dây kim loại:**

3.1.1 Dây kim loại làm hàng rào có đường kính tối thiểu là 2,5mm. Các dây đan với nhau hình vuông hoặc mắt cáo, các lỗ của hàng rào tối đa không quá 12cm x 12cm.

3.1.2 Chân hàng rào xây bằng gạch, bê tông hoặc đá. Cột trụ bằng sắt hoặc bê tông cốt thép khoảng cách giữa hai cột trụ không quá 3m. Thân hàng rào là các tấm lưới đan gắn vào các cột trụ. Phần ngọn hàng rào sử dụng dây kẽm gai đơn, lưới kẽm gai hoặc các cuộn dây kẽm gai, nghiêng 45 độ hướng ra phía ngoài.

#### **3.2. Hàng rào tường xây:**

3.2.1 Phần thân là tường xây rộng tối thiểu 20cm, cao tối thiểu 2,15m. Phần ngọn cao tối thiểu 0,30m là dây kẽm gai đơn hoặc các cuộn dây kẽm gai, nghiêng 45 độ hướng ra phía ngoài.

3.2.2 Phần ngọn hàng rào là dây kẽm gai đơn, lưới hoặc cuộn có đường kính dây tối thiểu là 2,5mm.

#### **3.3. Hàng rào song sắt:**

3.3.1 Khoảng cách giữa hai song sắt tối đa không quá 15cm. Chiều cao phần thân tối thiểu là 2,15m. Phần ngọn của song sắt nhọn hình mũi mác cao tối thiểu 0,30m, nghiêng 45 độ hướng ra phía ngoài.

#### **3.3.2 Kích thước song sắt:**

- a) Loại sắt đặc tròn: đường kính tối thiểu 14mm.
- b) Loại sắt đặc vuông: kích thước tối thiểu 14mm x 14mm.
- c) Loại sắt hộp: kích thước tối thiểu là 20mm x 20mm.

3.4. Hàng rào chắn mương, cống thoát nước: khoảng cách giữa hai thanh sắt tối đa không quá 15cm; kích thước thanh sắt đường kính tối thiểu 14mm.

### **4. Vọng gác, đường tuần tra**

#### **4.1. Vọng gác:**

4.1.1. Vọng gác được bố trí tại các cổng ra vào và dọc theo hàng rào vành đai cảng hàng không, sân bay, cơ sở bảo đảm hoạt động bay và các khu vực hạn chế khác, trừ khu vực hạn chế trong nhà ga. Khoảng cách giữa hai vọng gác liền kề bảo đảm cho nhân viên tại hai vọng gác có thể quan sát khép kín và kiểm soát được tình hình ở những đoạn hàng rào chuyển hướng.

4.1.2. Khi thiết kế, xây dựng vọng gác phải bảo đảm hạn chế được tác động xấu của thời tiết đối với sức khỏe của nhân viên làm nhiệm vụ canh gác tại đó.

4.1.3. Vọng gác phải có cửa quan sát được tất cả các hướng, có thể lắp kính trong suốt để chắn được mưa, gió. Vọng gác được đặt thấp hoặc cao tùy theo địa hình của cảng hàng không, sân bay, cơ sở bảo đảm hoạt động bay, khu vực hạn chế khác và yêu cầu bảo vệ.

a) Vọng gác đặt thấp: sàn của vọng gác cao tối thiểu 50cm so với mặt đất.

b) Vọng gác đặt cao: sàn của vọng gác cao tối thiểu 2,13m so với mặt đất.

4.2. Đường tuần tra: chiều rộng của mặt đường tuần tra tối thiểu 3m và liền kề với phía trong của hàng rào (áp dụng cho vành đai sân bay, trừ trường hợp bất khả kháng).

## **5. Cổng, rào chắn, cửa**

5.1. Hạn chế tối đa cổng, cửa dành cho phương tiện hoặc người vào/ra các khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay, cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay và các khu vực hạn chế khác.

5.2. Cổng ra, vào khu vực hạn chế phải bảo đảm các yêu cầu sau:

5.2.1. Cổng dùng cho phương tiện: trụ cổng phải xây bảo đảm vững chắc; cánh cổng làm bằng kim loại hoặc vật liệu bền vững khác và ngăn cản được việc đối tượng sử dụng phương tiện lao qua cổng, chiều cao của cánh cổng tối thiểu phải cao bằng chiều cao của hàng rào.

5.2.2. Cổng dành cho người ra, vào khu vực hạn chế: bố trí hệ thống thiết bị kiểm tra, soi chiếu (áp dụng đối với cảng hàng không quốc tế).

5.2.3. Có giám sát của nhân viên an ninh hàng không, bảo vệ của cơ quan, doanh nghiệp hoặc giám sát bằng thiết bị.

5.3. Rào chắn: Cổng ra, vào khu vực hạn chế dùng cho phương tiện trong trường hợp không có cánh cổng phải có rào chắn. Trụ rào chắn phải xây bảo đảm vững chắc. Rào chắn phải làm bằng ống kim loại với đường kính tối thiểu 60mm. Chiều cao từ mặt đất đến mép trên của rào chắn là 01m.

5.4. Cửa ra, vào khu vực hạn chế phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

5.4.1. Các cửa từ nhà ga thông ra sân đỗ tàu bay: trụ và cánh cửa phải chắc chắn, có khóa an toàn bảo đảm độ kín, khí; bảo đảm không có dụng cụ hỗ trợ không thể phá được cửa.

5.4.2. Cửa dành cho nhân viên nội bộ ra/vào các khu vực hạn chế của nhà ga: bố trí hệ thống thiết bị kiểm tra, soi chiếu; (áp dụng đối với cảng hàng không quốc tế).

## **6. Hệ thống chiếu sáng, giám sát**

6.1. Hệ thống chiếu sáng hàng rào và các cổng ra vào phải bố trí hợp lý, độ chiếu sáng phải đủ để kiểm tra, kiểm soát người phương tiện và phát hiện đột nhập vào ban đêm, nhưng không làm chói lóa gây khó khăn cho việc quan sát khi tuần tra và cho các hoạt động khác.

6.2. Độ rọi tối thiểu của ánh sáng tại mặt đất là:

6.2.1. Phía bên ngoài của những cơ sở quan trọng và những điểm trọng yếu là 10 lux; hàng rào ngay cạnh những khu vực hoạt động là 4 lux, ở khu vực tách biệt với khu vực hoạt động là 2 lux.

6.2.2. Cổng sử dụng cho phương tiện ra vào là 10 lux; cổng sử dụng cho người ra vào là 20 lux.

6.3. Hệ thống chiếu sáng hàng rào, cổng, cửa phải có nguồn điện dự trữ để phòng sự cố mất điện.

6.4. Căn cứ tình hình thực tế, hệ thống máy thu hình (ca-me-ra) giám sát hoặc hệ thống báo động điện tử được lắp đặt tại hàng rào, một số khu vực quan trọng của cảng hàng không, sân bay, cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay và khu vực hạn chế khác.

**Phụ lục XII****NIÊM PHONG AN NINH HÀNG KHÔNG**

(Kèm theo Thông tư số 30/2012/TT-BGTVT ngày 01/8/2012  
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**I. Niêm phong an ninh hàng không bao gồm**

1. Tem niêm phong an ninh hàng không
2. Dây niêm phong an ninh hàng không

**II. Kích thước, nội dung ghi trên tem, dây niêm phong an ninh hàng không**

1. Tem niêm phong an ninh hàng không áp dụng cho tàu bay.
  - a) Kích thước: 2,5cm x 8,5cm.
  - b) Những nội dung ghi trên tem:
    - Biểu tượng hãng hàng không của Việt Nam;
    - Tên đơn vị sử dụng;
    - Hàng chữ “AIRCRAFT SECURITY CHECKED” bằng tiếng Anh và “Đã kiểm tra an ninh tàu bay” bằng tiếng Việt;
    - Mã số ký hiệu ghi trên tem.
2. Tem niêm phong an ninh hàng không áp dụng cho suất ăn.
  - a) Kích thước: 4cm x 16cm
  - b) Những nội dung ghi trên tem:
    - Biểu tượng hãng hàng không của Việt Nam hoặc cơ sở sản xuất suất ăn;
    - Tên đơn vị sử dụng;
    - Hàng chữ “CATERING SECURITY CHECKED” bằng tiếng Anh và “Đã kiểm tra an ninh suất ăn” bằng tiếng Việt;
    - Mã số ký hiệu ghi trên tem.
3. Dây niêm phong an ninh hàng không.
  - a) Kích thước: đường kính sợi dây niêm phong 2,9cm chiều dài 145cm
  - b) Những nội dung ghi trên dây niêm phong:
    - Biểu tượng Cục hàng không Việt Nam;
    - Tên đơn vị sử dụng;
    - Mã số ký hiệu ghi trên dây niêm phong.

### **III. Tiêu chuẩn tem, dây niêm phong an ninh hàng không**

1. Tem niêm phong an ninh hàng không được làm bằng giấy hoặc các loại vật liệu bền khác và chỉ sử dụng một lần, mặt sau tem có lớp hóa chất kết dính, khi bóc tem khỏi giấy bảo vệ tem không bị rách. Khi niêm phong, tem sẽ bị huỷ hoặc có dấu hiệu nhận biết khi đã được bóc khỏi điểm niêm phong.

2. Dây niêm phong an ninh hàng không được làm bằng nhựa hoặc vật liệu bền, sử dụng một lần, một đầu dây niêm phong có lỗ tra sỏ dây một chiều. Khi tra, sỏ một đầu dây vào lỗ không thể rút ra.

### **IV. Quản lý, sử dụng mẫu tem, dây niêm phong an ninh hàng không**

1. Căn cứ nhu cầu sử dụng hàng năm, thủ trưởng cơ quan đơn vị lập kế hoạch mua tem, dây niêm phong an ninh .

2. Tem, dây niêm phong an ninh hàng không khi nhập từ nhà cung cấp về, đơn vị phải được lập sổ sách quản lý theo dõi và được bảo quản chặt chẽ, khoa học, đảm bảo không bị thất thoát, hư hại.

3. Mọi công tác giao, nhận, xuất tem, dây niêm phong an ninh hàng không phải được ghi nhận trong sổ sách.

4. Khi xuất tem, dây niêm phong cho nhân viên để sử dụng, cán bộ các đội phải lập sổ giao nhận ghi rõ nội dung giao nhận như số lượng, số sêri từ số bắt đầu đến số cuối khi giao cho từng cá nhân.

5. Chỉ những cán bộ nhân viên được giao nhiệm vụ niêm phong tại các vị trí công tác trong mỗi ca trực mới được phép thực hiện việc niêm phong an ninh, nghiêm cấm nhờ người khác hoặc nhân viên không trong ca trực niêm phong hộ.

6. Cuối mỗi ca trực hoặc giao ca, nhân viên được giao nhiệm vụ niêm phong an ninh ở các vị trí công tác phải mang toàn bộ số tem, dây niêm phong an ninh hàng không còn lại giao cho cán bộ trực đội nhận, ký sổ và ghi rõ lý do nộp lại, số lượng phát ra đã sử dụng hết bao nhiêu, còn lại bao nhiêu, số lượng hỏng không sử dụng được. Số sêri ghi trên tem, dây niêm phong an ninh hàng không đã sử dụng phải trùng khớp với số sêri còn lại chưa sử dụng và phải trùng với số lượng ban đầu đã được phát ra.



**Phụ lục XIII****GIẤY TỜ CỦA HÀNH KHÁCH SỬ DỤNG ĐI TÀU BAY**

*(Kèm theo Thông tư số 30/2012/TT-BGTVT ngày 01/8/2012  
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

1. Hành khách khi làm thủ tục đi tàu bay trên các chuyến bay quốc tế phải xuất trình hộ chiếu hoặc giấy thông hành hoặc giấy tờ khác có giá trị xuất, nhập cảnh theo quy định của pháp luật như thị thực rời, thẻ thường trú, thẻ tạm trú (sau đây gọi chung là hộ chiếu); trường hợp trẻ em không có hộ chiếu riêng thì họ tên, ngày tháng năm sinh và ảnh của trẻ em được ghi và dán vào hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật, bao gồm: cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi hoặc người giám hộ.

2. Hành khách từ 14 tuổi trở lên khi làm thủ tục đi tàu bay trên các chuyến bay nội địa phải xuất trình:

a) Đối với hành khách mang quốc tịch nước ngoài: hộ chiếu hoặc công hàm của cơ quan ngoại giao, lãnh sự xác nhận nhân thân của hành khách, có dán ảnh, dấu giáp lai và đơn giải trình mất hộ chiếu của hành khách có xác nhận của công an địa phương;

b) Đối với hành khách mang quốc tịch Việt Nam phải xuất trình một trong các loại giấy tờ sau: hộ chiếu; giấy chứng minh nhân dân; giấy chứng minh, chứng nhận của các lực lượng vũ trang; thẻ Đại biểu Quốc hội; thẻ Đảng viên; thẻ Nhà báo; giấy phép lái xe ô tô, mô tô; thẻ kiểm soát an ninh hàng không; thẻ nhận dạng của các hãng hàng không Việt Nam; giấy chứng nhận nhân thân có xác nhận của công an phường, xã nơi cư trú.

3. Ngoài các quy định tại khoản 4 của Phụ lục này, hành khách dưới 14 tuổi mà không có hộ chiếu khi làm thủ tục đi tàu bay trên các chuyến bay nội địa phải xuất trình một trong các loại giấy tờ sau:

a) Giấy khai sinh; trường hợp dưới 01 tháng tuổi chưa có giấy khai sinh thì phải có giấy chứng sinh;

b) Giấy xác nhận của tổ chức xã hội đối với trẻ em do tổ chức xã hội đang nuôi dưỡng, chỉ có giá trị sử dụng trong thời gian 06 tháng kể từ ngày xác nhận.

4. Hành khách từ 12 tuổi đến dưới 14 tuổi không có hộ chiếu hoặc hành khách dưới 12 tuổi phải đáp ứng một trong các yêu cầu sau đây:

a) Đi cùng với người đại diện theo pháp luật;

b) Đi cùng với hành khách là người làm thủ tục đi tàu bay và đi cùng suốt hành trình, được đăng ký với hãng hàng không khi mua vé;

c) Có cam kết của đại diện hãng hàng không vận chuyển ban đầu trong việc chăm sóc hành khách đến điểm cuối của hành trình.

5. Hành khách là phạm nhân, bị can, người đang bị di lý, dẫn độ, trục xuất khi làm thủ tục đi tàu bay chỉ cần có giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền chứng minh việc áp giải, hành khách là người áp giải xuất trình các loại giấy tờ như quy định tại các khoản 1 và 2 của Phụ lục này.

6. Giấy tờ của hành khách sử dụng khi đi tàu bay quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 của Phụ lục này phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Còn giá trị sử dụng;

b) Có ảnh đóng dấu giáp lai, trừ giấy khai sinh, giấy chứng sinh của trẻ em, thẻ kiểm soát an ninh, thẻ nhận dạng của các hãng hàng không.

7. Tại các điểm bán vé hành khách và làm thủ tục hàng không phải niêm yết công khai quy định về các loại giấy tờ của hành khách sử dụng khi đi tàu bay.

**Phụ lục XIV****BẢNG CÂU HỎI THĂM VẤN HÀNH KHÁCH**

*(Kèm theo Thông tư số 30/2012/TT-BGTVT ngày 01/8/2012  
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

1. Đây có phải hành lý của ông/bà không?
2. Ông/bà tự đóng gói hành lý hay nhờ người khác đóng gói?
3. Có phải tất cả những vật dụng trong hành lý là của ông/bà không?
4. Ông/bà có mang bất cứ vật gì giúp người khác không?
5. Ông/bà đã ghi tên, chuyển bay vào thẻ hành lý xách tay chưa?
6. Ông/bà có kiểm tra lại hành lý trước khi ra sân bay không?
7. Khi ở sân bay ông/bà có nhận quà, mang hộ ai hành lý không?
8. Ông/bà có nhờ ai trông hộ hành lý không?
9. Có khi nào ông/bà không quản lý hành lý của mình không?
10. Ông/bà có mang theo pin hoặc bất cứ đồ dùng bằng điện/điện tử chạy bằng pin không?

**Phụ lục XV**  
**DANH MỤC VẬT PHẨM NGUY HIỂM**  
(Kèm theo Thông tư số 30/2012/TT-BGTVT ngày 01/8/2012  
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**A. DANH MỤC CÁC VẬT PHẨM NGUY HIỂM KHÔNG ĐƯỢC MANG THEO NGƯỜI, HÀNH LÝ XÁCH TAY LÊN TÀU BAY**

**I. Chất nổ, vật liệu nổ**

1. Các loại bom, mìn, lựu đạn, ngư lôi, thủy lôi, vật liệu nổ quân dụng, vật nổ tự tạo
2. Ngòi nổ, kíp nổ, hạt nổ, dây cháy chậm.
3. Các loại pháo: pháo nổ, pháo hoa, pháo bông, pháo sáng, pháo hiệu
4. Các loại chất nổ khác.

**II. Đối tượng được mang vũ khí và công cụ hỗ trợ**

1. Vũ khí

a) Cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ khi thực hiện nhiệm vụ bảo vệ lãnh đạo Đảng, Nhà nước, khách quốc tế trên các chuyến bay của Việt Nam; Nhân viên làm nhiệm vụ bảo vệ quan chức cao cấp nước ngoài trên các chuyến bay của nước ngoài được các quốc gia có liên quan cho phép, được phép mang các loại súng ngắn, súng trường, súng liên thanh.

b) Nhân viên an ninh trên không thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh trên chuyến bay của Việt Nam, của nước ngoài được các quốc gia có liên quan cho phép, được phép mang các loại súng ngắn, súng trường, súng liên thanh.

c) Phi công trên các chuyến bay của nước ngoài được các quốc gia có liên quan cho phép, được phép mang các loại súng ngắn, súng trường, súng liên thanh.

2. Công cụ hỗ trợ

a) Cán bộ, chiến sĩ thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh vệ - Bộ Công an đi làm nhiệm vụ bảo vệ khách chuyên cơ trên các chuyến bay của Việt Nam.

b) Nhân viên an ninh trên không làm nhiệm vụ bảo vệ trên chuyến bay nếu được các quốc gia có liên quan cho phép.

c) Riêng nhân viên làm nhiệm vụ áp giải hành khách là bị can, phạm nhân, người bị trục xuất, dẫn độ, người bị từ chối nhập cảnh chỉ được phép mang còng tay (khóa) số tám.

### **III. Các chất dễ cháy**

1. Các loại chất khí dễ cháy như metal, butal, acetylene và các loại tương tự gồm cả khí đốt hóa lỏng, còn.

2. Các loại chất lỏng dễ cháy như xăng, dầu và các loại tương tự gồm cả sơn, dung môi pha sơn; trừ trường hợp hợp nhiên liệu lỏng dễ cháy, axit formic, butane trong các thiết bị điện tử xách tay và một người được mang không quá hai hộp dự trữ.

3. Các loại chất rắn, vật liệu, hóa chất dễ cháy.

### **IV. Các vật dụng thông thường có thể sử dụng làm hung khí tấn công đe dọa**

1. Các loại dao, kéo bao gồm cả dao rọc giấy, dao cạo râu;

2. Các loại dao, kéo bao gồm cả dao rọc giấy, lưỡi dao cạo râu có lưỡi dài trên 06cm.

3. Xà beng, cuốc, thuổng, xẻng, mai, liềm.

4. Các loại búa, rìu, tràng, đục, lưỡi cưa, lưỡi khoan, tuốc-nơ-vít.

5. Các loại cờ-lê, mỏ lết, kìm có chiều dài trên 10cm.

6. Các loại kim đan len, kim khâu, kim tiêm có độ dài trên 06cm.

7. Các vật dụng, đồ chơi mô phỏng giống vũ khí bao gồm cả súng, bom, mìn, lựu đạn, ngư lôi, thủy lôi và công cụ hỗ trợ khác.

8. Các loại vật dụng khác có lưỡi sắc và/hoặc đầu nhọn có chiều dài trên 06cm.

9. Các loại gậy thể thao bao gồm gậy đánh bóng chày, gậy đánh gôn, gậy chơi khúc côn cầu, gậy chơi bi-a, gậy trượt tuyết và các loại gậy thể thao khác.

10. Chân đế máy ảnh, camera, gậy hoặc cán ô có đầu nhọn bịt kim loại.

### **V. Các vật, chất nguy hiểm khác**

1. Cặp, túi, két bạc và những đồ vật khác có gắn thiết bị báo động.

2. Máy trợ tim, thuốc có phóng xạ, trừ trường hợp bệnh nhân mang máy trợ tim trên người, hoặc đặt thuốc trong cơ thể nhằm mục đích điều trị.

3. Thiết bị sinh nhiệt cao như thiết bị hàn, đèn lặn, máy sấy trừ trường hợp được nhà khai thác chấp nhận và bộ phận sinh nhiệt hoặc nguồn năng lượng phải được tháo rời.

4. Máy uốn tóc có chứa khí hydrocarbon, trừ trường hợp bộ phận sinh nhiệt của máy có nắp chụp bảo vệ an toàn; mỗi người chỉ được mang một máy theo người, hành lý xách tay hoặc hành lý ký gửi.

5. Túi cứu nạn có chứa chất nổ và bình khí nén, trừ trường hợp được nhà khai thác chấp nhận; túi có vật nổ chứa không quá 200mg chất nổ và bình khí nén

không độc, không cháy dưới 250 ml và mỗi người chỉ được mang một túi theo hành lý xách tay hoặc hành lý ký gửi.

6. Bình khí nén trừ các trường hợp:

a) Bình khí không độc, không cháy dùng cho chân, tay giả đảm bảo đủ sử dụng trong thời gian chuyến bay, có thể mang theo người, hành lý xách tay hoặc hành lý ký gửi.

b) Bình khí không độc, không cháy gắn trong áo phao để làm phòng áo phao và không quá 02 bình dự phòng cho một người, được nhà khai thác chấp nhận, có thể mang theo người, hành lý xách tay hoặc hành lý ký gửi.

c) Bình ôxy nhỏ mang theo cho bệnh nhân sử dụng, được nhà khai thác chấp nhận, có thể mang theo người, hành lý xách tay hoặc hành lý ký gửi.

7. Pin, ắc quy trừ trường hợp dùng cho các thiết bị điện tử mang theo sử dụng cho cá nhân như đồng hồ máy tính, máy ảnh, máy quay video, điện thoại, máy tính xách tay và các thiết bị tương tự.

8. Áp kế, nhiệt kế thủy ngân trừ các trường hợp:

a) Áp kế, nhiệt kế thủy ngân của cơ quan khí tượng thủy văn phải đóng gói đảm bảo an toàn và được nhà khai thác chấp nhận.

b) Nhiệt kế dùng cho cá nhân mỗi người chỉ được mang 01 chiếc theo người, hành lý xách tay hoặc hành lý ký gửi và phải đựng trong hộp đảm bảo an toàn.

9. Đá khô, trừ trường hợp bao bì đảm bảo giải phóng được khí di-o-xide-car-bon, một người mang không quá 2,5kg.

10. Diêm, bật lửa.

11. Bút la-de.

12. Các chất độc, chất lây nhiễm, chất ăn mòn (axít, muối), nguyên liệu phóng xạ, chất ôxy hóa, chất tẩy hữu cơ khác.

## **B. DANH MỤC CÁC VẬT PHẨM NGUY HIỂM KHÔNG ĐƯỢC MANG THEO HÀNH LÝ KÝ GỬI LÊN TÀU BAY**

### **I. Chất nổ, vật liệu nổ**

1. Các loại bom, mìn, lựu đạn, ngư lôi, thủy lôi, vật liệu nổ quân dụng, vật nổ tự tạo.

2. Ngòi nổ, kíp nổ, hạt nổ, dây cháy chậm.

3. Pháo nổ, pháo hoa, pháo bông, pháo sáng, pháo hiệu.

4. Các loại chất nổ khác.

5. Đạn, trù trường hợp mang theo để sử dụng cho cá nhân, mỗi người mang không quá 5kg; đóng gói đảm bảo an toàn; được nhà khai thác chấp nhận và các quốc gia liên quan cho phép.

## **II. Các chất dễ cháy**

1. Các loại chất khí dễ cháy như metal, butal, acetylene và các loại tương tự gồm cả khí đốt hóa lỏng, còn.

2. Các loại chất lỏng dễ cháy như xăng, dầu và các loại tương tự gồm cả sơn, dung môi pha sơn.

3. Các loại chất rắn, vật liệu, hóa chất dễ cháy.

## **III. Các vật, chất nguy hiểm khác**

1. Cặp, túi, két bạc và những đồ vật khác có gắn thiết bị báo động.

2. Pin, ắc quy trừ các trường hợp:

- Pin, ắc quy của xe lăn hoặc các thiết bị trợ giúp người tàn tật di chuyển, được đóng gói đảm bảo an toàn và phải được nhà khai thác chấp nhận.

- Pin, ắc quy của các thiết bị điện, điện tử cá nhân mang theo, có thể mang theo người, hành lý xách tay hoặc mang trong hành lý ký gửi.

3. Máy trợ tim, thuốc có chứa chất phóng xạ.

4. Thiết bị sinh nhiệt cao như thiết bị hàn, đèn lặn, máy sấy.

5. Máy uốn tóc có chứa khí hydrocarbon, trừ trường hợp bộ phận sinh nhiệt của máy có nắp chụp bảo vệ an toàn; mỗi người chỉ được mang một máy theo người, hành lý xách tay hoặc hành lý ký gửi.

6. Túi cứu nạn có chứa chất nổ và bình khí nén, trừ trường hợp được nhà khai thác chấp nhận; túi có vật nổ chứa không quá 200mg chất nổ và bình khí nén không độc, không cháy dưới 250ml và mỗi người chỉ được mang một túi theo hành lý xách tay hoặc ký gửi.

7. Bình khí nén trừ các trường hợp:

a) Bình ôxy nhỏ mang theo cho bệnh nhân sử dụng, được nhà khai thác chấp nhận, có thể mang theo người, hành lý xách tay hoặc hành lý ký gửi.

b) Bình khí không độc, không cháy dùng cho chân, tay giả hoạt động trong suốt chuyến bay, có thể mang theo người, hành lý xách tay hoặc hành lý ký gửi.

8. Áp kế, nhiệt kế thủy ngân.

9. "Đá khô" hoặc "Carbon Dioxide, Solid" và trọng lượng không quá 2,5kg đối với người.

10. Diêm, bật lửa với số lượng trên 10 chiếc. Việc vận chuyển diêm và bật lửa số lượng lớn được thực hiện theo quy định về hàng hóa nguy hiểm.

11. Đồ uống có độ cồn từ 40 phần trăm trở lên; trường hợp đồ uống có độ cồn dưới 40 phần trăm, mỗi người không được mang quá 5 lít đựng trong bình đựng không quá 05 lít.

12. Thuốc chữa bệnh, keo xịt tóc, nước hoa, nước thơm có cồn không có chất phóng xạ, kể cả đựng trong bình xịt, trừ trường hợp mỗi người không được phép mang tổng cộng không quá 2kg hoặc 2 lít, mỗi loại không quá 0,5kg hoặc 0,5 lít.

13. Các chất độc, chất lây nhiễm, chất ăn mòn (axít, muối), nguyên liệu phóng xạ, chất ôxy hóa, chất tẩy hữu cơ khác.



**Phụ lục XVI****TỜ KHAI MANG SÚNG THEO NGƯỜI LÊN TÀU BAY**

*(Kèm theo Thông tư số 30/2012/TT-BGTVT ngày 01/8/2012  
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

Họ và tên hành khách:                      Số ghế:  
Chuyến bay                                      Từ                                      Đến  
Giấy phép trang bị súng số                                      Nơi cấp  
Giấy phép mang vũ khí theo người số

Hành khách thuộc đối tượng được phép mang súng theo người lên tàu bay theo quy định của Chương trình an ninh hàng không dân dụng Việt Nam là:

Cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ đi tiếp cận bảo vệ lãnh đạo Đảng, Nhà nước, khách quốc tế;

Nhân viên an ninh trên không thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh trên chuyến bay.

**TÔI CAM KẾT THỰC HIỆN TRONG QUÁ TRÌNH CHỜ LÊN TÀU BAY  
VÀ TRONG SUỐT THỜI GIAN BAY**

1. Không để lộ súng cho người khác biết.
2. Không yêu cầu phục vụ đồ uống có cồn trong suốt chuyến bay.
3. Tuân thủ yêu cầu của người chỉ huy tàu bay khi ở trên tàu bay.

**TÔI ĐÃ XUẤT TRÌNH GIẤY TỜ CHỨNG MINH ĐƯỢC PHÉP MANG  
VŨ KHÍ VÀ ĐANG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHO  
CƠ QUAN ĐƯỢC NÊU Ở TRÊN**

Chữ ký xác nhận của hành khách

**NGƯỜI KIỂM TRA**

Tôi tên là

Đơn vị:

Tôi đã kiểm tra giấy phép sử dụng vũ khí và giấy tờ của Ông (bà) .....  
chứng minh việc được phép mang vũ khí theo người lên tàu bay tuân thủ đúng các  
quy định của pháp luật.

Ngày tháng năm

Ký tên

---

**Nhân viên mặt đất:** Đính kèm bản gốc vào thẻ lên tàu, một bản sao vào tài liệu chuyến bay và một bản sao cho hành khách.

**Tiếp viên:** Thu lại bản gốc, bí mật thông báo chỗ ngồi của hành khách được mang vũ khí theo người trên chuyến bay cho người chỉ huy tàu bay và những hành khách khác được mang theo vũ khí trên chuyến bay.

**Phụ lục XVII****TỜ KHAI KÝ GỬI SÚNG, ĐẠN TRÊN CHUYẾN BAY**

(Kèm theo Thông tư số 30/2012/TT-BGTVT ngày 01/8/2012  
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Họ và tên hành khách: Số ghế  
Số hiệu chuyến bay  
Từ Đến  
Đề nghị cho phép vận chuyển súng (Ghi rõ loại súng) .....  
 Trong hành lý ký gửi  
 Gửi tách rời  
Số súng .....  
Số giấy phép sử dụng..... ngày cấp ..... Nơi cấp .....

2. Tôi cam kết các điều kiện sau đây đã được thực hiện:  
a) Đã khai báo và xuất trình những giấy tờ liên quan tới vũ khí với hãng chuyên chở khi làm thủ tục;  
b) Súng không nạp đạn;

Ngày tháng năm

Hành khách ký tên

3. Họ và tên người kiểm tra

Đơn vị:

Tôi đã tiến hành kiểm tra:

- Hành khách có đủ giấy phép sử dụng súng theo quy định của pháp luật
- Súng không nạp đạn.

Đạn đã được tháo rời và giao cho nhà chuyên chở

Súng của hành khách không có đạn mang theo

Người kiểm tra

(Ký tên)

## 4. Đại diện hãng hàng không

Họ và tên

Đơn vị:

Xác nhận:

 Súng của hành khách để trong hành lý ký gửi. Súng của hành khách gửi rời chuyên chở ở khoang hàng(Đánh dấu  $\checkmark$  xác định nội dung là đúng, dấu X xác định nội dung là sai). Đạn đã được đóng gói, chất xếp theo quy định vận chuyển hàng hóa nguy hiểm. Súng không có đạn.(Đánh dấu  $\checkmark$  xác định nội dung là đúng dấu X xác định nội dung là sai).

Đại diện hãng hàng không

(Ký tên)

- 
- Bản chính gửi cho nơi làm thủ tục cho hành khách lên tàu bay
  - Bản sao thứ nhất đưa vào tài liệu chuyển bay
  - Bản sao thứ 2 giao cho hành khách

**Phụ lục XVIII**  
**CÁC BIỆN PHÁP AN NINH TĂNG CƯỜNG**  
**TƯƠNG ỨNG VỚI TỪNG CẤP ĐỘ**

(Kèm theo Thông tư số 30/2012/TT-BGTVT ngày 01/8/2012  
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Stt	Lĩnh vực	Cấp độ 1	Cấp độ 2	Cấp độ 3
1	Khu vực hạn chế	<p>1.1. Tăng cường số lượng nhân viên an ninh, bảo vệ làm nhiệm vụ kiểm tra, giám sát khu vực hạn chế</p> <p>1.2. Kiểm tra người bằng máy dò kim loại cầm tay và kiểm tra trực quan 07% đối với người, đồ vật (trừ hành khách, hành lý thực hiện như mục 2) phương tiện vào khu vực hạn chế.</p> <p>1.3. Không cho người vào khu vực hạn chế đón tiễn khách</p>	<p>2.1. Thực hiện như điểm 1.1; 1.3</p> <p>2.2. Kiểm tra người bằng máy dò kim loại cầm tay và kiểm tra trực quan 20% đối với người, đồ vật (trừ hành khách, hành lý thực hiện như mục 2) phương tiện vào khu vực hạn chế</p> <p>2.3. Thực hiện như điểm 1.3</p>	<p>3.1. Tăng cường nhân viên an ninh, bảo vệ làm nhiệm vụ kiểm tra, giám sát thêm 10%</p> <p>3.2. Kiểm tra trực quan 100% đối với người, đồ vật, phương tiện (trừ hành khách, hành lý thực hiện như mục 2) vào khu vực hạn chế</p> <p>3.3. Chỉ những người làm việc thường xuyên tại cảng hàng không mới được phép vào khu vực hạn chế (trừ hành khách)</p>
2	Kiểm tra Soi chiếu hành khách, hành lý xách tay	<p>1.4. Tăng cường phỏng vấn hành khách khi làm thủ tục. Hành khách phải tháo giày, áo khoác đưa qua máy soi</p> <p>1.5. Kiểm tra trực quan ngẫu nhiên 10% hành khách đã qua cổng từ mà không có</p>	<p>2.4. Thực hiện như quy định tại điểm 1.4.</p> <p>2.5. Kiểm tra trực quan ngẫu nhiên 30% hành khách, hành lý xách tay đã</p>	<p>3.4. Thực hiện như quy định tại điểm 1.4.</p> <p>3.5. Kiểm tra trực quan 100% hành khách, hành lý xách tay trước khi cho</p>

Stt	Lĩnh vực	Cấp độ 1	Cấp độ 2	Cấp độ 3
		báo động; 10% hành lý xách tay, ký gửi qua máy soi mà không có hình ảnh nghi vấn	qua cổng từ, máy soi mà không có báo động, hình ảnh nghi vấn. Sử dụng chó nghiệp vụ để phát hiện chất nổ hành lý ký gửi đã qua máy soi	hành khách lên tàu bay (tại cửa boarding). Sử dụng chó nghiệp vụ để phát hiện chất nổ hành lý ký gửi đã qua máy soi trước khi chất xếp lên tàu bay
3	Kiểm tra, soi chiếu hàng hóa, bưu phẩm, bưu kiện, thư tín	1.6. Tăng cường phỏng vấn khách hàng khi làm thủ tục chấp nhận. Kiểm tra trực quan 10% hàng hóa đã qua soi chiếu	2.6. Tăng cường phỏng vấn khách hàng khi làm thủ tục chấp nhận. Kiểm tra trực quan 10%. Hàng hóa, bưu phẩm, bưu kiện, thư tín phải lưu kho tối thiểu 24 giờ mới đưa lên tàu bay. Kiểm tra ngẫu nhiên 10% bằng thiết bị phát hiện chất nổ hoặc chó nghiệp vụ trước khi chất xếp lên tàu bay	3.6. Thực hiện như quy định tại điểm 1.6. Kiểm tra 100% hàng hóa, bưu phẩm, bưu kiện, thư tín bằng thiết bị phát hiện chất nổ hoặc chó nghiệp vụ trước khi chất xếp lên tàu bay  3.7. Nhân viên an ninh áp tải hàng hóa, bưu phẩm, bưu kiện, thư tín trên đường vận chuyển từ kho hàng ra tàu bay
4	Bảo vệ tàu bay tại sân đỗ	1.7. Tàu bay đỗ ban đêm tại những khu vực có chiếu sáng. Giám sát liên tục bằng camera 1.8. Khi tàu bay đang khai thác tại mỗi cửa lên tàu bay có một nhân viên an ninh canh gác, giám sát	2.7. Thực hiện như quy định tại điểm 1.7 và mỗi tàu bay tối thiểu có một nhân viên an ninh canh gác 2.8. Thực hiện như quy định tại điểm 1.8 và tất cả người, đồ vật đưa lên phục vụ trên tàu bay phải	3.8. Thực hiện như điểm 1.7 và mỗi tàu bay tối thiểu có hai nhân viên an ninh canh gác 3.9 Thực hiện như quy định tại điểm 2.8

Stt	Lĩnh vực	Cấp độ 1	Cấp độ 2	Cấp độ 3
			được kiểm tra bằng trực quan (trừ hành khách, hành lý, hàng hóa, suất ăn)	
5	Hành lý ký gửi không có người đi cùng	1.9. Kiểm tra trực quan, sau khi đã được soi chiếu trước khi đưa lên tàu bay	2.9. Không chuyên chở trên tàu bay hành lý không có người đi cùng	3.10. Thực hiện như quy định tại điểm 2.9
6	Bảo vệ hành lý ký gửi	1.10. Giám sát bằng camera hoặc nhân viên an ninh hành lý ký gửi từ khi nhận đến khi đưa lên tàu bay	2.10. Thực hiện như quy định tại điểm 1.10	3.11. Thực hiện như quy định tại điểm 1.10 và hành lý phải được chuyên chở trong các công-ten-nơ có niêm phong
7	Suất ăn và hàng dự trữ của tàu bay	1.11. Kiểm tra trực quan ngẫu nhiên 2% suất ăn, đồ dự trữ tại điểm kiểm tra an ninh trước khi vào sân bay	2.11. Thực hiện như quy định tại điểm 1.11 và suất ăn, đồ dự trữ phải để trong công-ten-nơ có niêm phong có nhân viên an ninh áp tải ra tàu bay	3.12. Tất cả suất ăn và đồ dự trữ của tàu bay phải được chuẩn bị dưới sự giám sát trực tiếp của nhân viên an ninh của cảng hàng không và thực hiện như quy định tại điểm 2.11
8	Khu vực công cộng	1.12. Tăng cường tần suất tuần tra khu vực công cộng, tăng cường tần suất phát thanh trên hệ thống phát thanh yêu cầu hành khách không được rời xa hành lý	2.12. Thực hiện như quy định tại điểm 1.12; 1.13 2.13. Không cho xe đưa đón khách dừng trước cửa nhà ga 2.14. Thường xuyên kiểm tra các thùng rác,	3.13. Thực hiện như quy định tại điểm 1.12; 1.13 và 2.13; 2.14

Stt	Lĩnh vực	Cấp độ 1	Cấp độ 2	Cấp độ 3
		1.13. Giám sát khu vực công cộng của nhà ga bằng camera và tăng cường nhân viên an ninh giám sát	khu vực vệ sinh, bụi cây và những nơi khuất	3.14. Xem xét việc đóng cửa các khu vực công cộng gần những khu vực hoạt động của tàu bay và những khu vực khác. Hạn chế phương tiện vào cảng hàng không
9	Thông tin báo cáo	1.14. Tăng cường thông tin báo cáo nội bộ. Thực hiện báo cáo nhanh qua đường dây nóng hàng ngày từ các đơn vị về Cục Hàng không Việt Nam. Lực lượng an ninh, bảo vệ tổ chức trực 40% quân số	2.15. Các đơn vị trong ngành phải tổ chức trực ban 24/24 và thực hiện chế độ báo cáo 12 giờ một lần và báo cáo ngay khi cần xin ý kiến chỉ đạo về Cục Hàng không Việt Nam. Lực lượng an ninh, bảo vệ tổ chức trực 70% quân số	3.15. Các đơn vị phải tổ chức trực ban 24/24 và thực hiện chế độ báo cáo 04 giờ một lần và báo cáo ngay khi cần xin ý kiến chỉ đạo về Cục Hàng không Việt Nam. Lực lượng an ninh, bảo vệ tổ chức trực 100% quân số



**Phụ lục XIX****KIỂM TRA ĐỐI VỚI MÁY SOI TIA X**

*(Kèm theo Thông tư số 30/2012/TT-BGTVT ngày 01/8/2012  
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**I. Yêu cầu**

1. Mỗi loại máy soi sử dụng tại mỗi cảng hàng không, sân bay phải có tối thiểu một Bộ mẫu thử (Combined Test Piece - CTP) của nhà chế tạo hoặc nhà cung cấp để kiểm tra máy soi tia X

2. Bộ mẫu thử CTP bao gồm những mẫu vật chất hữu cơ và vô cơ và các mẫu vật nhằm kiểm tra sự phân giải và xuyên thấu của máy soi

3. Mỗi ngày một lần và khi bị mất điện sử dụng Bộ mẫu thử tiến hành kiểm tra 1a (Độ phân giải) và 1b (Độ xuyên thấu hữu ích) trước khi sử dụng máy để soi chiếu hành lý, hàng hóa. Kíp trưởng chịu trách nhiệm kiểm tra và ghi lại kết quả vào sổ theo dõi. Qua kiểm tra nếu đáp ứng được yêu cầu mới sử dụng để soi chiếu, trường hợp không đáp ứng phải yêu cầu bộ phận kỹ thuật xem xét.

4. Mỗi tuần một lần sử dụng Bộ mẫu thử tiến hành kiểm tra 1a (Độ phân giải), 1b (Độ xuyên thấu hữu ích), 2 (Phân biệt chất liệu), 3 (Độ xuyên thấu đơn), 4 (Phân giải không gian), 5 (Tạo ảnh kim loại mỏng) để xác định tất cả các tính năng có trên máy soi. Kíp trưởng chịu trách nhiệm kiểm tra và ghi lại kết quả vào Bảng kiểm tra (Log sheet) tại Mục III. Qua kiểm tra nếu bị lỗi một số hoặc tất cả các mẫu kiểm tra có nghĩa là màn hình, tín hiệu hình ảnh hoặc bộ phận tia X có thể bị hỏng phải yêu cầu bộ phận kỹ thuật sửa chữa và ghi lại sự cố.

5. Nếu qua kiểm tra thấy chất lượng của máy kém hơn so với lần kiểm tra trước, hoặc có nghi ngờ một chức năng nào đó không đáp ứng được, thông báo ngay cho thợ kỹ thuật và ghi lại sự cố vào sổ theo dõi cùng với các bước đã thực hiện để tăng cường khả năng của máy.

6. Người khai thác phải lưu giữ sổ theo dõi, Bảng kiểm tra trong 2 năm kể từ ngày nộp lưu và xuất trình khi được Cục Hàng không Việt Nam yêu cầu.

7. Khi đặt mẫu thử lên băng chuyền đưa qua máy soi phải để ở vị trí đảm bảo có được hình ảnh tốt nhất (phụ thuộc vào việc bố trí nguồn phát tia X trong máy soi).

**II. Các bước kiểm tra (Test) đối với máy soi**

1. Kiểm tra (Test) 1a: Độ phân giải

**YÊU CẦU:** Hình ảnh sợi dây cỡ 33 gauge phải hiển thị, nhìn được rõ nét

Kiểm tra này xác định khả năng của hệ thống hiển thị một dây đơn mảnh, cỡ 33 SWG (cỡ dây chuẩn, 0,254 mm). Thành phần của dây cần phải là dây đồng được tráng thiếc không vỏ bọc cách điện. Bộ CTP có các cỡ dây 25 SWG (0,508 mm),

33 SWG (0,254 mm), 36 SWG (0,193 mm), và 40 SWG (0,122 mm) để kiểm tra liệu khả năng phân giải dây đơn của máy X quang có đáp ứng được so với yêu cầu không hay năng lực của máy đã suy giảm theo thời gian. Các dây được uốn theo những đường cong chữ "S".

#### 2. Kiểm tra (Test) 1b: Độ xuyên thấu hữu ích

**YÊU CẦU:** Hình ảnh sợi dây 25 gauge phải hiển thị, nhìn thấy được dưới tầm chèn thứ 2 (5/16").

Kiểm tra này xác định mức chi tiết như thế nào cần phải được quan sát thấy đằng sau một độ dày của một chất liệu đã biết. Bộ CTP có các cỡ dây khác nhau đằng sau những độ dày khác nhau của nhôm.

#### 3. Kiểm tra (Test) 2: Phân biệt chất liệu

**YÊU CẦU:** Phải nhìn thấy được mẫu chất vô cơ và hữu cơ hiển thị các màu khác nhau.

Kiểm tra này nhằm đảm bảo máy phân biệt được các chất liệu hữu cơ và vô cơ. Việc sử dụng các mẫu đường và muối đóng gói trong bộ kiểm tra cũng như nhiều chất liệu khác được sử dụng trong xây dựng bộ CTP, sẽ kiểm tra chức năng phân biệt chất liệu. Các màu khác nhau sẽ được gán cho các loại chất liệu khác nhau. Kiểm tra này chỉ có thể áp dụng đối với những máy có chức năng phân biệt chất vô cơ và hữu cơ.

#### 4. Kiểm tra (Test) 3: Độ xuyên thấu đơn

**YÊU CẦU:** Hình ảnh tấm chì phải hiển thị, nhìn thấy được dưới tầm thép dày 14 mm.

Kiểm tra này nhằm xác định khả năng máy có thể xuyên qua độ dày của thép như thế nào. Các tấm thép trên bộ CTP bắt đầu với độ dày từ 12 mm, với các mức tăng dần 02 mm mỗi mức lên tới 24 mm. Một tấm chì chạy dưới chiều dài của các tấm thép để kiểm tra khả năng của máy.

#### 5. Kiểm tra (Test) 4: Phân giải không gian

**YÊU CẦU:** Hình ảnh khe hở trên tấm đồng phải hiển thị, nhìn thấy được cả ở chiều ngang và chiều dọc.

Kiểm tra này xác định khả năng của máy phân biệt và hiển thị những đối tượng ở sát cạnh nhau khoảng cách 01 mm và 1,5 mm. Bộ CTP kiểm tra khả năng này sử dụng tấm đồng có 16 khe hở song song với nhau ở 04 ô (cửa sổ), mỗi ô 04 khe.

#### 6. Kiểm tra (Test) 5 : Tạo ảnh kim loại mỏng

**YÊU CẦU:** Hình ảnh lá thép có độ dày 0,1mm phải hiển thị nhìn thấy được.

Kiểm tra này nhằm xác định khả năng tạo hình ảnh kim loại mỏng của máy.

**III. Bảng ghi chép kết quả kiểm tra máy soi tia X (Log sheet)**(Kết quả kiểm tra: Đạt yêu cầu đánh dấu  $\checkmark$  không đạt yêu cầu đánh dấu **X**)

Họ và tên người kiểm tra:                      Chữ ký:

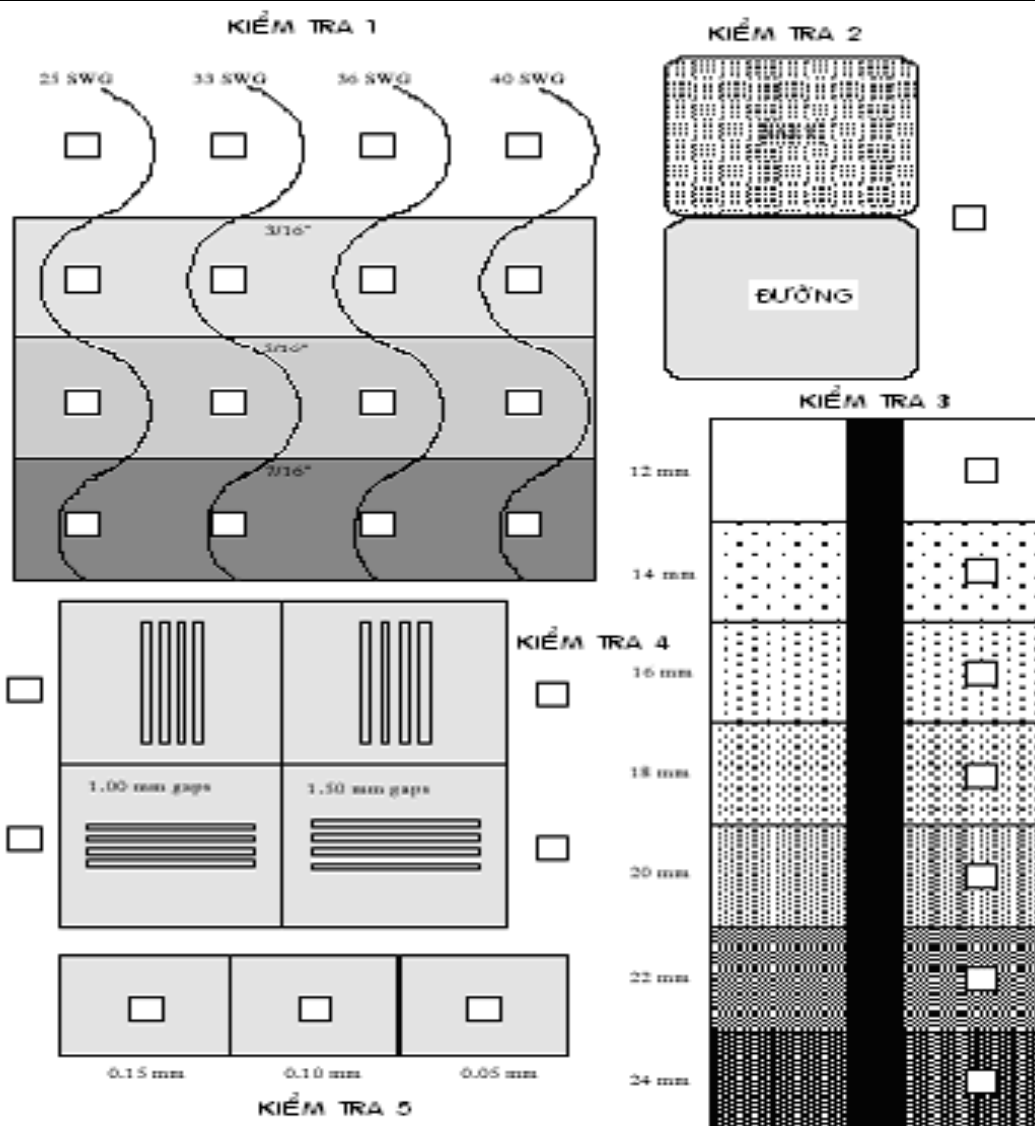
Thời gian kiểm tra:..... giờ.... phút..... ngày..... tháng..... năm.....

Loại máy:

Số máy:

Vị trí của máy:

Số lần kiểm tra	Ghi chú
1	
2	
3	
4	
5	



**Phụ lục XX**  
**KIỂM TRA ĐỐI VỚI CÔNG TỪ**  
(Kèm theo Thông tư số 30/2012/TT-BGTVT ngày 01/8/2012  
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Người khai thác phải tiến hành khảo sát vị trí trước khi lắp đặt Công từ, chỉ lắp đặt ở vị trí không có các nguồn từ trường gây nhiễu loạn ảnh hưởng đến độ nhạy của công từ. Sau khi lắp đặt mới hoặc lắp đặt lại một Công từ, người khai thác phải tiến hành theo dõi kiểm tra trong thời gian đầu đưa vào hoạt động, ghi lại kết quả, lưu giữ và trình Cục Hàng không Việt Nam khi được yêu cầu.

2. Mỗi điểm kiểm tra soi chiếu phải có ít nhất một Bộ mẫu thử (Operational Test Pieces - OTP) của nhà cung cấp. Sau khi công từ được lắp đặt xong, cài đặt chỉ số độ nhạy mà nhà sản xuất khuyến nghị cho mỗi loại công từ và sử dụng bộ mẫu thử để kiểm tra trong thời gian đầu đưa vào hoạt động theo cách thức như khoản 3 dưới đây.

3. Cách thức kiểm tra:

a) Đặt mẫu thử tại 4 vị trí dưới đây trên cơ thể, nòng chúc xuống phía dưới:

- Nách bên phải
- Hông bên phải
- Vòng eo ở giữa lưng
- Bên trong mắt cá chân bên phải

b) Tại mỗi vị trí đặt mẫu thử phải đi qua công từ tối thiểu 10 lần, 5 lần theo chiều thuận và 5 lần theo chiều ngược lại. Người kiểm tra phải bỏ hết kim loại trong người ra ngoài. Trong quá trình kiểm tra không được thay đổi độ nhạy đã cài đặt.

c) Mẫu thử phải báo động ít nhất 8 trong 10 lần đi qua (tại chỉ số độ nhạy khuyến nghị) tại mỗi vị trí trên cơ thể. Nếu khả năng phát hiện không thỏa đáng phải tăng độ nhạy lên cho tới khi đạt được yêu cầu trên.

4. Trong thời gian đầu đưa vào hoạt động, trường hợp tỷ lệ hành khách bị báo động quá cao, có thể điều chỉnh giảm độ nhạy xuống từ từ, nhưng không được giảm dưới mức tối thiểu đã được xác định cho công từ và phải sử dụng bộ mẫu thử để kiểm tra sau khi đã giảm độ nhạy, trường hợp đã giảm độ nhạy nhưng tỷ lệ báo động vẫn quá cao không thể chấp nhận được phải thông báo cho bộ phận kỹ thuật để xử lý. Ghi chép lại, lưu giữ và trình Cục Hàng không Việt Nam khi được yêu cầu.

5. Trường hợp phải đặt độ nhạy cao hơn độ nhạy khuyến nghị để đạt được mức phát hiện mẫu thử theo yêu cầu, nhưng tỷ lệ báo động quá cao không thể chấp nhận được, không được giảm độ nhạy mà phải thông báo cho bộ phận kỹ thuật để xử lý. Ghi chép lại, lưu giữ và trình Cục Hàng không Việt Nam khi được yêu cầu.

6. Tất cả các khía cạnh của từng công từ trong thời gian đầu đưa vào hoạt động phải ghi chép lại bao gồm các chỉ số độ nhạy đã được cài đặt thử nghiệm và số liệu phát hiện ghi nhận được tương ứng, tỷ lệ phát hiện mẫu thử tại mỗi vị trí; lưu giữ và trình Cục Hàng không Việt Nam khi được yêu cầu.

7. Ghi chép tỷ lệ hành khách có báo động khi qua công từ là chỉ số rất hữu ích biểu hiện năng lực hoạt động của công từ. Người khai thác phải ghi chép lại con số này định kỳ tuần một lần.

8. Kíp trưởng chịu trách nhiệm kiểm tra công từ khi đưa vào sử dụng lại sau một thời gian không sử dụng. Trường hợp công từ hoạt động liên tục (không tắt nguồn) thì nó phải được kiểm tra ít nhất một lần mỗi ngày trước khi sử dụng để kiểm tra hành khách của ca làm việc đầu tiên trong ngày. Quy trình kiểm tra như sau

a) Bỏ hết kim loại trong người ra và đi qua công từ, sau đó đặt mẫu thử tại vùng eo cho nòng chúc xuống,

b) Giữ tư thế thẳng đứng đi qua công từ ít nhất 5 lần. Công từ phải báo động tối thiểu 4 lần mới được đưa vào sử dụng kiểm tra hành khách.

c) Nếu thấy công từ phát hiện mẫu thử dưới 4 lần hoặc kém hơn so với lần trước, kíp trưởng phải tăng độ nhạy lên cho tới khi khả năng phát hiện của công từ đáp ứng được yêu cầu. Nếu vẫn không đáp ứng được yêu cầu phải ngưng sử dụng và thông báo cho bộ phận kỹ thuật để sửa chữa.

d) Ghi chép kết quả kiểm tra vào Bảng kết quả kiểm tra quy định tại mục 10, lưu giữ và trình Cục Hàng không Việt Nam khi được yêu cầu.

9. Mỗi tuần phải kiểm tra 01 lần với mẫu thử tại 4 vị trí trên cơ thể như quy định tại điểm a khoản 3. Tại mỗi vị trí đặt mẫu thử đi qua công từ 5 lần. Ghi chép kết quả kiểm tra vào Bảng kết quả kiểm tra quy định tại mục 11, lưu giữ và trình Cục Hàng không Việt Nam khi được yêu cầu.

10. Bảng ghi kết quả kiểm tra công từ hàng ngày

Loại		Số xêri				Địa điểm		
Cài đặt cụ thể cho công từ		Khuyến nghị		Tối thiểu		Ghi chú Bộ OTP phải đặt trong hõm nhỏ ở lưng với ống chúc xuống dưới và tay cầm quay sang bên phải. Người kiểm tra đi qua công từ ít nhất 5 lần theo hướng đi thông thường		
		Ngưỡng	Độ nhạy	Ngưỡng	Độ nhạy			
Ngày	Cài đặt công từ	Kết quả kiểm tra √ = báo động X = không				Khuyến nghị hiệu chỉnh	Tên người giám sát	Người giám sát ký tên
	Ngưỡng	Độ nhạy						


11. Bảng ghi kết quả kiểm tra công từ hàng tuần

Loại		Số xêri				Địa điểm							
Cài đặt cụ thể cho công từ		Khuyến nghị				Tối thiểu				Thực tế kiểm tra			
		Ngưỡng		Độ nhạy		Ngưỡng		Độ nhạy		Ngưỡng		Độ nhạy	
Vị trí của otp	Hướng đi	Kết quả OTP √ = báo động X = không				Khuyến nghị hiệu chỉnh							
	<input type="checkbox"/>												
	<input type="checkbox"/>												
	<input type="checkbox"/>												
	<input type="checkbox"/>												
	<input type="checkbox"/>												
	<input type="checkbox"/>												
	<input type="checkbox"/>												
Tên người giám sát:						Người giám sát ký tên:				Ngày:			

**Phụ lục XXI****KIỂM TRA ĐỐI VỚI MÁY DÒ KIM LOẠI CẦM TAY**

*(Kèm theo Thông tư số 30/2012/TT-BGTVT ngày 01/8/2012  
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

1. Kiểm tra máy dò kim loại cầm tay một lần mỗi ngày khi giao ca, nhằm duy trì khả năng phát hiện ở mức tiêu chuẩn.

2. Nhân viên soi chiếu kiểm tra máy dò kim loại cầm tay và ghi chép lại kết quả vào sổ kiểm tra. Sổ kiểm tra được lưu giữ tối thiểu 01 năm.

3. Mẫu thử để kiểm tra là đồng tiền bằng kim loại đặt trong hộp nhựa có độ sâu là 03cm.

4. Quy trình kiểm tra tiến hành như sau:

Bước 1: Bật công tắc kiểm tra nguồn điện, đảm bảo nguồn điện của máy dò kim loại cầm tay đủ và ổn định.

Bước 2: Đưa máy dò kim loại cầm tay lên nắp hộp nhựa đựng mẫu thử:

\* Máy phát tín hiệu báo động, điều chỉnh độ nhạy, tín hiệu báo động cho phù hợp và sử dụng kiểm tra hành khách.

\* Máy không phát tín hiệu báo động dừng sử dụng.

Bước 3: Ghi chép kết quả Sổ kiểm tra máy dò kim loại cầm tay.

**Phụ lục XXII**

**MẪU THẺ GIÁM SÁT AN NINH HÀNG KHÔNG**

*(Kèm theo Thông tư số 30/2012/TT-BGTVT ngày 01/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

1. Thẻ giám sát an ninh hàng không có kích thước thẻ 8,5 cm x 5,3 cm, nền thẻ có hoa văn trắng, xanh, biểu tượng Cục Hàng không Việt Nam ở giữa; phần tiêu đề trên cùng màu xanh.

2. Mặt trước thẻ có ảnh, họ và tên, ngày tháng năm sinh, đơn vị công tác của giám sát viên; số thẻ; thời gian hiệu lực và chữ ký của người được cấp thẻ (tiếng Việt và tiếng Anh).

3. Mặt sau của Thẻ ghi quyền hạn của người được cấp thẻ (tiếng Việt và tiếng Anh); có dấu và chữ ký của Thủ trưởng cơ quan cấp thẻ.

**A. Mặt trước thẻ**


<b>CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM</b>		<b>THẺ GIÁM SÁT AN NINH HÀNG KHÔNG</b>	
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM		AVIATION SECURITY INSPECTOR CARD	
<b>Ảnh</b>	Họ/Surname	Tên/Given name	
	Giới tính/Sex	Quốc tịch/Nationality	Ngày sinh/Date of birth
	Đơn vị/Employed by		Lĩnh vực giám sát/Occupation
	Số thẻ/No.		Ngày hết hạn/Date of Expiry
	CAAV.GSAN		
Chữ ký của người được cấp thẻ Signature of holder		Vạch chéo màu đỏ	Vạch chéo màu đỏ

Tên cơ quan và tên thẻ chữ trắng trên nền xanh nước biển

Nội dung chữ đen, đè trên biểu tượng của Cục HKVN màu xanh nhạt với hình sóng lan tỏa toàn bộ thẻ trên nền mà trắng (trừ phần tên cơ quan và tên thẻ)



## B. Mặt sau thẻ



Chữ màu đen  
trên nền trắng

**QUYỀN HẠN**

Người mang thẻ này được quyền: (1) Kiểm tra, giám sát, thử nghiệm, đánh giá các biện pháp bảo đảm an ninh hàng không. (2) Tiếp cận và vào bất kỳ khu vực hạn chế, phương tiện, thiết bị, tàu bay thuộc phạm vi giám sát an ninh hàng không của Cục Hàng không Việt Nam. (3) Yêu cầu xuất trình và sao chụp tài liệu có liên quan, đình chỉ các hành vi uy hiếp an ninh hàng không. (4) Người mang thẻ này khi thực hiện nhiệm vụ phải xuất trình thẻ còn hiệu lực.

**AUTHORITY AND POWERS**

The bearer of this card is authorized to: (1) Inspect, monitor, test and evaluate aviation security measures. (2) Approach and access restricted areas, facilities, equipment, and aircraft which are under the supervision of CAAV aviation security. (3) Request relevant documents from others, make copies of those documents, and stop acts that threaten aviation security. (4) The bearer of this card must wear the card when on duty (and the card must be valid at the time).

**CỤC TRƯỞNG**

*(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)*

**Phụ lục XXIII**  
**BÁO CÁO SƠ BỘ VỀ HÀNH VI CAN THIỆP BẤT HỢP PHÁP**  
*(Kèm theo Thông tư số 30/2012/TT-BGTVT ngày 01/8/2012*  
*của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

*Các thông tin cung cấp trong báo cáo này là hạn chế và chỉ phổ biến cho những người có thẩm quyền*



**BÁO CÁO SƠ BỘ**  
**Về một hành vi can thiệp bất hợp pháp**

Hồ sơ số:.....

Thời gian báo cáo:.....

(ngày/tháng/năm)

- |  |                          |
|--|--------------------------|
| a) Hành vi chiếm đoạt tàu bay bất hợp pháp             | <input type="checkbox"/> |
| b) Hành vi định chiếm đoạt tàu bay bất hợp pháp        | <input type="checkbox"/> |
| c) Hành vi bất hợp pháp chống lại an toàn HKDD         | <input type="checkbox"/> |
| d) Hành vi bất hợp pháp dự định chống lại an toàn HKDD | <input type="checkbox"/> |
| e) Các hành vi can thiệp bất hợp pháp khác             | <input type="checkbox"/> |

**A. Các thông tin chung**

1. Quốc gia cung cấp báo cáo.....
2. Thời gian xảy ra sự việc.....  
(Ngày/tháng/năm)
3. Thời điểm xảy ra sự việc.....  
(giờ địa phương tính theo 24 giờ)
4. Khoảng thời gian xảy ra sự việc.....

**B. Các chi tiết của hành vi can thiệp bất hợp pháp**

1. Thông tin về chuyến bay  
Ngày khởi hành của chuyến bay.....  
(ngày/tháng/năm)  
Giờ khởi hành của chuyến bay.....  
(giờ địa phương - tính theo 24 giờ)  
Số hiệu chuyến bay.....

Loại tàu bay.....

Nhà khai thác .....

Số lượng hành khách.....

Số lượng tổ bay .....

Nhân viên an ninh bảo vệ trên chuyến bay (nếu có)

Số lượng kẻ phạm tội .....

Loại chuyến bay (thường lệ, thuê chuyến v.v.).....

Sân bay khởi hành:

Tên ..... Quốc gia .....

Nơi đến theo dự định:

Tên ..... Quốc gia .....

Nơi bay tránh (bao gồm cả nơi đến cuối cùng)

Tên ..... Quốc gia .....

Tên ..... Quốc gia .....

Tên ..... Quốc gia.....

Tên ..... Quốc gia.....

2. Sân bay mà ở đó thiết bị/chất phá hoại (được cho rằng) đã đưa lên tàu bay

3. Các tòa nhà và trang thiết bị của sân bay chịu ảnh hưởng

4. Tóm tắt sự việc xảy ra (gồm vị trí của sự việc thời gian và thời điểm)

5. Các hành động để đảm bảo giải phóng hành khách và tổ bay, bao gồm các biện pháp để làm tạo thuận lợi cho việc tiếp tục hành trình của họ, nếu có

6. Hành động trả lại tàu bay và hàng hóa cho những người có quyền sở hữu hợp pháp, nếu có

7. Các kẻ phạm pháp đã phá vỡ các biện pháp an ninh tại chỗ như thế nào, bằng cách sử dụng:

Vũ lực  Cách khác

Mô tả tóm tắt:.....

8. Những biện pháp và thủ tục mới nào sẽ được thực hiện dự tính để ngăn chặn sự lặp lại của sự việc tương tự

.....  
.....

9. Hành động của các cơ quan thẩm quyền được thực hiện để bắt giữ bọn tội phạm và những biện pháp được thực hiện để bảo đảm sự có mặt của chúng

.....  
.....

### **C. Các thông tin bổ sung khác**

.....  
.....  
.....

Tên

.....

Chức danh

.....

Cơ quan

- Báo cáo này theo yêu cầu của Phụ ước 17 của ICAO, Mục 11 của Công ước La-hay, Điều 13 của Công ước Mông-rê-an

- Báo cáo này được hoàn thành và gửi tới ICAO trong vòng ba mươi ngày kể từ khi xảy ra sự việc với các thông tin phù hợp.

**Phụ lục XXIV****BÁO CÁO CHÍNH THỨC VỀ HÀNH VI CAN THIỆP BẤT HỢP PHÁP***(Kèm theo Thông tư số 30/2012/TT-BGTVT ngày 01/8/2012**của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

*Các thông tin cung cấp trong báo cáo này là hạn chế và chỉ phổ biến cho những người có thẩm quyền*

**BÁO CÁO CUỐI CÙNG**  
**Về hành vi can thiệp bất hợp pháp**

Hồ sơ số: .....

Ngày...../tháng...../năm.....

**Đánh dấu**

- |  |                          |
|--|--------------------------|
| a) Hành vi chiếm đoạt tàu bay bất hợp pháp             | <input type="checkbox"/> |
| b) Hành vi định chiếm đoạt tàu bay bất hợp pháp        | <input type="checkbox"/> |
| c) Hành vi bất hợp pháp chống lại an toàn HKDD         | <input type="checkbox"/> |
| d) Hành vi bất hợp pháp dự định chống lại an toàn HKDD | <input type="checkbox"/> |
| e) Hành vi can thiệp bất hợp pháp khác                 | <input type="checkbox"/> |

**Phần I: Các thông tin về sự cố****A. Các thông tin chung**

1. Quốc gia cung cấp báo cáo .....
2. Thời gian xảy ra sự cố .....
- (Ngày/tháng/năm )
3. Thời điểm xảy ra sự cố .....
- (Giờ địa phương tính theo 24 giờ)
4. Khoảng thời gian xảy ra sự cố .....

**B. Các chi tiết của hành vi can thiệp bất hợp pháp****1. Thông tin về chuyến bay**

Ngày khởi hành của chuyến bay .....

(Ngày/tháng/năm)

Giờ khởi hành của chuyến bay .....

(Giờ địa phương - tính theo 24 giờ)

Số hiệu chuyến bay.....

Loại tàu bay.....

Nhà khai thác .....

Số lượng hành khách.....

Số lượng tổ bay .....

Nhân viên an ninh trên chuyến bay (nếu có)

Số lượng kẻ phạm tội .....

Loại chuyến bay (thường lệ, thuê chuyến v.v.).....

Sân bay khởi hành:

Tên ..... Quốc gia.....

Nơi đến theo dự định:

Tên ..... Quốc gia.....

## 2. Tàu bay

Quốc gia đăng ký .....

Số hiệu đăng ký .....

Loại tàu bay .....

Sân bay mà ở đó thiết bị/chất phá hoại (được cho rằng) đã đưa lên tàu bay

.....

## 3. Các công trình hoặc trang thiết bị của sân bay bị ảnh hưởng

.....

.....

## C. Sự việc

1. Vị trí của tàu bay

Trên mặt đất

Đang bay

2. Trang thiết bị mặt đất

Trong sân bay

Ngoài sân bay

2. Vũ khí/thiết bị

Mô tả

Thật

Giả

Vũ khí 1 .....

Vũ khí 2 .....

Vũ khí 3 .....

Vũ khí 4 .....

Vũ khí 5 .....

Thuốc nổ .....

Chất cháy .....

Loại khác (mô tả).....

.....

### 3. Thông tin liên lạc

#### 3.1. Nguồn đe dọa

Thông báo viết tay

Gọi điện thoại

Cách khác (mô tả).....

.....

#### 3.2. Người nhận tin

Tổ bay

Tổ tiếp viên

Nhân viên mặt đất của hãng hàng không

Hành khách

Người khác (mô tả)

.....

#### 3.3. Những đòi hỏi cụ thể?

Có Không

.....

#### 3.4. Người truyền đạt các đòi hỏi đến nhà chức trách ở mặt đất

Có Không

Phi công?

Kẻ tội phạm?

Người khác (mô tả) .....

.....

### 4. Các biện pháp ứng phó

Có Không

4.1. Có nỗ lực nào ngăn chặn hành động của kẻ tội phạm không?

#### 4.2. Nếu có, thì bằng cách nào?

Thương lượng  Vũ lực  Cách khác

#### 4.3. Kết quả

Thành công  Không thành công

	Có	Không
4.4. Kẻ tội phạm có vào buồng lái không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nếu có, mô tả .....		
.....		
.....		

	Có	Không
4.5. Các thành viên của tổ bay có danh mục kiểm tra bom không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4.6. Thành viên của tổ bay có quen thuộc với vị trí đặt bom ít bị hư hại nhất không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4.7. Kẻ tội phạm có:		
- Kiến thức kỹ thuật về hoạt động của tàu bay không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Quen thuộc với thiết kế của tàu bay?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Kiến thức về sân bay hoặc các phương tiện dẫn đường chính?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nếu có yêu cầu giải thích .....		
.....		

5. Nơi tránh của tàu bay (Yêu cầu trả lời chỉ khi tàu bay bay tránh)

5.1. Thống kê các sân bay theo thứ tự về thời gian

Sân bay	Nước	Thời gian và thời	Thời gian và	Được phép	
	điểm đến	điểm đi	hạ cánh		
				Có	Không
a) .....				<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
b) .....				<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
c) .....				<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
d) .....				<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
e) .....				<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

5.2. Có đủ nhiên liệu để đến tất cả các nơi đã được phép?

liệt kê dưới đây	Có	Không
a) .....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
b) .....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
c) .....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
d) .....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
e) .....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nếu có, mô tả .....		
.....		
.....		



## 5.3. Tổ lái có các bản đồ cần thiết phù hợp của các nơi đến?

Thông kê dưới đây	Có	Không
a) .....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
b) .....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
c) .....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
d) .....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
e) .....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nếu có, mô tả .....		
.....		
.....		

## 5.4. Có hành khách nào được phép rời tàu bay tại một sân bay nào đó không?

Thông kê sân bay theo thứ tự thời gian

Sân bay	Có	Không
a) .....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
b) .....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
c) .....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
d) .....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
e) .....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nếu có, mô tả .....		
.....		
.....		

## 5.5 Có hành động tại sân bay nào đó để giải quyết sự cố không?

Thông kê dưới đây

Sân bay	Có	Không
a) .....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
b) .....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
c) .....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
d) .....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
e) .....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nếu có, mô tả .....		
.....		
.....		

## 5.6. Có tiến hành bảo dưỡng tại sân bay nào đó không? Thông kê dưới đây:

Sân bay	Có	Không
a) .....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

- b) .....
- c) .....
- d) .....
- e) .....
- Nếu có, mô tả .....
- .....
- .....

**D. Những kẻ tội phạm**

Tổng số những kẻ tội phạm .....

1. Tên ..... (nam/nữ)

Bí danh .....

Ngày sinh..... Nơi sinh..... Quốc tịch.....  
(ngày/tháng/năm)

Sân bay lên tàu bay.....

Tên Nước

Kẻ tội phạm vào được tàu bay/công trình như thế nào ?

.....

.....

2. Tên..... (nam/nữ)

Bí danh.....

Ngày sinh..... Nơi sinh..... Quốc tịch.....  
(ngày/tháng/năm)

Sân bay lên tàu bay .....

Tên Nước

Kẻ tội phạm vào được tàu bay/công trình như thế nào?

.....

.....

3. Tên ..... (nam/nữ)

Bí danh .....

Ngày sinh ..... Nơi sinh..... Quốc tịch.....  
(ngày/tháng/năm)

Sân bay lên tàu bay.....

Tên Nước

Kẻ tội phạm vào được tàu bay/công trình như thế nào?

.....

.....

**E. An ninh sân bay**

Có Không

1. Sân bay nơi kẻ tội phạm lên tàu bay có chương trình an ninh sân bay?
2. Chương trình an ninh có quy định sự bảo vệ đối với khu bay (như hàng rào, người bảo vệ, cổng được khóa, tuần tra, hệ thống nhận diện v.v...) không?
3. Có các thẻ nhận dạng được cấp cho các nhân viên mặt đất và các dịch vụ hỗ trợ có được xem xét thường xuyên không?
4. Kiểm tra/soi chiếu hành khách, tổ lái và hành lý xách tay:
- a) Tất cả hành khách và hành lý xách tay có phải chịu sự kiểm tra/soi chiếu đối với tất cả các chuyến bay quốc tế không?
- b) Tất cả hành khách và hành lý xách tay có phải chịu sự kiểm tra/soi chiếu đối với tất cả các chuyến bay trong nước không?
- c) Các thành viên của tổ lái có chịu sự kiểm tra an ninh không?
- d) Tất cả hành khách và hành lý xách tay của họ đã qua kiểm tra/soi chiếu có được kiểm tra lại trước khi lên tàu bay nếu chúng đề lẫn hoặc tiếp xúc với những người chưa qua kiểm tra/soi chiếu không?
5. Hệ thống kiểm tra/soi chiếu được sử dụng.
- Soi chiếu tại cửa (lối vào trực tiếp đến tàu bay)
- Soi chiếu khu cách ly nhỏ trước khi lên tàu bay bay
- Soi chiếu phòng chờ lớn
6. Hệ thống kiểm tra an ninh được sử dụng:
- Thiết bị phát hiện kim loại:
- Công từ
- Thiết bị cầm tay
- Thiết bị soi chiếu tia X
- Kiểm tra bằng tay
- Loại khác

7. Hoạt động của các thiết bị phát hiện kim loại và các máy tia X gần đây có được kiểm tra sử dụng đồ vật thử nghiệm không?

8. Có huấn luyện đều đặn với các nhân viên an ninh sử dụng máy phát hiện kim loại và máy tia X không ?

9. Đối chiếu hành lý:

a) Có thực hiện việc cân đối số lượng hành khách đã làm thủ tục với số lượng hành lý được đưa lên tàu bay không?

b) Có thủ tục ở như điểm a) trên đối với các hành khách nội chuyến và các hành lý ký gửi liên chặng của họ không?

10. Những kẻ tội phạm có chống lại các biện pháp an ninh tại chỗ bằng cách sử dụng:

Sức mạnh

Cách khác

Mô tả tóm tắt.....

.....

.....

11. Các biện pháp và thủ tục mới nào sẽ được thực hiện hoặc dự tính sẽ thực hiện để ngăn chặn sự cố tương tự tái diễn?

.....

.....

## F. Kết thúc sự cố

1. Vị thế của người thương lượng (giải thích nếu người đàm phán có quyền quyết định hoặc chỉ hành động như người trung gian)

.....

.....

2. Sân bay/tàu bay

Số lượng những người bị ảnh hưởng:

	Bị chết	Bị thương
Tổ lái	.....	.....
Hành khách	.....	.....
Tội phạm	.....	.....
Những người khác	.....	.....

3. Hoàn cảnh chết và bị thương

.....  
.....

4. Thiệt hại đối với tàu bay/trang thiết bị sân bay (mô tả sơ lược bao gồm giá trị  
tồn thất, thời gian đã mất, và các chuyến bay bị ảnh hưởng)

.....  
.....

5. Cung cấp bất cứ thông tin bổ sung nào liên quan đến sự đối phó với các thủ tục  
an ninh trong quá trình xảy ra sự cố.

.....  
.....

**Phần II: Các thông tin liên quan đến các hành động đã thực hiện để giải  
phóng hành khách và tổ lái và trả lại tàu bay, nếu có thể**

1. Hành động đã thực hiện để giải phóng hành khách và tổ lái:

.....  
.....

2. Hành động đã thực hiện để tạo điều kiện cho việc tiếp tục cuộc hành trình của  
hành khách và tổ lái càng sớm càng tốt:

.....  
.....

3. Hành động đã thực hiện để trả lại tàu bay và hàng hóa của nó, không chậm trễ,  
cho những người có quyền sở hữu hợp pháp:

.....  
.....

**Phần III: Thông tin liên quan đến các biện pháp được thực hiện đối với  
những kẻ tội phạm**

1. Hành động của các cơ quan có thẩm quyền trong việc bắt giữ những kẻ tội  
phạm và những biện pháp được thực hiện khác để bảo đảm có sự hiện diện của kẻ  
tội phạm:

.....  
.....

2. Hành động được thực hiện để tiến hành các thủ tục dẫn độ hoặc đệ trình trường hợp này đến các cơ quan có thẩm quyền để truy tố; thông báo về kết quả của các thủ tục như vậy, nếu có (mặt khác, cung cấp các thông tin như vậy một cách riêng rẽ một cách sớm nhất)

.....  
.....

**Phần IV: Các thông tin bổ sung có liên quan khác**

.....  
.....  
.....  
.....

Tên

.....

Chức danh

.....

Cơ quan

- Báo cáo này theo yêu cầu của Phụ lục 17, Mục 11 của Công ước La-hay, Điều 13 Công ước Môngrêan
- Báo cáo này được hoàn thành và gửi tới ICAO trong vòng sáu mươi ngày kể từ khi xảy ra sự cố với các thông tin liên quan.

**Phụ lục XXV****MẪU BIÊN BẢN VI PHẠM**

(Kèm theo Thông tư số 30/2012/TT-BGTVT ngày 01/8/2012  
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN  
TÊN CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /.....

(Địa danh.....), ngày tháng năm 20....

**BIÊN BẢN VI PHẠM**

về .....

Hôm nay, vào hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm..... tại.....

**I. Chúng tôi gồm**

1. Họ và tên:..... Chức vụ: .....

2. Họ và tên..... Chức vụ: .....

**II. Với sự chứng kiến của**

1. Ông (bà)..... Nghề nghiệp/chức vụ .....

- Địa chỉ thường trú (tạm trú): .....

- Giấy chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp: .....; Nơi cấp:.....

2. Ông (bà)..... Nghề nghiệp/chức vụ: .....

- Địa chỉ thường trú: .....

- Giấy chứng minh nhân dân số: ..... Ngày cấp: .....; Nơi cấp:.....

**III. Tiến hành lập biên bản vi phạm đối với**

1. Ông (bà): ..... Nghề nghiệp: ..... Giới tính.....;

- Địa chỉ thường trú (tạm trú): .....

- Đơn vị công tác.....

- Sinh ngày..... tháng..... năm.....

- Giấy chứng minh nhân dân số (Hộ chiếu)..... Cấp ngày..... tại .....

- Quốc tịch.....

**IV. Nội dung sự việc vi phạm**

- Ghi rõ nội dung vi phạm, Các hành vi vi phạm, diễn biến sự việc vi phạm

- Ghi rõ các thiệt hại do hành vi vi phạm gây ra, người, cơ quan bị thiệt hại, họ tên, địa chỉ của họ

- Liệt kê tang vật, phương tiện, vi phạm các loại tài liệu và giấy tờ liên quan bị tạm giữ

**V. Theo yêu cầu của Cảnh vụ hàng không..... để xử lý vi phạm theo đúng quy định của pháp luật, quyết định chuyển giao người, phương tiện, tang vật vi phạm cho..... để giải quyết theo thẩm quyền**

Biên bản gồm..... trang, được lập thành..... bản có nội dung và giá trị như nhau, một bản được giữ lại.....<sup>1</sup>, một bản giao cho người vi phạm, một bản giao cho Cảnh vụ hàng không..... một bản giao cho .....

Biên bản này đã được đọc lại cho người vi phạm, người làm chứng cùng nghe và đồng ý, không có ý kiến gì khác và cùng ký xác nhận (lưu ý ký vào từng trang biên bản).

**Người vi phạm**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Người chứng kiến**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

- Người vi phạm không ký biên bản vì:.....

.....

- Người làm chứng không ký biên bản vì:.....

.....

**Người lập biên bản**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

<sup>1</sup> Công ty dịch vụ an ninh hàng không đối với biên bản do lực lượng an ninh hàng không của doanh nghiệp Cảnh lập, đối với các doanh nghiệp khác thì ghi Đơn vị Phòng hoặc Đội, Tổ bảo vệ theo thực tế tổ chức lực lượng bảo vệ của doanh nghiệp.

<sup>2</sup> Đơn vị nhận bàn giao không phải Cảnh vụ, như Đoàn Công an..., Hải quan cửa khẩu..., Công an Phường.....



**MẪU BIÊN BẢN BÀN GIAO**

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN  
TÊN CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BBBG

Địa danh....., ngày.... tháng.... năm 200...

**BIÊN BẢN BÀN GIAO**

**Vụ việc:.....**

Vào hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm 200.....

Tại ....., theo yêu cầu của Cảng vụ hàng không.....

**1. Đại diện bên giao** .....

- Ông (bà) ..... Chức vụ .....

- Đơn vị: .....

**2. Đại diện bên nhận** .....

- Ông (bà) ..... Chức vụ .....

- Đơn vị: .....

**Hai bên cùng nhau tiến hành bàn giao như sau:**

**I. Bàn giao người vi phạm**

1. Ông (bà): ..... Nghề nghiệp: ..... Giới tính.....;

- Địa chỉ thường trú (tạm trú): .....

- Đơn vị công tác.....

- Sinh ngày..... tháng..... năm.....

- Giấy chứng minh nhân dân số (Hộ chiếu)..... Cấp ngày..... tại .....

- Quốc tịch.....

- Tình trạng sức khỏe:.....

2. Ông (bà): ..... Nghề nghiệp: ..... Giới tính.....;

- Địa chỉ thường trú (tạm trú): .....

- Đơn vị công tác.....

- Sinh ngày..... tháng..... năm.....

- Giấy chứng minh nhân dân số (Hộ chiếu)..... Cấp ngày..... tại .....

- Quốc tịch.....

- Tình trạng sức khỏe: .....

3. ....

## **II. Bàn giao phương tiện, tang vật, tài sản**

Liệt kê theo thứ tự các phương tiện, tang vật, tài sản, tài liệu, v.v....

.....  
 .....  
 .....  
 .....

Biên bản gồm..... trang, được lập xong hồi..... giờ..... cùng ngày gồm.... bản có nội dung và giá trị như nhau, một bản được giữ lại.....<sup>1</sup>, một bản giao cho Cảnh vụ hàng không..... một bản giao cho.....<sup>2</sup>

Biên bản này đã được đọc lại cho đại diện bên giao và bên nhận cùng nghe, đồng ý, không có ý kiến gì khác và cùng ký xác nhận (lưu ý ký vào từng trang biên bản).

**Đại diện bên giao**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**Đại diện bên nhận**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**Đại diện Cảnh vụ<sup>3</sup>**

*(Ký ghi rõ họ tên)*

<sup>1</sup> Công ty dịch vụ an ninh hàng không đối với biên bản do lực lượng an ninh hàng không của doanh nghiệp Cảnh lập, đối với các doanh nghiệp khác thì ghi Đơn vị Phòng hoặc Đội, Tổ bảo vệ theo thực tế tổ chức lực lượng bảo vệ của doanh nghiệp.

<sup>2</sup> Đơn vị nhận bàn giao không phải Cảnh vụ hàng không, như Đoàn Công an....., Hải quan cửa khẩu.....,

<sup>3</sup> Cảnh vụ ký vào mục này trong trường hợp nơi nhận bàn giao không phải là Cảnh vụ, Cảnh vụ nhận bàn giao thì ký vào Đại diện bên nhận.

**MẪU BÁO CÁO BAN ĐẦU**

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM  
CẢNG VỤ HÀNG KHÔNG .....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /.....

Địa danh....., ngày.... tháng.... năm 200...

Kính gửi: - Cục Hàng không Việt Nam  
(Phòng An ninh hàng không)

**BÁO CÁO BAN ĐẦU**

**Vụ việc: .....**

1. Tóm tắt diễn biến vụ việc và hậu quả tác hại:

(Thời gian, địa điểm, trình tự diễn biến sự việc, hậu quả tác hại.....)

.....

2. Đối tượng vi phạm:

- Họ và tên:..... Nam, nữ ..... Quốc tịch.....

Địa chỉ thường trú: .....

Hộ chiếu, CMTND..... Số:..... Nơi cấp.....

- Họ và tên:..... Nam, nữ ..... Quốc tịch .....

Địa chỉ thường trú: .....

Hộ chiếu, CMTND,..... Số:..... Nơi cấp .....

3. Các biện pháp đã và đang làm:

(Lập biên bản, thu giữ giấy tờ tùy thân, Thẻ kiểm soát an ninh hàng không, Giấy phép nhân viên hàng không, giữ người, đồ vật, phương tiện vi phạm, lấy lời khai nhân chứng, người vi phạm và những người liên quan.....)

.....

4. Đánh giá nhận xét:

(Về tính chất, mức độ vi phạm, Vi phạm vào điều khoản nào của quy định nào, Dự kiến xử phạt .....).....

5. Ý kiến đề xuất: .....

**GIÁM ĐỐC CẢNG VỤ.....**

**Nơi nhận:**

- .....

- .....

- Lưu .....

**MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ XỬ LÝ**CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM  
**CẢNG VỤ HÀNG KHÔNG .....****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /.....

Địa danh....., ngày.... tháng.... năm 200...

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ XỬ LÝ****Vụ việc: .....**

Tiếp theo báo cáo ban đầu về vụ việc vi phạm số:...../..... ngày.... tháng..... năm 20.... Cảng vụ hàng không..... báo cáo kết quả xử lý cuối cùng như sau:

1. Diễn biến vụ việc sau khi điều tra xác minh làm rõ:

*(Nếu kết quả điều tra, xác minh làm rõ như báo cáo ban đầu thì chỉ cần ghi diễn biến như đã nêu trong báo cáo ban đầu. Nếu có những thay đổi thì nêu rõ, cụ thể những thay đổi.....)* .....

2. Biện pháp xử lý:

*(Nêu rõ các biện pháp áp dụng xử lý đối với cá nhân, tổ chức vi phạm như Xử phạt vi phạm hành chính, thu giữ phương tiện, giấy tờ.....)*

.....

3. Các khuyến cáo yêu cầu các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan khắc phục sơ hở, thiếu sót:

*(Nêu cụ thể từng nội dung khuyến cáo các nhân tổ chức, đơn vị phải thực hiện khắc phục, thời gian khắc phục)*

.....

.....

**GIÁM ĐỐC CẢNG VỤ.....****Nơi nhận:**

- Như trên,
- Ban An ninh hàng không,
- Thanh tra hàng không,
- .....
- Lưu .....

**Phụ lục XXVI**  
**TÚI ĐỰNG CHẤT LỎNG**  
**ĐƯỢC PHÉP MANG THEO NGƯỜI, HÀNH LÝ XÁCH TAY**  
*(Kèm theo Thông tư số 30/2012/TT-BGTVT ngày 01/8/2012*  
*của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**1. Túi đựng 1000ml chất lỏng hành khách mua ngoài khu vực cách ly**

1.1 Túi nhựa trong suốt; kích cỡ túi đựng đủ chứa không quá 10 lọ 100ml (không quá 25cm x 20cm).

1.2. Miệng túi có thể mở ra đóng lại được để phục vụ cho việc kiểm tra tại điểm soi chiếu.

**2. Túi đựng chất lỏng mua tại cửa hàng miễn thuế trong khu vực cách ly**

2.1. Vật liệu để sản xuất túi:

a) Trong suốt (sử dụng chất liệu nhựa pô-ly-me mềm chịu lực tốt, hoặc vật liệu tương tự);

b) Kích cỡ tùy theo yêu cầu; độ dày tối thiểu 50 mi-crô-mét.

2.2. Miệng túi: có dải băng dính miệng túi có độ dính cao, rộng tối thiểu 30mm, có các họa tiết chìm; đường lót dải băng dính rộng tối thiểu 40 mm; khi bóc dải băng dính sẽ rách hỏng và các họa tiết chìm sẽ hiện lên.

2.3. Cạnh và đáy túi: đường viền cạnh và đáy túi màu đỏ, có kích thước trên 15 mm, in dòng chữ “Không được mở”, hoặc tên cảng hàng không, hoặc những thông tin, họa tiết dọc theo đường viền với khổ chữ tối thiểu 5mm.

2.4. Mặt trước túi:

a) Biểu tượng an ninh màu xanh lá cây ở giữa túi;

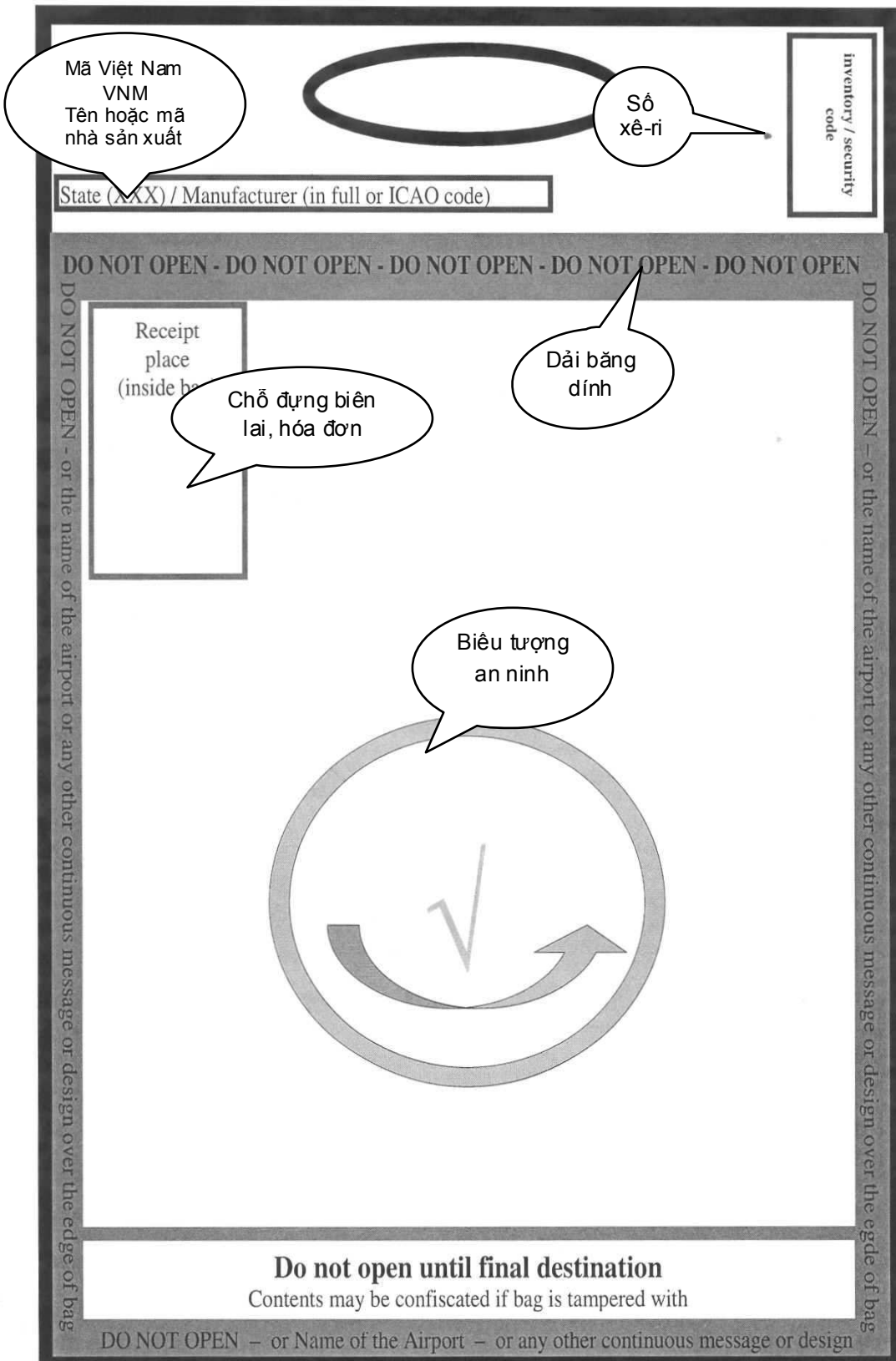
b) Dòng chữ in màu đỏ ở đáy túi: “Không được mở cho đến hết hành trình - Nếu túi bị hỏng niêm phong, hàng hóa trong túi có thể bị tịch thu”.

c) Phía trên miệng túi có 03 chữ VNM đối với túi của cửa hàng miễn thuế; Mã quốc tế của hãng hàng không đối với túi bán hàng miễn thuế trên tàu bay;

d) Tên của nhà sản xuất túi; hoặc mã của nhà sản xuất đã đăng ký với ICAO;

đ) Số xê-ri kiểm soát.

2.5. Phần túi nhỏ đựng hóa đơn/biên lai có kích cỡ phù hợp với cỡ hóa đơn/biên lai nằm bên trong túi, ở vị trí dễ thấy bên trái phía trên túi (có thể thay bằng một túi nhỏ để rời).



**PHẦN VĂN BẢN KHÁC****BỘ NGOẠI GIAO****BỘ NGOẠI GIAO****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43/2012/TB-LPQT

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2012

**THÔNG BÁO****Về việc điều ước quốc tế có hiệu lực**

Thực hiện quy định tại khoản 4 Điều 41 của Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005, Bộ Ngoại giao trân trọng thông báo:

1. *Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga về tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự, ký tại Mát-xcơ-va ngày 25 tháng 8 năm 1998, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 8 năm 2012;*

2. *Nghị định thư bổ sung Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga về tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự ngày 25 tháng 8 năm 1998, ký tại Mát-xcơ-va ngày 23 tháng 7 năm 2003, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 7 năm 2012.*

Bộ Ngoại giao trân trọng gửi Bản sao Hiệp định và Nghị định thư bổ sung theo quy định tại Điều 68 của Luật nêu trên.

**TL. BỘ TRƯỞNG  
VỤ TRƯỞNG  
VỤ LUẬT PHÁP VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ  
PHÓ VỤ TRƯỞNG**

**Lê Thị Tuyết Mai**

**HIỆP ĐỊNH**  
**TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VÀ PHÁP LÝ**  
**VỀ CÁC VẤN ĐỀ DÂN SỰ VÀ HÌNH SỰ**  
**GIỮA CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**VÀ LIÊN BANG NGA**

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga (sau đây gọi là các Bên ký kết),

Với lòng mong muốn phát triển hơn nữa quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa hai Nhà nước,

Cũng như tăng cường và hoàn thiện sự hợp tác lẫn nhau trong lĩnh vực tương trợ tư pháp và pháp lý,

Đã thoả thuận những điều dưới đây:

**PHẦN THỨ NHẤT**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1**

**Bảo vệ pháp lý**

1. Công dân của Bên ký kết này được hưởng trên lãnh thổ của Bên ký kết kia sự bảo vệ pháp lý đối với nhân thân và tài sản như công dân của Bên ký kết kia.
2. Công dân của Bên ký kết này có quyền liên hệ không bị cản trở với Cơ quan tư pháp có thẩm quyền về các vấn đề dân sự và hình sự của Bên ký kết kia; tại Cơ quan tư pháp này họ có quyền bày tỏ ý kiến, khởi kiện, yêu cầu khởi tố vụ án và thực hiện những hành vi tố tụng khác theo cùng những điều kiện mà Bên ký kết kia dành cho công dân nước mình.



3. Những quy định của Hiệp định này liên quan đến công dân của các Bên ký kết cũng được áp dụng tương ứng đối với các pháp nhân được thành lập theo pháp luật của một trong các Bên ký kết.
4. Trong Hiệp định này khái niệm "Các vấn đề dân sự" được hiểu bao gồm cả các vấn đề thương mại, hôn nhân, gia đình và lao động.

## **Điều 2**

### **Tương trợ tư pháp**

Cơ quan tư pháp và các cơ quan khác có thẩm quyền về các vấn đề dân sự và hình sự của các Bên ký kết sẽ tương trợ nhau trong việc giải quyết các vấn đề này.

Trong Hiệp định này khái niệm "Cơ quan tư pháp" được hiểu là các Tòa án, Viện Kiểm sát và các cơ quan khác có thẩm quyền về các vấn đề dân sự và hình sự theo pháp luật của Bên ký kết nơi cơ quan này có trụ sở.

## **Điều 3**

### **Cách thức liên hệ**

1. Về các vấn đề do Hiệp định này điều chỉnh, Cơ quan tư pháp liên hệ với nhau qua Cơ quan trung ương.
2. Nhằm mục đích thực hiện Hiệp định này, Cơ quan trung ương về phía Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Bộ Tư pháp Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Viện Kiểm sát nhân dân tối cao Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; về phía Liên bang Nga là Bộ Tư pháp Liên bang Nga và Tổng Viện Kiểm sát Liên bang Nga.
3. Các cơ quan khác của các Bên ký kết có thẩm quyền về các vấn đề dân sự và hình sự liên hệ với nhau về tương trợ tư pháp phải thông qua Cơ quan tư pháp. Những uỷ thác tư pháp này được chuyển thông qua Cơ quan trung ương.

4. Các Cơ quan trung ương có thể thoả thuận những vấn đề cụ thể mà Cơ quan tư pháp của các Bên ký kết có thể được liên hệ trực tiếp với nhau.

#### **Điều 4** **Ngôn ngữ**

1. Yêu cầu tương trợ tư pháp được lập bằng ngôn ngữ của Bên ký kết yêu cầu, kèm theo bản dịch ra ngôn ngữ của Bên ký kết được yêu cầu hoặc tiếng Anh.
2. Nếu theo quy định của Hiệp định này, yêu cầu tương trợ tư pháp và giấy tờ kèm theo phải được gửi kèm theo bản dịch ra ngôn ngữ của Bên ký kết kia hoặc ra tiếng Anh, thì các bản dịch này phải được chứng thực một cách hợp thức.

#### **Điều 5** **Phạm vi tương trợ tư pháp**

Các Bên ký kết thực hiện tương trợ tư pháp cho nhau bằng cách tiến hành các hành vi tố tụng riêng biệt được pháp luật của Bên ký kết được yêu cầu quy định, như lập, gửi và tổng đạt giấy tờ, công nhận và thi hành quyết định của Toà án về các vấn đề dân sự, tiến hành khám xét, thu giữ và chuyển giao vật chứng, tiến hành giám định, lấy lời khai của các bên, người làm chứng, người giám định, người bị xác định đã thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo và những người khác, tiến hành truy tố hình sự, dẫn độ để truy tố hình sự hoặc để thi hành bản án.

#### **Điều 6** **Nội dung và hình thức của yêu cầu tương trợ tư pháp**

1. Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp phải có các nội dung sau đây:
  - 1) Tên cơ quan yêu cầu;
  - 2) Tên cơ quan được yêu cầu;
  - 3) Tên vụ việc uỷ thác;

- 4) Họ tên các bên đương sự, người bị xác định đã thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo hoặc người bị kết án, nơi thường trú hoặc tạm trú, quốc tịch, nghề nghiệp của họ; đối với vụ án hình sự, nếu có thể thì cả nơi sinh, ngày sinh và họ tên của cha mẹ họ; đối với pháp nhân thì ghi rõ tên và trụ sở;
  - 5) Họ tên và địa chỉ của người đại diện của những người nói tại điểm 4 khoản này;
  - 6) Nội dung uỷ thác và các dữ liệu cần thiết cho việc thi hành uỷ thác, trong đó có họ tên và địa chỉ của người làm chứng, ngày sinh và nơi sinh của họ, nếu có;
  - 7) Riêng đối với vụ án hình sự còn phải miêu tả cả tội phạm đã thực hiện và nêu tội danh.
2. Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp phải có chữ ký và đóng dấu chính thức của cơ quan yêu cầu.
  3. Các Bên ký kết có thể sử dụng các mẫu giấy tờ in sẵn bằng ngôn ngữ của các Bên để thực hiện tương trợ tư pháp.

### **Điều 7**

#### **Thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp**

1. Khi thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp, cơ quan được yêu cầu áp dụng pháp luật của nước mình. Theo đề nghị của cơ quan yêu cầu, cơ quan được yêu cầu có thể áp dụng các quy phạm tố tụng của Bên ký kết yêu cầu, nếu các quy phạm đó không trái với pháp luật của Bên ký kết được yêu cầu.
2. Nếu cơ quan được yêu cầu không có thẩm quyền thực hiện uỷ thác, cơ quan này sẽ chuyển yêu cầu tương trợ tư pháp cho cơ quan có thẩm quyền, đồng thời thông báo cho cơ quan yêu cầu biết.
3. Theo đề nghị của cơ quan yêu cầu, cơ quan được yêu cầu thông báo kịp thời cho cơ quan yêu cầu và các bên đương sự biết về thời gian và địa điểm thực hiện uỷ thác.

4. Nếu không rõ địa chỉ của người liên quan đến yêu cầu tương trợ tư pháp, cơ quan được yêu cầu sẽ tiến hành mọi biện pháp cần thiết để tìm ra địa chỉ đúng của người đó.
5. Sau khi thực hiện uỷ thác, cơ quan được yêu cầu chuyển giấy tờ thực hiện uỷ thác cho cơ quan yêu cầu. Nếu không thể thực hiện được yêu cầu tương trợ tư pháp, cơ quan được yêu cầu sẽ gửi trả lại hồ sơ cho cơ quan yêu cầu, đồng thời thông báo lý do không thực hiện được.

### **Điều 8**

#### **Triệu tập người làm chứng hoặc người giám định**

1. Trong quá trình điều tra hoặc xét xử trên lãnh thổ của một trong các Bên ký kết, nếu cần phải triệu tập người làm chứng hoặc người giám định trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, thì phải liên hệ với Cơ quan tư pháp hữu quan của Bên ký kết đó để yêu cầu thực hiện sự tương trợ này.
2. Trong giấy triệu tập người làm chứng hoặc người giám định không được đưa ra chế tài áp dụng đối với họ trong trường hợp họ không có mặt theo giấy triệu tập.
3. Người làm chứng hoặc người giám định, không kể là công dân của nước nào, mà tự nguyện đến cơ quan yêu cầu của Bên ký kết kia theo giấy triệu tập, thì không thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị xử phạt vi phạm hành chính, bị bắt giữ hoặc bị bắt chấp hành hình phạt về bất cứ một hành vi nào được thực hiện trước khi người đó qua biên giới của nước yêu cầu. Những người này cũng không thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị xử phạt vi phạm hành chính, bị bắt giữ hoặc bị bắt chấp hành hình phạt vì những lời khai làm chứng hoặc những kết luận với tư cách là người giám định hoặc liên quan đến hành vi là đối tượng của vụ án.
4. Người làm chứng hoặc người giám định sẽ không được hưởng sự đảm bảo quy định tại khoản 3 Điều này, nếu họ không rời khỏi lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu trong thời hạn 15 ngày, kể từ thời điểm được cơ quan yêu cầu thông báo sự có mặt của họ là không cần thiết nữa. Không tính vào thời hạn này thời gian mà người làm chứng hoặc người giám định không thể rời

khỏi lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu vì những nguyên nhân không phụ thuộc vào họ.

5. Người làm chứng hoặc người giám định đến lãnh thổ của Bên ký kết kia theo giấy triệu tập, có quyền được cơ quan đã triệu tập hoàn lại các khoản chi phí đi đường, lưu trú ở nước ngoài, cũng như khoản tiền lương (thu nhập) không được nhận trong những ngày nghỉ việc. Ngoài ra, người giám định còn được hưởng thù lao giám định. Giấy triệu tập phải ghi rõ các khoản và mức tiền mà những người được triệu tập có quyền được hưởng. Nếu người được triệu tập yêu cầu, Bên ký kết triệu tập sẽ ứng trước một số tiền để thanh toán các khoản chi phí.

#### **Điều 9**

#### **Tổng đạt giấy tờ**

Cơ quan được yêu cầu, căn cứ vào các quy định hiện hành của nước mình, thực hiện việc tổng đạt giấy tờ. Giấy tờ cần được tổng đạt phải kèm theo bản dịch có chứng thực ra ngôn ngữ của Bên ký kết được yêu cầu hoặc ra tiếng Anh.

#### **Điều 10**

#### **Xác nhận việc tổng đạt giấy tờ**

Việc tổng đạt giấy tờ được xác nhận bằng giấy xác nhận tổng đạt có chữ ký của người nhận, con dấu chính thức của cơ quan được yêu cầu và ghi rõ ngày tổng đạt, chữ ký của viên chức cơ quan thực hiện việc tổng đạt. Việc xác nhận tổng đạt giấy tờ cũng có thể được thực hiện bằng một giấy tờ khác, trong đó phải ghi rõ cách thức, địa điểm và thời gian tổng đạt.

#### **Điều 11**

#### **Chi phí tương trợ tư pháp**

1. Mỗi Bên ký kết chịu các chi phí thực hiện tương trợ tư pháp phát sinh trên lãnh thổ nước mình. Nếu Cơ quan trung ương của Bên ký kết được yêu cầu cho rằng việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp đòi hỏi các chi phí có tính chất bất thường, thì sẽ thông báo cho Cơ quan trung ương của Bên ký kết yêu cầu biết

và trong trường hợp này Cơ quan trung ương của các Bên ký kết sẽ thoả thuận với nhau về chi phí cho việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp đó.

2. Cơ quan được yêu cầu thông báo cho cơ quan yêu cầu biết về số chi phí đã phải bỏ ra để thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp. Nếu cơ quan yêu cầu thu được số chi phí này từ đương sự có trách nhiệm phải trả, thì số tiền thu được thuộc về Bên ký kết đã thu.

### **Điều 12** **Cung cấp thông tin**

Theo yêu cầu, Cơ quan trung ương của các Bên ký kết cung cấp cho nhau thông tin về pháp luật hiện hành hoặc đã có hiệu lực của nước mình và thông tin về các vấn đề áp dụng pháp luật của Cơ quan tư pháp nước mình.

### **Điều 13** **Chuyển giao đồ vật và tiền**

Nếu để thực hiện Hiệp định này mà cần phải chuyển giao đồ vật hoặc tiền từ lãnh thổ của Bên ký kết này sang lãnh thổ của Bên ký kết kia, cũng như cho Cơ quan đại diện ngoại giao hoặc Cơ quan lãnh sự của Bên ký kết kia, thì việc chuyển giao đó được thực hiện phù hợp với pháp luật của Bên ký kết nơi có cơ quan thực hiện việc chuyển giao.

### **Điều 14** **Xác minh địa chỉ và các thông tin khác**

1. Theo yêu cầu, Cơ quan tư pháp của các Bên ký kết sẽ hỗ trợ cho nhau trong việc xác minh địa chỉ của những người có mặt trên lãnh thổ của nước mình, trong khuôn khổ thực hiện tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự và hình sự.
2. Nếu Toà án của Bên ký kết này thụ lý vụ kiện đòi một người có mặt trên lãnh thổ của Bên ký kết kia trợ cấp nuôi con yêu cầu, thì tùy theo khả năng, Cơ quan tư pháp của Bên ký kết đó sẽ hỗ trợ trong việc xác định nơi làm việc và mức thu nhập của bị đơn.

**Điều 15**  
**Công nhận giấy tờ**

1. Giấy tờ do Cơ quan tư pháp của Bên ký kết này lập hoặc chứng thực, có chữ ký của người có thẩm quyền và được đóng dấu chính thức, thì được tiếp nhận trên lãnh thổ của Bên ký kết kia mà không cần phải hợp pháp hoá. Quy định này cũng được áp dụng đối với bản dịch và bản trích lục giấy tờ đã được cơ quan có thẩm quyền chứng thực.
2. Giấy tờ được coi là chính thức trên lãnh thổ của Bên ký kết này cũng có giá trị chính thức trên lãnh thổ của Bên ký kết kia.
3. Các quy định của Điều này được áp dụng đối với tất cả các trường hợp xuất trình các giấy tờ kể trên tại lãnh thổ của hai Bên ký kết.

**Điều 16**  
**Gửi giấy tờ về hộ tịch và các giấy tờ khác**

Theo yêu cầu, các Bên ký kết cam kết sẽ gửi cho nhau, không cần dịch và miễn phí, các giấy chứng nhận về học vấn, thời gian lao động, giấy tờ về hộ tịch và các giấy tờ khác liên quan đến quyền và lợi ích cá nhân của công dân của Bên ký kết kia.

**Điều 17**  
**Từ chối tương trợ tư pháp**

Việc tương trợ tư pháp có thể bị từ chối, nếu việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp có thể gây phương hại đến chủ quyền, an ninh hoặc những lợi ích quan trọng khác, cũng như trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật hoặc các cam kết quốc tế của Bên ký kết được yêu cầu.

## **PHẦN THỨ HAI CÁC VẤN ĐỀ DÂN SỰ**

### **Điều 18 Quy định chung**

Nếu, theo quy định của Hiệp định này, Cơ quan tư pháp của cả hai Bên ký kết đều có thẩm quyền về một vấn đề nào đó mà vụ việc đã được khởi kiện tại Cơ quan tư pháp của Bên ký kết này, thì Cơ quan tư pháp tương ứng của Bên ký kết kia sẽ không có thẩm quyền nữa.

## **CHƯƠNG I CÁC VẤN ĐỀ VỀ QUY CHẾ NHÂN THÂN**

### **Điều 19 Năng lực pháp luật và năng lực hành vi**

1. Năng lực hành vi của cá nhân được xác định theo pháp luật của Bên ký kết mà người đó là công dân.
2. Năng lực pháp luật và năng lực hành vi của pháp nhân được xác định theo pháp luật của Bên ký kết nơi thành lập pháp nhân đó.

### **Điều 20 Tuyên bố người bị hạn chế năng lực hành vi hoặc mất năng lực hành vi**

Nếu Hiệp định này không có quy định khác, thì việc tuyên bố một người bị hạn chế năng lực hành vi hoặc mất năng lực hành vi thuộc thẩm quyền của Tòa án của Bên ký kết mà người đó là công dân. Tòa án áp dụng pháp luật của nước mình.

### **Điều 21**

1. Nếu Tòa án của Bên ký kết này xác định rằng có căn cứ để tuyên bố một người đang cư trú trên lãnh thổ nước mình và là công dân của Bên ký kết kia bị hạn chế năng lực hành vi hoặc mất năng lực hành vi, thì thông báo việc này cho Tòa án tương ứng của Bên ký kết kia biết.



2. Trong trường hợp khẩn cấp, Tòa án nói ở khoản 1 Điều này có thể tiến hành các biện pháp cần thiết để bảo vệ người đó hoặc tài sản của người đó. Thông tin về các biện pháp này được gửi cho Tòa án tương ứng của Bên ký kết mà người đó là công dân.
3. Nếu Tòa án của Bên ký kết kia được thông báo theo quy định tại khoản 1 Điều này mà tuyên bố giao việc thực hiện những hành vi tố tụng tiếp theo cho Tòa án nơi người đó cư trú, hoặc không đưa ra ý kiến gì trong thời hạn ba tháng, thì Tòa án nơi người đó cư trú có thể xem xét ra quyết định tuyên bố người đó bị hạn chế năng lực hành vi hoặc mất năng lực hành vi theo quy định của pháp luật nước mình, nếu pháp luật của Bên ký kết mà người đó là công dân cũng quy định các căn cứ như vậy để tuyên bố hạn chế năng lực hành vi hoặc mất năng lực hành vi. Quyết định tuyên bố một người bị hạn chế năng lực hành vi hoặc mất năng lực hành vi được gửi cho Tòa án tương ứng của Bên ký kết kia.

#### **Điều 22**

Các quy định tại Điều 20 và Điều 21 của Hiệp định này cũng được áp dụng đối với việc huỷ bỏ quyết định tuyên bố hạn chế năng lực hành vi hoặc quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi.

#### **Điều 23**

##### **Tuyên bố một người mất tích hoặc là đã chết**

1. Việc tuyên bố một người mất tích hoặc là đã chết, cũng như việc xác nhận sự kiện chết được thực hiện theo pháp luật và thuộc thẩm quyền của Tòa án của Bên ký kết mà theo những tin tức cuối cùng người đó là công dân khi còn sống.
2. Tòa án của Bên ký kết này, căn cứ theo pháp luật của nước mình, có thể tuyên bố công dân của Bên ký kết kia mất tích hoặc là đã chết, cũng như xác nhận sự kiện chết của người đó trong các trường hợp sau đây:
  - 1) Theo yêu cầu của người muốn thực hiện các quyền thừa kế của mình hoặc các quyền phát sinh từ quan hệ tài sản giữa vợ chồng đối với bất động sản của người chết hoặc mất tích để lại trên lãnh thổ của Bên ký kết có Tòa án phải ra quyết định về việc đó;

- 2) Theo yêu cầu của chồng (hoặc vợ) của người chết hoặc mất tích mà vào thời điểm nộp đơn yêu cầu cư trú trên lãnh thổ của Bên ký kết có Tòa án phải quyết định về việc đó.
3. Quyết định của Tòa án được tuyên theo khoản 2 Điều này chỉ có hiệu lực pháp lý trên lãnh thổ của Bên ký kết có Tòa án đã ra quyết định đó.

## **CHƯƠNG II CÁC VẤN ĐỀ VỀ GIA ĐÌNH**

### **Điều 24 Kết hôn**

1. Về điều kiện kết hôn, mỗi bên đương sự phải tuân theo pháp luật của Bên ký kết mà người đó là công dân. Ngoài ra, về những trường hợp cấm kết hôn, việc kết hôn còn phải tuân theo pháp luật của Bên ký kết nơi tiến hành kết hôn.
2. Hình thức kết hôn tuân theo pháp luật của Bên ký kết nơi tiến hành kết hôn.

### **Điều 25 Quan hệ nhân thân và tài sản giữa vợ chồng**

1. Quan hệ nhân thân và tài sản giữa vợ chồng được xác định theo pháp luật của Bên ký kết nơi họ cùng thường trú.
2. Nếu một người thường trú trên lãnh thổ của Bên ký kết này, còn người kia thường trú trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, thì quan hệ nhân thân và tài sản của họ được xác định theo pháp luật của Bên ký kết mà họ là công dân. Nếu một người là công dân của Bên ký kết này, còn người kia là công dân của Bên ký kết kia thì áp dụng pháp luật của Bên ký kết có Tòa án đang xem xét vụ việc.
3. Tòa án của Bên ký kết nơi vợ chồng thường trú có thẩm quyền giải quyết các vấn đề về quan hệ nhân thân và tài sản giữa vợ chồng quy định tại khoản 1 Điều này. Nếu hai vợ chồng đều là công dân của Bên ký kết kia thì Tòa án của Bên ký kết ấy cũng có thẩm quyền giải quyết.

4. Toà án của Bên ký kết mà hai vợ chồng là công dân có thẩm quyền giải quyết các vụ việc quy định tại khoản 2 Điều này. Nếu một người là công dân của Bên ký kết này, còn người kia là công dân của Bên ký kết kia thì Toà án của cả hai Bên ký kết đều có thẩm quyền giải quyết.

#### **Điều 26**

#### **Ly hôn**

1. Việc ly hôn tuân theo pháp luật và thuộc thẩm quyền giải quyết của Cơ quan tư pháp của Bên ký kết mà vợ chồng đều là công dân vào thời điểm nộp đơn xin ly hôn. Nếu hai vợ chồng đều thường trú trên lãnh thổ của Bên ký kết kia thì Cơ quan tư pháp của Bên ký kết ấy cũng có thẩm quyền giải quyết.

2. Nếu vào thời điểm gửi đơn xin ly hôn một người là công dân của Bên ký kết này, còn người kia là công dân của Bên ký kết kia thì điều kiện ly hôn tuân theo pháp luật của Bên ký kết nơi họ thường trú.

Nếu một người cư trú trên lãnh thổ của Bên ký kết này, còn người kia cư trú trên lãnh thổ của Bên ký kết kia thì áp dụng pháp luật của Bên ký kết có cơ quan đang giải quyết việc ly hôn.

3. Việc ly hôn quy định tại khoản 2 Điều này thuộc thẩm quyền giải quyết của Cơ quan tư pháp của Bên ký kết nơi cư trú của hai vợ chồng.

Nếu một người cư trú trên lãnh thổ của Bên ký kết này, còn người kia cư trú trên lãnh thổ của Bên ký kết kia thì Cơ quan của cả hai Bên ký kết đều có thẩm quyền giải quyết.

4. Toà án có thẩm quyền giải quyết việc ly hôn cũng có thẩm quyền giải quyết tranh chấp về nuôi dưỡng và trợ cấp nuôi con chưa thành niên.

**Điều 27****Xác định hôn nhân và hủy hôn nhân vô hiệu**

Việc xác định có hôn nhân hay không có hôn nhân và hủy hôn nhân vô hiệu được giải quyết theo pháp luật của Bên ký kết đã được áp dụng khi kết hôn. Thẩm quyền giải quyết của Tòa án được xác định theo quy định tại Điều 26 của Hiệp định này.

**Điều 28****Quan hệ pháp lý giữa cha mẹ và con**

1. Quan hệ pháp lý giữa cha mẹ và con được xác định theo pháp luật của Bên ký kết nơi họ cùng thường trú.
2. Nếu một người trong cha mẹ và con thường trú trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, thì quan hệ pháp lý giữa cha mẹ và con được xác định theo pháp luật của Bên ký kết mà người con là công dân.
3. Các vấn đề quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thuộc thẩm quyền giải quyết của Bên ký kết mà người con là công dân, cũng như của Bên ký kết nơi người con thường trú.

**Điều 29****Các trường hợp khác về cấp dưỡng**

1. Đối với các trường hợp khác về cấp dưỡng thì áp dụng pháp luật của Bên ký kết nơi người yêu cầu cấp dưỡng thường trú.
2. Những trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Bên ký kết nơi người yêu cầu cấp dưỡng thường trú.

**Điều 30****Nuôi con nuôi**

1. Các vấn đề về công nhận việc nuôi con nuôi được xác định theo pháp luật của Bên ký kết mà người nuôi là công dân vào thời điểm xin nhận con nuôi. Nếu người nuôi là công dân của Bên ký kết này, nhưng thường trú trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, thì áp dụng pháp luật của Bên ký kết nơi người ấy thường trú.

2. Đối với việc công nhận việc nuôi con nuôi cũng áp dụng pháp luật của Bên ký kết mà con nuôi là công dân để giải quyết các vấn đề liên quan đến sự đồng ý của con nuôi, của người đại diện hợp pháp của con nuôi, sự cho phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cũng như các vấn đề liên quan đến sự hạn chế việc nuôi con nuôi do sự thay đổi nơi thường trú của con nuôi từ quốc gia này sang quốc gia khác.
3. Nếu trẻ em được một cặp vợ chồng nhận làm con nuôi, trong đó một người là công dân của Bên ký kết này, còn người kia là công dân của Bên ký kết kia, thì yêu cầu đối với việc nhận nuôi con nuôi phải tuân theo pháp luật của cả hai Bên ký kết. Nếu vợ chồng cùng thường trú trên lãnh thổ của một Bên ký kết thì áp dụng pháp luật của Bên ký kết này.
4. Các quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này cũng được áp dụng đối với việc thay đổi, chấm dứt và tuyên bố việc nuôi con nuôi vô hiệu.
5. Thẩm quyền giải quyết các vấn đề về công nhận việc nuôi con nuôi, thay đổi, chấm dứt và tuyên bố việc nuôi con nuôi vô hiệu thuộc Bên ký kết mà con nuôi là công dân vào thời điểm xin nuôi con nuôi. Nếu con nuôi là công dân của Bên ký kết này, nhưng thường trú trên lãnh thổ của Bên ký kết kia nơi người nuôi thường trú, thì Bên ký kết ấy cũng có thẩm quyền giải quyết.

#### **Giám hộ và trợ tá**

#### **Điều 31**

1. Các vấn đề về giám hộ và trợ tá được xác định theo pháp luật của Bên ký kết mà người cần được giám hộ và trợ tá là công dân, trừ trường hợp Hiệp định này quy định khác.
2. Quan hệ pháp lý giữa người giám hộ hoặc trợ tá và người được giám hộ hoặc trợ tá được xác định theo pháp luật của Bên ký kết có cơ quan chỉ định việc giám hộ hoặc trợ tá.
3. Nghĩa vụ nhận việc giám hộ hoặc trợ tá được xác định theo pháp luật của Bên ký kết mà người được chỉ định làm người giám hộ hoặc người trợ tá là công dân.

4. Công dân của Bên ký kết này có thể được chỉ định làm người giám hộ hoặc người trợ tá cho công dân của Bên ký kết kia, nếu người đó thường trú trên lãnh thổ của Bên ký kết nơi thực hiện việc giám hộ hoặc trợ tá và nếu việc chỉ định đó sẽ đáp ứng tốt hơn lợi ích của người được giám hộ hoặc trợ tá.
5. Các vấn đề về công nhận việc giám hộ và trợ tá thuộc thẩm quyền giải quyết của Bên ký kết mà người cần được giám hộ hoặc trợ tá là công dân.

### **Điều 32**

1. Nếu để bảo vệ lợi ích của công dân của Bên ký kết này thường trú, tạm trú hoặc có tài sản trên lãnh thổ của Bên ký kết kia mà phát sinh sự cần thiết phải chỉ định người giám hộ hoặc trợ tá thì cơ quan của Bên ký kết đó thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều 31 của Hiệp định này về sự cần thiết đó.
2. Trong trường hợp khẩn cấp, cơ quan của Bên ký kết kia sẽ tiến hành các biện pháp tạm thời theo quy định của pháp luật nước mình và thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều 31 của Hiệp định này biết về việc tiến hành các biện pháp tạm thời đó.

Những biện pháp tạm thời này có hiệu lực cho đến khi cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết kia có quyết định khác.

### **Điều 33**

1. Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều 31 của Hiệp định này có thể chuyển giao việc giám hộ hoặc trợ tá cho cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết kia, nếu người được giám hộ hoặc trợ tá có nơi thường trú, tạm trú hoặc tài sản trên lãnh thổ của Bên ký kết đó. Việc chuyển giao có hiệu lực khi cơ quan được yêu cầu chấp thuận thực hiện việc giám hộ hoặc trợ tá và thông báo cho cơ quan yêu cầu về việc đó.
2. Cơ quan tiếp nhận việc giám hộ hoặc trợ tá theo quy định tại khoản 1 Điều này, thực hiện việc giám hộ hoặc trợ tá theo quy định của pháp luật nước mình.

### **CHƯƠNG III CÁC VẤN ĐỀ VỀ TÀI SẢN**

#### **Điều 34 Hình thức hợp đồng**

1. Hình thức hợp đồng tuân theo pháp luật của Bên ký kết được áp dụng cho chính hợp đồng đó.

Tuy nhiên, việc tuân theo pháp luật của Bên ký kết nơi giao kết hợp đồng cũng được coi là hợp thức.

2. Hình thức hợp đồng về bất động sản tuân theo pháp luật của Bên ký kết nơi có bất động sản đó.

#### **Điều 35 Bất động sản**

Quan hệ pháp lý về bất động sản được xác định theo pháp luật và thuộc thẩm quyền giải quyết của Bên ký kết nơi có bất động sản đó.

#### **Điều 36 Nghĩa vụ hợp đồng**

1. Nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng được xác định theo pháp luật của nước do các bên lựa chọn, nếu điều đó không trái với pháp luật của các Bên ký kết. Nếu các bên không lựa chọn pháp luật áp dụng thì áp dụng pháp luật của Bên ký kết nơi bên phải thực hiện nghĩa vụ chính của hợp đồng thường trú, được thành lập hoặc có trụ sở. Đối với hợp đồng thành lập doanh nghiệp, thì áp dụng pháp luật của Bên ký kết nơi doanh nghiệp đó cần được thành lập.
2. Các vấn đề quy định tại khoản 1 Điều này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án của Bên ký kết nơi bị đơn thường trú hoặc có trụ sở. Tòa án của Bên ký kết nơi nguyên đơn thường trú hoặc có trụ sở cũng có thẩm quyền giải quyết, nếu trên lãnh thổ của nước này có đối tượng tranh chấp hoặc tài sản của bị đơn.

Các bên giao kết hợp đồng có thể thoả thuận với nhau nhằm thay đổi thẩm quyền giải quyết các vấn đề nêu trên.

### **Điều 37**

#### **Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng (do hành vi vi phạm pháp luật)**

1. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng (do hành vi vi phạm pháp luật) được xác định theo pháp luật của Bên ký kết nơi xảy ra hoàn cảnh làm căn cứ để yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại.

Nếu nguyên đơn và bị đơn đều là công dân của một Bên ký kết hoặc đều được thành lập hoặc có trụ sở ở một Bên ký kết, thì áp dụng pháp luật của Bên ký kết đó.

2. Các vấn đề quy định tại khoản 1 Điều này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án của Bên ký kết nơi xảy ra hoàn cảnh làm căn cứ để yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại, hoặc nơi bị đơn thường trú hoặc có trụ sở. Tòa án của Bên ký kết nơi nguyên đơn thường trú hoặc có trụ sở cũng có thẩm quyền giải quyết, nếu trên lãnh thổ của nước này có tài sản của bị đơn.

## **CHƯƠNG IV CÁC VẤN ĐỀ VỀ THỪA KẾ**

### **Điều 38**

#### **Nguyên tắc bình đẳng**

1. Công dân của Bên ký kết này có thể được hưởng tài sản và các quyền khác trên lãnh thổ của Bên ký kết kia do thừa kế theo pháp luật hoặc di chúc theo cùng những điều kiện như công dân của Bên ký kết đó.
2. Công dân của Bên ký kết này có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình có ở trên lãnh thổ của Bên ký kết kia trong trường hợp chết.



**Điều 39****Pháp luật áp dụng**

1. Quan hệ pháp luật về thừa kế động sản do pháp luật của Bên ký kết mà người để lại thừa kế là công dân vào thời điểm chết điều chỉnh.
2. Quan hệ pháp luật về thừa kế bất động sản do pháp luật của Bên ký kết nơi có bất động sản đó điều chỉnh.
3. Việc phân biệt di sản là động sản hay bất động sản được xác định theo pháp luật của Bên ký kết nơi có di sản đó.

**Điều 40****Chuyển giao di sản cho Nhà nước**

Nếu theo pháp luật của Bên ký kết quy định tại Điều 39 của Hiệp định này mà người thừa kế là Nhà nước, thì động sản thuộc về Bên ký kết mà người để lại thừa kế là công dân vào thời điểm chết, còn bất động sản thuộc về Bên ký kết nơi có bất động sản đó.

**Điều 41****Di chúc**

1. Năng lực lập hoặc huỷ bỏ di chúc, cũng như hậu quả pháp lý của những nhược điểm về thể hiện ý chí của người lập di chúc, được xác định theo pháp luật của Bên ký kết mà người để lại thừa kế là công dân vào thời điểm lập hoặc huỷ bỏ di chúc.
2. Hình thức lập hoặc huỷ bỏ di chúc được xác định theo pháp luật của Bên ký kết mà người để lại thừa kế là công dân vào thời điểm lập hoặc huỷ bỏ di chúc. Tuy nhiên, việc tuân theo pháp luật của Bên ký kết nơi lập hoặc huỷ bỏ di chúc cũng được coi là hợp thức.

**Điều 42****Thẩm quyền giải quyết các vấn đề về thừa kế**

1. Việc giải quyết các vấn đề về thừa kế động sản thuộc thẩm quyền của Bên ký kết mà người để lại thừa kế là công dân vào thời điểm chết.

2. Việc giải quyết các vấn đề về thừa kế bất động sản thuộc thẩm quyền của Bên ký kết nơi có bất động sản đó.
3. Nếu tất cả động sản là di sản của công dân của Bên ký kết này ở trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, thì, theo đề nghị của một người thừa kế và được sự đồng ý của tất cả những người thừa kế đã biết khác, cơ quan của Bên ký kết đó sẽ tiến hành các thủ tục giải quyết việc thừa kế.

**Điều 43**  
**Mở (công bố) di chúc**

Việc mở (công bố) di chúc do cơ quan của Bên ký kết nơi để lại di chúc đó tiến hành. Bản sao di chúc và biên bản mở (công bố) di chúc được gửi cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết việc thừa kế.

**CHƯƠNG V**  
**CÁC VẤN ĐỀ VỀ PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG**

**Điều 44**

1. Các bên tham gia hợp đồng lao động có thể tự lựa chọn pháp luật áp dụng đối với các quan hệ lao động giữa họ với nhau, nếu điều này không bị cấm theo pháp luật của Bên ký kết mà trên lãnh thổ của nước đó các quan hệ lao động này được thực hiện.
2. Nếu các bên không lựa chọn pháp luật áp dụng, thì việc xác lập, thay đổi, chấm dứt (huỷ bỏ) hợp đồng lao động và các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng lao động đó được xác định theo pháp luật của Bên ký kết nơi công việc đang, đã hoặc cần được thực hiện. Nếu người lao động thực hiện công việc trên lãnh thổ của Bên ký kết này theo hợp đồng lao động ký kết với doanh nghiệp ở trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, thì việc xác lập, thay đổi, chấm dứt (huỷ bỏ) hợp đồng lao động và các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng lao động đó được xác định theo pháp luật của Bên ký kết đó.
3. Các vấn đề quy định tại khoản 2 Điều này thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án của Bên ký kết nơi công việc đang, đã hoặc cần được thực hiện. Toà án của Bên ký kết nơi bị đơn thường trú hoặc có trụ sở, cũng như nơi nguyên đơn thường trú

hoặc có trụ sở cũng có thẩm quyền giải quyết, nếu trên lãnh thổ của nước này có đối tượng tranh chấp hoặc tài sản của bị đơn.

## **CHƯƠNG VI**

### **QUY ĐỊNH VỀ ÁN PHÍ VÀ ƯU ĐÃI TRONG TỔ TỤNG**

#### **Điều 45**

##### **Miễn cước án phí**

Công dân của Bên ký kết này khởi kiện vụ án trước Tòa án của Bên ký kết kia được miễn nộp tiền cước án phí áp dụng đối với người nước ngoài chỉ vì lý do họ là người nước ngoài hoặc không có nơi thường trú hoặc tạm trú trên lãnh thổ của Bên ký kết đó.

##### **Miễn án phí**

#### **Điều 46**

1. Công dân của Bên ký kết này trên lãnh thổ của Bên ký kết kia được miễn nộp các khoản án phí, cũng như được hưởng quyền có đại diện tố tụng miễn phí, theo cùng những điều kiện và mức độ như công dân của Bên ký kết kia.
2. Các ưu đãi về án phí quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng đối với tất cả các hành vi tố tụng, kể cả việc thi hành án.
3. Người được Tòa án của Bên ký kết này cho miễn nộp án phí đối với một vụ án nhất định thì cũng được miễn nộp tiền án phí đối với các chi phí phát sinh trong việc tiến hành các hành vi tố tụng liên quan đến vụ án này trên lãnh thổ của Bên ký kết kia.

#### **Điều 47**

1. Người xin miễn nộp tiền án phí hoặc xin được hưởng quyền có đại diện tố tụng miễn phí phải nộp cho Tòa án giấy chứng nhận về tình trạng nhân thân, gia đình và tài sản. Giấy chứng nhận này phải do cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết nơi người làm đơn thường trú hoặc tạm trú cấp.

2. Nếu người làm đơn không có nơi thường trú hoặc tạm trú trên lãnh thổ của các Bên ký kết, thì giấy chứng nhận có thể do Cơ quan đại diện ngoại giao hoặc Cơ quan lãnh sự của Bên ký kết mà người đó là công dân cấp.
3. Để ra quyết định về miễn nộp tiền án phí, Toà án có thể yêu cầu cơ quan đã cấp giấy chứng nhận nói trên giải thích hoặc cung cấp thêm thông tin cần thiết.
4. Nếu pháp luật của Bên ký kết không quy định bắt buộc phải nộp giấy chứng nhận nói tại khoản 1 Điều này, thì người làm đơn phải ghi rõ trong đơn tình trạng gia đình và tài sản của mình.

#### **Điều 48**

1. Công dân của Bên ký kết này muốn xin miễn nộp tiền án phí hoặc được hưởng quyền có đại diện tố tụng miễn phí tại Toà án của Bên ký kết kia, có thể đề đạt việc này bằng lời hoặc bằng văn bản với Toà án có thẩm quyền nơi người đó thường trú hoặc tạm trú để đưa vào biên bản. Toà án này sẽ chuyển đơn cùng với giấy chứng nhận quy định tại Điều 47 của Hiệp định này cho Toà án có thẩm quyền của Bên ký kết kia.
2. Đơn xin miễn nộp tiền án phí quy định tại khoản 1 Điều này có thể được nộp cùng một lúc với đơn khởi kiện.

#### **Điều 49**

Trong trường hợp Toà án của Bên ký kết này yêu cầu một người thường trú hoặc tạm trú trên lãnh thổ của Bên ký kết kia nộp tiền án phí hoặc sửa chữa những khiếm khuyết trong đơn khởi kiện hoặc đơn xin miễn nộp án phí, thì phải quy định thời hạn cho họ thực hiện những công việc này không ít hơn một tháng. Thời hạn này được tính từ ngày họ được tổng đạt giấy tờ thông báo về việc này.

#### **Điều 50** **Thời hạn**

1. Nếu Toà án của Bên ký kết này đặt ra một thời hạn cho người cư trú trên lãnh thổ của Bên ký kết kia tiến hành các hành vi tố

tụng, thì thời hạn thực hiện được tính theo ngày ghi trên con dấu của cơ quan bưu điện của Bên ký kết nơi giấy tờ đã được gửi đi.

2. Trong trường hợp Toà án yêu cầu phải chuyển tiền án phí hoặc tiền tạm ứng án phí trong thời hạn nhất định sang lãnh thổ của Bên ký kết kia, thì thời hạn thực hiện được tính theo ngày tiền được chuyển vào ngân hàng của Bên ký kết nơi người đó cư trú.
3. Toà án áp dụng pháp luật của nước mình để xem xét hậu quả của các trường hợp vi phạm thời hạn.

## **CHƯƠNG VII CÔNG NHẬN VÀ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH**

### **Điều 51**

#### **Công nhận quyết định về các vụ kiện không mang tính chất tài sản**

1. Bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật về các vụ kiện dân sự không mang tính chất tài sản do Toà án của Bên ký kết này tuyên được công nhận trên lãnh thổ của Bên ký kết kia mà không cần phải có một thủ tục tố tụng đặc biệt nào, nếu trước đó Toà án của Bên ký kết ấy chưa tuyên một bản án hoặc quyết định nào đã có hiệu lực pháp luật về cùng vụ việc đó, cũng như không có thẩm quyền giải quyết riêng biệt đối với vụ việc đó theo quy định của Hiệp định này hoặc theo quy định của pháp luật trong nước của Bên ký kết đó trong trường hợp Hiệp định này không quy định.
2. Quyết định về những vụ kiện hôn nhân, gia đình không mang tính chất tài sản của các cơ quan khác, không phải là Toà án, của Bên ký kết này được công nhận trên lãnh thổ của Bên ký kết kia theo quy định tại các điều từ Điều 53 đến Điều 55 của Hiệp định này. Những quyết định này cũng có thể được công nhận mà không cần phải có một thủ tục tố tụng đặc biệt nào về công nhận, nếu pháp luật của Bên ký kết nơi quyết định cần được công nhận cho phép.

**Công nhận và thi hành quyết định  
về các vụ kiện mang tính chất tài sản**

**Điều 52**

1. Theo những điều kiện quy định tại Hiệp định này, các Bên ký kết công nhận và thi hành trên lãnh thổ nước mình những bản án, quyết định sau đây được tuyên trên lãnh thổ của Bên ký kết kia:
  - 1) Bản án, quyết định của Tòa án về các vụ kiện dân sự;
  - 2) Phần bồi thường thiệt hại do tội phạm gây ra trong bản án, quyết định hình sự của Tòa án.
2. Thoả thuận của các đương sự tại phiên toà về giải quyết vụ kiện dân sự mang tính chất tài sản được Tòa án công nhận và văn bản công chứng có hiệu lực thi hành theo pháp luật của Bên ký kết nơi được công chứng, cũng được coi như là bản án, quyết định của Tòa án theo quy định của khoản 1 Điều này.
3. Các Bên ký kết công nhận và thi hành quyết định chung thẩm, đã có hiệu lực pháp luật và cần phải thi hành, của các tổ chức trọng tài phi Chính phủ phù hợp với Công ước ngày 10 tháng 6 năm 1958 về công nhận và thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài (Công ước Niu-Oóc).

**Điều 53**

Bản án, quyết định nói tại Điều 52 của Hiệp định này được công nhận và thi hành trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, nếu:

1. Theo pháp luật của Bên ký kết nơi đã ra bản án, quyết định, bản án, quyết định đó đã có hiệu lực pháp luật và cần được thi hành; đối với những vụ kiện về cấp dưỡng cần thi hành ngay, không kể bản án, quyết định đó đã có hiệu lực pháp luật hay chưa;
2. Vụ kiện không thuộc thẩm quyền giải quyết riêng biệt của Bên ký kết nơi quyết định cần được công nhận và thi hành theo quy định của Hiệp định này hoặc trong trường hợp Hiệp định này không quy định thì theo pháp luật của Bên ký kết đó;

3. Các bên đương sự không bị tước khả năng bảo vệ quyền lợi của mình, còn trong trường hợp hạn chế năng lực hành vi, thì không bị tước quyền được có đại diện, kể cả đối với bên không tham gia tố tụng thì đã được triệu tập kịp thời và hợp lệ;
4. Về cùng vụ kiện giữa chính các bên đương sự đó, chưa có bản án, quyết định nào đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án của Bên ký kết nơi quyết định cần được công nhận và thi hành hoặc trước đó các bên đương sự chưa khởi kiện vụ án này trước Tòa án của Bên ký kết nơi quyết định cần được công nhận và thi hành;
5. Chưa có bản án, quyết định nào của Tòa án của nước thứ ba về cùng vụ kiện giữa chính các bên đương sự đó được công nhận và thi hành trên lãnh thổ của Bên ký kết nơi quyết định cần được công nhận và thi hành;
6. Nếu khi xét xử vụ kiện mà phải áp dụng luật của Bên ký kết kia và Tòa án đã áp dụng luật của Bên ký kết đó hoặc nếu Tòa án áp dụng luật của nước mình đối với vụ kiện, thì về căn bản luật đã được áp dụng không khác so với luật của Bên ký kết kia.

#### **Điều 54**

1. Đơn xin công nhận và thi hành quyết định có thể được chuyển trực tiếp cho Tòa án có thẩm quyền của Bên ký kết nơi quyết định cần được công nhận và thi hành, hoặc thông qua Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ kiện đó.
2. Kèm theo đơn xin công nhận và thi hành phải có:
  - 1) Quyết định hoặc bản sao quyết định đã được chứng thực, trong đó có xác nhận rằng quyết định đã có hiệu lực pháp luật và cần được thi hành; đối với vụ kiện về cấp dưỡng mà quyết định chưa có hiệu lực pháp luật, thì cần có xác nhận rằng nó cần được thi hành, nếu điều đó không được ghi trong chính quyết định đó;
  - 2) Giấy tờ xác nhận rằng người phải thi hành quyết định mà vắng mặt tại phiên tòa đã được triệu tập kịp thời và hợp lệ theo pháp luật của Bên ký kết có Tòa án đã ra quyết định;

trong trường hợp người này bị hạn chế năng lực hành vi, thì phải có giấy tờ xác nhận rằng người đó đã được đại diện một cách hợp pháp.

- 3) Bản dịch có chứng thực đơn xin công nhận và thi hành quyết định và các giấy tờ quy định tại mục 1 và mục 2, khoản 2, Điều này ra ngôn ngữ của Bên ký kết nơi quyết định cần được công nhận và thi hành.

### **Điều 55**

#### **Thủ tục công nhận và thi hành quyết định**

1. Việc công nhận và thi hành quyết định thuộc thẩm quyền của Toà án của Bên ký kết nơi quyết định cần được công nhận và thi hành.
2. Khi xem xét việc công nhận và thi hành, Toà án chỉ cần xác định rằng những điều kiện quy định tại Điều 53 và Điều 54 của Hiệp định này đã được tuân thủ.
3. Đối với việc công nhận và thi hành quyết định, áp dụng pháp luật của Bên ký kết nơi quyết định cần được công nhận và thi hành; điều này cũng được áp dụng đối với hình thức của đơn xin công nhận và thi hành quyết định. Đơn xin công nhận và thi hành quyết định phải kèm theo các bản sao quyết định và các giấy tờ khác để tổng đạt cho các bên tham gia tố tụng.
4. Nếu trên lãnh thổ của Bên ký kết có Toà án đã ra quyết định việc thi hành quyết định bị tạm đình chỉ, thì trên lãnh thổ của Bên ký kết kia cũng tạm đình chỉ việc xem xét công nhận và thi hành quyết định; nếu quyết định đang được cưỡng chế thi hành, thì cũng tạm đình chỉ việc cưỡng chế thi hành đó.
5. Trong khi xem xét, quyết định về việc công nhận và thi hành, Toà án có thể yêu cầu các bên đương sự hoặc Toà án đã ra quyết định giải thích thêm những điều cần thiết.



### **Thi hành quyết định về án phí**

#### **Điều 56**

1. Nếu bên đương sự được miễn nộp tiền cược án phí theo quy định tại Điều 45 của Hiệp định này mà phải chịu án phí theo quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án, thì Tòa án có thẩm quyền của Bên ký kết kia, theo đơn yêu cầu của bên được hưởng án phí đó, cho phép miễn phí việc cưỡng chế thi hành quyết định về án phí.
2. Khái niệm án phí bao gồm cả các chi phí cho việc xác nhận quyết định đã có hiệu lực, cần được thi hành và các chi phí dịch đơn và các giấy tờ kèm theo.

#### **Điều 57**

1. Khi xem xét vấn đề thi hành quyết định về án phí, Tòa án chỉ cần xác định rằng quyết định đó đã có hiệu lực pháp luật và cần được thi hành.
2. Kèm theo đơn xin cho thi hành quyết định về án phí phải có quyết định hoặc bản sao có chứng thực phần quyết định về án phí; giấy tờ xác nhận rằng quyết định đó đã có hiệu lực pháp luật và cần được thi hành; bản dịch có chứng thực đơn và các giấy tờ đó.
3. Tòa án của Bên ký kết nơi án phí đã được Nhà nước ứng trước, có thể yêu cầu Tòa án có thẩm quyền của Bên ký kết kia thu khoản án phí này. Tòa án này, căn cứ vào pháp luật của nước mình, sẽ tiến hành thu hộ khoản án phí đó và chuyển giao số tiền thu được cho Cơ quan đại diện ngoại giao hoặc Cơ quan lãnh sự của Bên ký kết kia. Việc này cũng được tiến hành theo các quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

**PHẦN THỨ BA  
CÁC VẤN ĐỀ HÌNH SỰ**

**CHƯƠNG I  
TIẾN HÀNH TRUY TỐ HÌNH SỰ**

**Điều 58**

**Nghĩa vụ tiến hành truy tố hình sự**

1. Mỗi Bên ký kết cam kết, theo yêu cầu của Bên ký kết kia, tiến hành việc truy tố hình sự theo pháp luật của nước mình công dân của mình và những người khác thường trú trên lãnh thổ của nước mình, bị xác định là đã thực hiện hành vi phạm tội trên lãnh thổ của Bên ký kết đó.
2. Các Bên ký kết cũng có thể yêu cầu tiến hành xử lý đối với những hành vi vi phạm pháp luật, mà theo pháp luật của Bên ký kết yêu cầu là tội phạm, còn theo pháp luật của Bên ký kết được yêu cầu chỉ là vi phạm hành chính.
3. Nếu hành vi bị truy tố hình sự có kèm theo yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại và việc đòi bồi thường thiệt hại đã được khởi kiện, thì trách nhiệm bồi thường thiệt hại được xem xét cùng với vụ án hình sự.
4. Mỗi Bên ký kết cam kết, theo yêu cầu của Bên ký kết kia, tiếp nhận và xem xét theo pháp luật nước mình các hồ sơ vụ án liên quan đến công dân của nước mình hoặc đến những người thường trú trên lãnh thổ của nước mình bị xác định là đã thực hiện hành vi phạm tội trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, nhưng chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự.

**Điều 59**

**Yêu cầu truy tố hình sự**

1. Văn bản yêu cầu truy tố hình sự cần có các nội dung sau đây:
  - 1) Tên cơ quan yêu cầu;

- 2) Họ tên, quốc tịch, nơi thường trú hoặc tạm trú của người bị xác định đã thực hiện hành vi phạm tội và các thông tin đầy đủ nhất có thể có về nhân thân của người đó;
- 3) Mô tả hành vi phạm tội được yêu cầu truy tố hình sự và tội danh, đồng thời phải chỉ rõ hậu quả và thiệt hại mà hành vi phạm tội đã gây ra.

2. Kèm theo văn bản yêu cầu phải có các giấy tờ sau đây:

- 1) Bản văn quy phạm pháp luật hình sự và trong trường hợp cần thiết thì cả văn bản quy phạm pháp luật khác của Bên ký kết yêu cầu mà có ý nghĩa quan trọng đối với việc truy tố hình sự;
- 2) Hồ sơ vụ án hoặc bản sao có chứng thực hồ sơ đó, cũng như các chứng cứ;
- 3) Yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại và, nếu có thể, thì cả số liệu về mức độ thiệt hại;
- 4) Đơn yêu cầu khởi tố của người bị hại, nếu pháp luật của Bên ký kết được yêu cầu đòi hỏi điều này.

#### **Điều 60**

#### **Thông báo về kết quả truy tố hình sự**

Bên ký kết được yêu cầu cần thông báo cho Bên ký kết yêu cầu biết quyết định cuối cùng của mình về vụ án; theo yêu cầu của Bên ký kết yêu cầu, thì phải gửi cả bản sao quyết định (bản án) đó.

#### **Điều 61**

#### **Hậu quả chấp nhận tiến hành truy tố hình sự**

Sau khi Bên ký kết được yêu cầu chấp nhận tiến hành truy tố hình sự, cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết yêu cầu không thể xét xử người này về chính hành vi phạm tội đó nữa, trừ trường hợp trong văn bản yêu cầu truy tố hình sự Bên ký kết yêu cầu đã bảo lưu rằng, Bên đó có thể khởi phục lại tố tụng, nếu Bên ký kết được yêu cầu từ chối hoặc đình chỉ việc truy tố hình sự người ấy.

## CHƯƠNG II DẪN ĐỘ ĐỂ TRUY TỐ HÌNH SỰ VÀ THI HÀNH ÁN

### Dẫn độ

#### Điều 62

1. Theo yêu cầu, các Bên ký kết sẽ dẫn độ cho nhau theo các quy định của Hiệp định này những người đang có mặt trên lãnh thổ của nước mình để Bên ký kết kia truy tố hình sự hoặc thi hành bản án.
2. Việc dẫn độ để truy tố hình sự được tiến hành đối với những hành vi mà theo pháp luật của cả hai Bên ký kết đều là tội phạm và phải chịu hình phạt tù với thời hạn từ một năm trở lên hoặc nặng hơn.
3. Việc dẫn độ để thi hành bản án được tiến hành đối với những hành vi mà theo pháp luật của cả hai Bên ký kết đều là tội phạm, nếu người bị yêu cầu dẫn độ đã bị kết án phạt tù với thời hạn không dưới 6 tháng hoặc nặng hơn.

#### Điều 63

1. Không dẫn độ, nếu:
  - 1) Người bị yêu cầu dẫn độ là công dân của Bên ký kết được yêu cầu;
  - 2) Theo pháp luật của Bên ký kết được yêu cầu, không được truy tố hình sự hoặc thi hành bản án đó nữa do hết thời hiệu hoặc vì những lý do hợp pháp khác;
  - 3) Trên lãnh thổ của Bên ký kết được yêu cầu người bị yêu cầu dẫn độ đã bị một bản án đã có hiệu lực pháp luật kết tội về cùng hành vi tội phạm đó hoặc vụ án đã bị đình chỉ;
  - 4) Việc truy tố hình sự được tiến hành theo thủ tục tư tố;
  - 5) Việc dẫn độ bị cấm theo pháp luật của Bên ký kết được yêu cầu.

2. Việc dẫn độ có thể bị từ chối, nếu:

- 1) Tội phạm hoàn thành trên lãnh thổ của Bên ký kết được yêu cầu;
- 2) Trên lãnh thổ của Bên ký kết được yêu cầu người bị yêu cầu dẫn độ đang bị truy tố hình sự về chính hành vi tội phạm đó.

3. Nếu không dẫn độ, Bên ký kết được yêu cầu phải thông báo cho Bên ký kết yêu cầu biết và nói rõ lý do từ chối dẫn độ.

#### **Điều 64** **Yêu cầu dẫn độ**

1. Văn bản yêu cầu dẫn độ cần có nội dung sau đây:

- 1) Tên cơ quan yêu cầu;
- 2) Họ tên, quốc tịch, nơi thường trú hoặc tạm trú và các thông tin khác về nhân thân của người bị yêu cầu dẫn độ và, nếu có thể được, thì mô tả cả hình dáng, có kèm theo ảnh, dấu vân tay của người đó;
- 3) Mô tả hành vi phạm tội đã thực hiện và tội danh;
- 4) Số liệu về mức độ thiệt hại vật chất gây ra.

2. Kèm theo văn bản yêu cầu dẫn độ để truy tố hình sự phải có bản sao có chứng thực lệnh bắt người, trong đó có mô tả hành vi phạm tội; trích văn bản luật quy định về hành vi phạm tội mà người bị yêu cầu dẫn độ đã thực hiện.

3. Kèm theo văn bản yêu cầu dẫn độ để thi hành bản án phải có bản sao có chứng thực bản án đã có hiệu lực pháp luật và trích văn bản luật đã làm căn cứ để kết án người bị yêu cầu dẫn độ.

Nếu phạm nhân đã chấp hành một phần hình phạt, thì phải chỉ rõ thời gian đã chấp hành hình phạt.

**Điều 65****Bổ sung thông tin về yêu cầu dẫn độ**

Nếu các thông tin đã nhận được không đủ để ra quyết định dẫn độ, thì Bên ký kết được yêu cầu có thể đề nghị cung cấp bổ sung các thông tin cần thiết và ấn định thời hạn thực hiện chậm nhất là một tháng. Trong trường hợp có lý do chính đáng thì có thể gia hạn.

**Bắt người để dẫn độ****Điều 66**

Sau khi nhận được văn bản yêu cầu dẫn độ, Bên ký kết được yêu cầu cần tiến hành ngay các biện pháp phù hợp với pháp luật của nước mình để bắt người bị yêu cầu dẫn độ, trừ trường hợp không dẫn độ theo quy định của Hiệp định này.

**Điều 67**

1. Trong trường hợp khẩn cấp có thể tiến hành bắt người bị yêu cầu dẫn độ trước khi nhận được văn bản yêu cầu dẫn độ, nếu Bên ký kết yêu cầu đề nghị rõ việc này, có viện dẫn đến lệnh bắt người hoặc bản án đã có hiệu lực pháp luật là căn cứ để yêu cầu dẫn độ. Văn bản yêu cầu bắt người có thể được chuyển bằng đường bưu điện, điện tín, fax hoặc các phương tiện khác.
2. Cơ quan tư pháp có thẩm quyền của mỗi Bên ký kết cũng có thể ra lệnh bắt người đang có mặt trên lãnh thổ nước mình mà không chờ nhận được văn bản yêu cầu dẫn độ quy định tại khoản 1 Điều này, nếu có đầy đủ căn cứ để xác định rằng người đó đã thực hiện hành vi phạm tội trên lãnh thổ của Bên ký kết kia và sẽ dẫn đến việc dẫn độ.
3. Việc bắt người theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được thông báo ngay cho Bên ký kết kia biết.

**Điều 68****Trả lại tự do cho người bị bắt**

1. Bên ký kết được yêu cầu có thể trả lại tự do cho người bị bắt theo Điều 66 của Hiệp định này, nếu hết thời hạn quy định tại

Điều 65 của Hiệp định này không nhận được thông tin bổ sung mà Bên đó yêu cầu.

2. Người bị bắt theo khoản 1 và khoản 2 Điều 67 của Hiệp định này được trả lại tự do, nếu Bên ký kết đã tiến hành việc bắt người không nhận được văn bản yêu cầu dẫn độ trong thời hạn một tháng, kể từ ngày Bên ký kết kia được thông báo về việc bắt đó.

#### **Điều 69** **Hoãn dẫn độ**

Nếu người bị yêu cầu dẫn độ đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang phải chấp hành hình phạt trên lãnh thổ của Bên ký kết được yêu cầu do thực hiện tội phạm khác, thì có thể hoãn việc dẫn độ người đó cho đến khi kết thúc việc xét xử hình sự hoặc chấp hành xong hình phạt hoặc được tha trước thời hạn.

#### **Điều 70** **Dẫn độ tạm thời**

1. Nếu việc hoãn dẫn độ quy định tại Điều 69 của Hiệp định này có thể làm hết thời hiệu truy tố hình sự hoặc gây khó khăn nghiêm trọng cho việc tiến hành tố tụng, thì theo yêu cầu có căn cứ của Bên ký kết kia, có thể dẫn độ tạm thời người bị yêu cầu dẫn độ.
2. Sau khi tiến hành xong các hành vi tố tụng hình sự, phải trao trả ngay người bị dẫn độ tạm thời, chậm nhất không được quá 3 tháng, kể từ ngày dẫn độ tạm thời. Trong trường hợp có lý do chính đáng, thời hạn này có thể được Bên ký kết được yêu cầu cho kéo dài thêm.

#### **Điều 71** **Xung đột về yêu cầu dẫn độ**

Nếu một số nước cùng yêu cầu dẫn độ một người thì Bên ký kết được yêu cầu có quyền quyết định sẽ dẫn độ người đó cho nước nào. Khi quyết định, phải cân nhắc đến tất cả các tình tiết, nhất là quốc tịch của người bị yêu cầu dẫn độ, nơi thực hiện và tính chất của tội phạm.

**Điều 72****Giới hạn truy tố hình sự người bị dẫn độ**

1. Nếu không có sự đồng ý của Bên ký kết đã dẫn độ thì không được truy cứu trách nhiệm hình sự, thi hành hình phạt, cũng như không được dẫn độ cho nước thứ ba người đã bị dẫn độ về một tội phạm được thực hiện trước khi bị dẫn độ, khác với tội phạm mà theo đó người này đã bị dẫn độ.
2. Không cần có sự đồng ý của Bên ký kết đã dẫn độ, nếu:
  - 1) Người bị dẫn độ đã không rời khỏi lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu trong thời hạn một tháng, kể từ ngày kết thúc tố tụng hình sự hoặc chấp hành xong hình phạt; sẽ không tính vào thời hạn này thời gian mà người bị dẫn độ không thể rời khỏi lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu vì lý do không phải do lỗi của người đó;
  - 2) Người bị dẫn độ đã rời khỏi lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu, nhưng sau đó lại tự nguyện quay trở lại lãnh thổ của Bên ký kết đó.

**Điều 73****Chuyển giao**

Bên ký kết được yêu cầu cần thông báo cho Bên ký kết yêu cầu về địa điểm và ngày chuyển giao người bị yêu cầu dẫn độ. Nếu Bên ký kết yêu cầu không nhận người bị dẫn độ trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được ấn định cho việc chuyển giao, thì người đó có thể được trả lại tự do. Theo thoả thuận giữa các Cơ quan trung ương của các Bên ký kết, thời hạn này có thể được kéo dài, nhưng không được quá 15 ngày nữa.

**Điều 74****Dẫn độ lại**

Nếu người đã bị dẫn độ trốn tránh dưới hình thức này hay hình thức khác việc truy tố hình sự hoặc chấp hành hình phạt và quay trở lại lãnh thổ của Bên ký kết được yêu cầu, thì theo yêu cầu dẫn độ lại, người đó phải bị dẫn độ lại mà không cần gửi các giấy tờ quy định tại Điều 64 của Hiệp định này.



**Điều 75****Thông báo kết quả tiến hành tố tụng hình sự**

Bên ký kết yêu cầu thông báo ngay cho Bên ký kết được yêu cầu về kết quả tiến hành tố tụng hình sự đối với người đã bị dẫn độ và, nếu có yêu cầu, thì gửi cả bản sao quyết định cuối cùng về vụ án.

**Điều 76****Quá cảnh**

1. Mỗi Bên ký kết cam kết, theo yêu cầu của Bên ký kết kia, sẽ cho phép vận chuyển quá cảnh qua lãnh thổ của nước mình những người do nước thứ ba dẫn độ cho Bên ký kết đó. Bên ký kết được yêu cầu có thể không cho phép việc này, nếu không thuộc trường hợp phải dẫn độ theo quy định của Hiệp định này.
2. Văn bản yêu cầu vận chuyển quá cảnh được gửi và xem xét theo đúng thể thức quy định đối với yêu cầu dẫn độ.
3. Bên ký kết được yêu cầu thực hiện việc vận chuyển quá cảnh theo cách thức hợp lý nhất đối với mình. Bên ký kết yêu cầu có thể đề nghị Bên ký kết được yêu cầu thực hiện việc vận chuyển đó theo cách thức hợp lý nhất đối với Bên đó.

**Điều 77****Chi phí dẫn độ và quá cảnh**

Chi phí dẫn độ phát sinh trên lãnh thổ của Bên ký kết nào do Bên ký kết ấy chịu. Chi phí vận chuyển quá cảnh do Bên ký kết yêu cầu chịu.

**CHƯƠNG III****CÁC QUY ĐỊNH RIÊNG LIÊN QUAN ĐẾN TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ CÁC VẤN ĐỀ HÌNH SỰ****Điều 78****Chuyển giao tạm thời người bị phạt tù**

1. Nếu cần thiết phải lấy lời khai của người bị phạt tù trên lãnh thổ của Bên ký kết được yêu cầu với tư cách là người làm chứng, thì cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết đó cho phép

dẫn giải người đó sang lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu. Người này vẫn sẽ bị giam giữ và sẽ được trả lại ngay sau khi lấy xong lời khai.

2. Trong trường hợp cần thiết phải lấy lời khai của người bị phạt tù trên lãnh thổ của nước thứ ba, cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết được yêu cầu sẽ cho phép vận chuyển quá cảnh người đó qua lãnh thổ của nước mình.

### **Điều 79** **Chuyển giao vật chứng**

1. Theo yêu cầu, Cơ quan có thẩm quyền của các Bên ký kết có nghĩa vụ chuyển giao cho nhau các vật chứng được dùng làm công cụ, phương tiện phạm tội; các vật là đối tượng của tội phạm hoặc có được bằng cách trao đổi hay được trả công do phạm tội; các vật chứng khác có giá trị chứng minh tội phạm trong vụ án đang được xét xử trên lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu.

Tiền và các giấy tờ có giá cũng được coi là vật chứng.

2. Bên ký kết được yêu cầu có thể tạm hoãn việc chuyển giao vật chứng hoặc chỉ chuyển giao tạm thời chúng, nếu các vật chứng này cần cho vụ án khác.
3. Quyền của người thứ ba đối với các vật chứng đã được chuyển giao cho Bên ký kết kia được bảo đảm hoàn toàn. Sau khi kết thúc tố tụng hình sự các vật chứng này sẽ được trả lại cho Bên ký kết đã chuyển giao hoặc nếu được Bên đó đồng ý, thì sẽ trả lại trực tiếp cho những người có quyền nhận các vật chứng đó.
4. Không áp dụng các quy định của pháp luật của các Bên ký kết về hạn chế nhập và xuất khẩu hàng hoá đối với việc chuyển giao vật chứng theo quy định tại Điều này.
5. Trong trường hợp đã có sự đồng ý về dẫn độ người để truy tố hình sự thì, nếu có thể, các vật chứng cũng được chuyển giao đồng thời với người đó. Việc chuyển giao vật chứng vẫn được thực hiện trong trường hợp việc dẫn độ không thể thực hiện được, mặc dù đã đạt được thoả thuận, do người đó đã chết hoặc trốn thoát.

**Điều 80**  
**Sự có mặt của đại diện các Bên ký kết**  
**khi thực hiện tương trợ tư pháp**

Đại diện của Bên ký kết này có thể, với sự đồng ý của Cơ quan trung ương của Bên ký kết kia, có mặt trên lãnh thổ của Bên ký kết đó khi thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp theo những điều kiện mà pháp luật của Bên ký kết được yêu cầu cho phép.

**Điều 81**  
**Thông báo bản án và các thông tin khác**

1. Các Bên ký kết thông báo cho nhau về các bản án đã có hiệu lực pháp luật do Toà án của Bên ký kết này tuyên đối với công dân của Bên ký kết kia.
2. Theo yêu cầu chính đáng, các Bên ký kết thông báo cho nhau về án tích và các bản án đã có hiệu lực pháp luật do Toà án của Bên ký kết này tuyên đối với những người không phải là công dân của Bên ký kết yêu cầu, nếu họ đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trên lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu.
3. Theo yêu cầu và khả năng, các Bên ký kết chuyển giao cho nhau dấu vân tay của những người nói tại khoản 1 và khoản 2, Điều này.

**Điều 82**  
**Thông tin về án tích**

Theo yêu cầu chính đáng phù hợp với mục đích truy tố hình sự, các Bên ký kết chuyển giao cho nhau thông tin về án tích liên quan đến công dân của Bên ký kết kia, cũng như thông tin về những quyết định mới nhất theo các bản án đó, nếu những thông tin này được đưa vào thống kê theo pháp luật của Bên ký kết được yêu cầu.

**Điều 83**  
**Sử dụng thông tin được chuyển giao**

Các thông tin được chuyển giao theo quy định tại Điều 81 và Điều 82 của Hiệp định này chỉ có thể được sử dụng vào những mục

đích mà chúng đã được chuyển giao và không được chuyển giao chúng cho nước thứ ba, nếu không có sự đồng ý của Bên ký kết đã chuyển giao.

## **PHẦN THỨ TƯ ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG**

### **Điều 84**

Hiệp định này không ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các Bên ký kết theo các điều ước quốc tế khác mà họ ký kết hoặc tham gia.

### **Điều 85**

Các Bên ký kết sẽ đảm bảo thường xuyên trao đổi ý kiến về quá trình thực hiện Hiệp định này trong khuôn khổ các cơ chế hợp tác hiện hành giữa hai Bên.

### **Điều 86**

Những bất đồng có thể phát sinh trong việc giải thích hoặc áp dụng các điều khoản của Hiệp định này sẽ được giải quyết bằng cách tư vấn lẫn nhau.

### **Điều 87**

Hiệp định này cần được phê chuẩn và sẽ có hiệu lực sau 30 ngày, kể từ ngày trao đổi văn kiện phê chuẩn. Việc trao đổi văn kiện phê chuẩn được tiến hành tại...

Kể từ thời điểm Hiệp định này có hiệu lực, Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết ký ngày 10 tháng 12 năm 1981 sẽ hết hiệu lực đối với Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga.

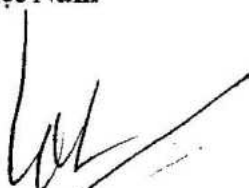
### **Điều 88**

Hiệp định này có giá trị vô thời hạn và sẽ có hiệu lực cho đến khi không có Bên ký kết nào thông báo bằng văn bản cho Bên ký kết

kia ý định chấm dứt hiệu lực của Hiệp định. Trong trường hợp có thông báo như vậy thì Hiệp định này sẽ chấm dứt hiệu lực sau 6 tháng, kể từ ngày thông báo.

Làm tại.. *Moskva* , ngày..25 tháng..8 năm 1998 ,thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Nga, cả hai văn bản đều có giá trị như nhau.

Thay mặt Cộng hòa xã hội  
chủ nghĩa Việt Nam



Nguyễn Đình Lộc

Thay mặt Liên bang Nga



P.V. Krasheninnikov

**NGHỊ ĐỊNH THƯ****BỔ SUNG HIỆP ĐỊNH GIỮA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
VÀ LIÊN BANG NGA VỀ TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VÀ PHÁP LÝ VỀ DÂN SỰ  
VÀ HÌNH SỰ, KÝ TẠI MATXCOPA NGÀY 25 THÁNG 8 NĂM 1998**

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga, sau đây gọi là các Bên ký kết,

Mong muốn làm sâu rộng và hoàn thiện thêm sự hợp tác trong lĩnh vực tương trợ tư pháp và pháp lý và bảo vệ các quyền công dân phù hợp với Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga về tương trợ tư pháp và pháp lý về dân sự và hình sự ký ngày 25 tháng 8 năm 1998 (sau đây gọi là Hiệp định),

Đã thỏa thuận như sau:

**Điều 1**

Bổ sung điểm 6 vào Khoản 1, Điều 63 Hiệp định với nội dung sau đây:

“6) Tội phạm bị yêu cầu dẫn độ bị kết án tử hình theo pháp luật của Bên ký kết yêu cầu, nhưng Bên ký kết yêu cầu không đảm bảo chắc chắn cho Bên ký kết được yêu cầu rằng sẽ không thi hành bản án tử hình đó”.

**Điều 2**

Nghị định thư này phải được phê chuẩn và có hiệu lực từ ngày trao đổi văn kiện phê chuẩn. Nghị định thư này là một phần không tách rời của Hiệp định và có hiệu lực trong suốt thời hạn hiệu lực của Hiệp định.

Được làm tại Thành phố Mátxcova ngày 23 tháng 4 năm 2003, thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Nga, cả hai bản đều có giá trị như nhau.

**Thay mặt Cộng hòa xã hội  
chủ nghĩa Việt Nam**

**Thay mặt Liên bang Nga**

*M. Nam*



*Đại sứ Nguyễn Văn Ngân*

---

---

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 080.44946 – 080.44417

Fax: 080.44517

Email: [congbao@chinhphu.vn](mailto:congbao@chinhphu.vn)

Website: <http://congbao.chinhphu.vn>

In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng